## Thiết kế kỹ thuật chung

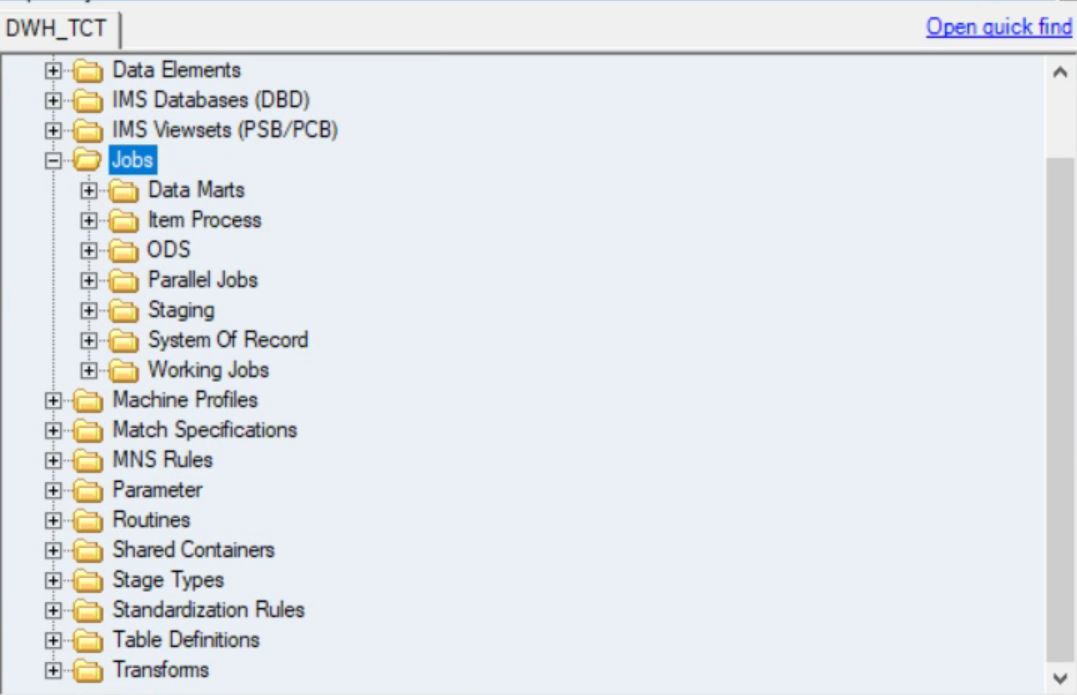
### Quy định các chuẩn

#### Chuẩn lưu trữ

* Dùng mã Unicode UTF-8
* Định dạng dữ liệu lưu trữ: text

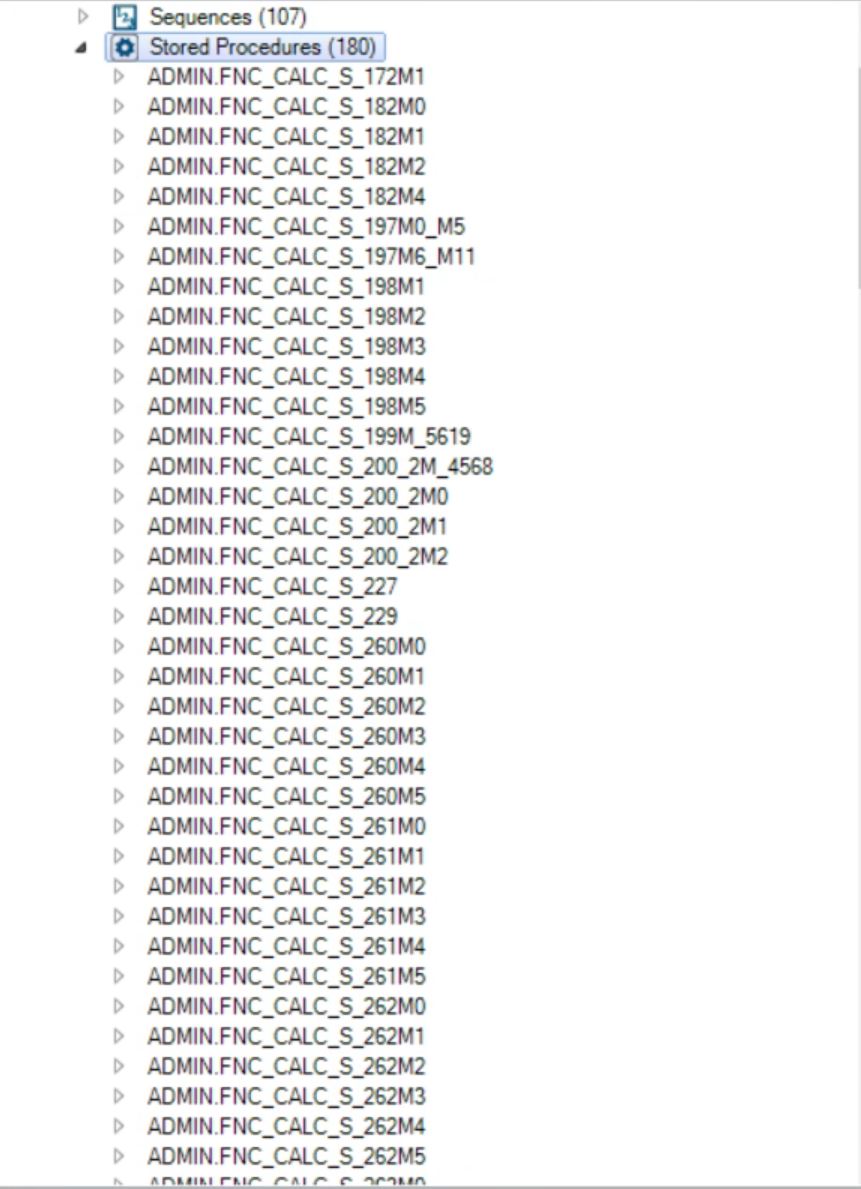
### Quy định về việc tổ chức mã nguồn

#### Tổ chức Job trên Data Stage



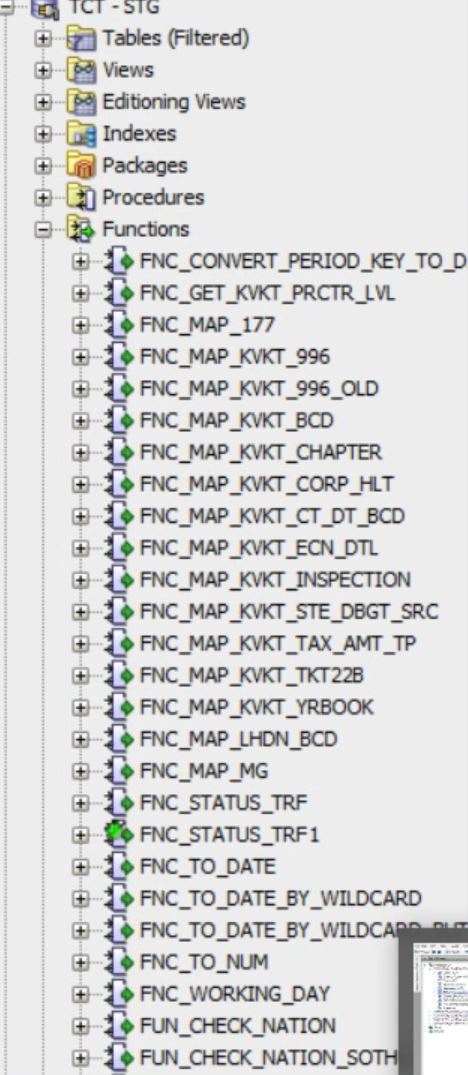
* Các Job thuộc giai đoạn tạo lập dữ liệu tầng Staging được lưu trữ trong thư mục Jobs/Staging
* Các Job thuộc giai đoạn tạo lập dữ liệu tầng System of Record được lưu trữ trong thư mục Jobs/System of Record
* Các Job thuộc giai đoạn tạo lập dữ liệu tầng Data Mart được lưu trữ trong thư mục Jobs/Data Marts

#### Tổ chức Procedure



* Các Procedure được tính toán chỉ tiêu dạng S được đặt tên theo mã báo cáo, mã chỉ tiêu. Ví dụ: Procedure FNC\_CALC\_S\_172M1 tính toán dữ liệu cho chỉ tiêu 1 của báo cáo 172.

#### Tổ chức Function

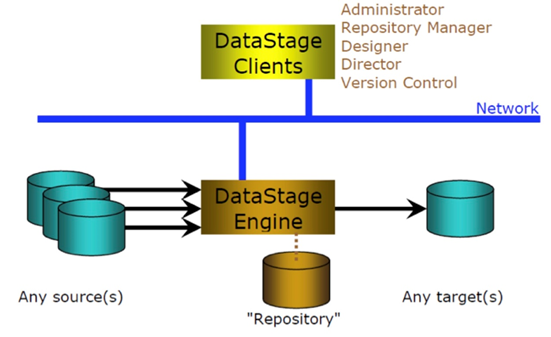


* Các hàm mapping danh mục được đặt tên dưới dạng FNC\_MAP… Ví dụ: hàm mapping danh mục khu vực kinh tế 996 có tên FNC\_MAP\_KVKT\_996.

### Framework sử dụng

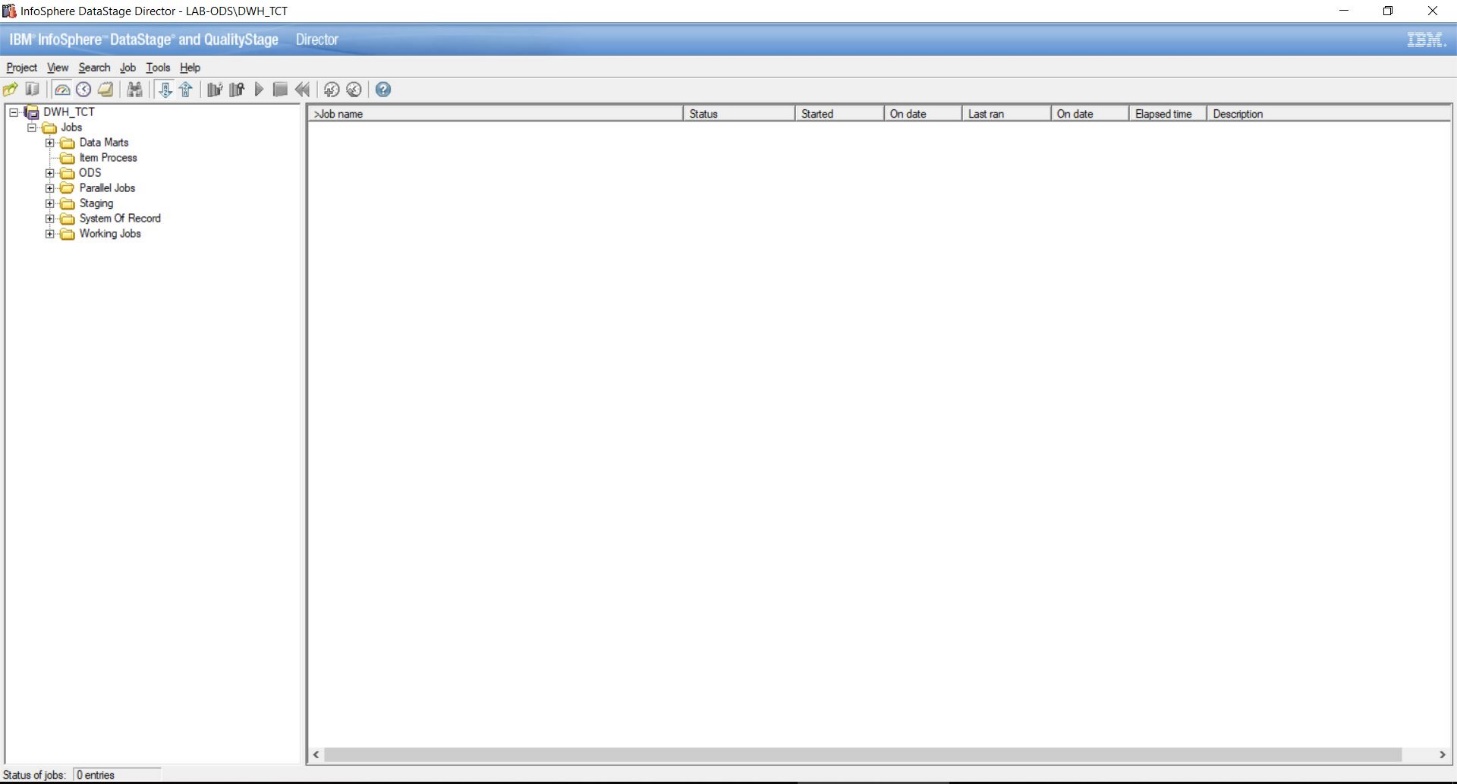
#### Bộ công cụ IBM InfoSphere Information Server

IBM InfoSphere Information Server Enterprise Edition for Data Warehousing: Công nghệ có khả năng tương thích kết nối với nhiều loại dữ liệu đầu vào, có khả năng xử lý khối lượng dữ liệu lớn đồng thời có khả năng mở rộng tuyến tính theo quy mô dữ liệu với công nghệ xử lý song song, tách các công việc tích hợp lớn thành các tập công việc con.

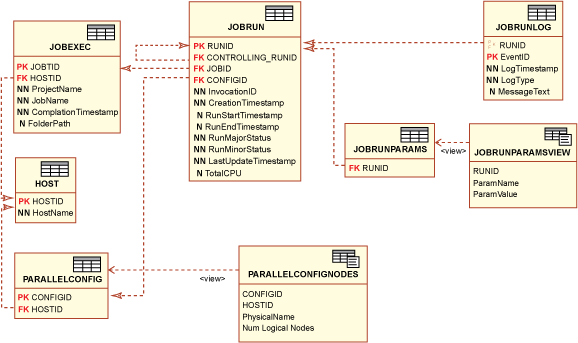


#### Công cụ quản lý trạng thái và theo dõi Job

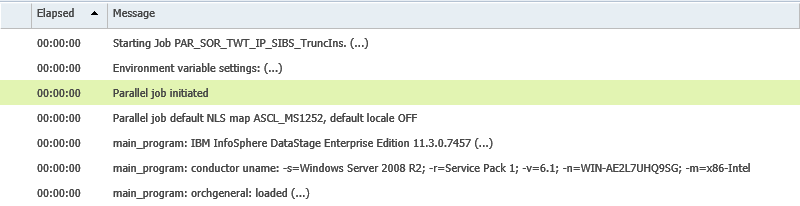
* Trong bộ công cụ IBM InfoSphere Information Server có một ứng dụng để quản lý trạng thái các Job và theo dõi lỗi khi chạy là Director Client. NSD đăng nhập vào Director Client với user được phân quyền quản trị và theo dõi Job (vai trò là Super Operator).



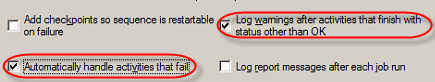
* Hệ thống cho phép lưu trữ các thông tin vận hành job ETL, bao gồm việc ghi log thực thi job ETL. Trong đó log lỗi được lưu trữ ở bảng JOBRUNLOG trong schema DSODB của CSDL Metadata.



* Quy tắc log lỗi: tất cả các job ETL đều tự động thực hiện log lỗi.



* Tất cả các job ETL đều có thiết kế để đáp ứng việc phát hiện và xử lý ràng buộc khi có lỗi xảy ra. Trong đó:
* Đối với các job trích xuất dữ liệu (Parallel Job): các lỗi khi xử lý trích xuất dữ liệu sẽ tạo ra trạng thái job ETL là Aborted (tức là lỗi).
* Đối với các job xử lý theo luồng (Sequence Job): các lỗi ở các job con sẽ gây ra trạng thái lỗi cho job cha (Sequence Job), do đó người vận hành / quản trị sẽ phát hiện được lỗi của toàn bộ job ETL. Để thực hiện được cần cấu hình job ETL theo 2 tùy chọn như hình vẽ.



* Các loại lỗi và cách xử lý:
* Lỗi về kết nối nguồn dữ liệu: kiểm tra kết nối đến CSDL.
* Lỗi về kiểu dữ liệu: kiểm tra kiểu dữ liệu ở CSDL tương thích với kiểu dữ liệu khai báo trong job ETL.
* Lỗi về kích thước dữ liệu: kiểm tra độ dài của dữ liệu ở CSDL phù hợp với kích thước khai báo trong job ETL.

### Quy tắc đặt tên mã nguồn

#### Quy ước đặt tên Project

Tên Project được quy ước đặt như sau: <<PRJ>>\_ <<PHASE>>

Trong đó:

* <<PRJ>> là 3 ký tự viết tắt tên dự án theo quy ước viết tắt 3 số
* << PHASE >>: là tên phase dự án đang thực hiện (DEV, UAT, PROD).

Ví dụ:

DWH\_TCT là tên Project ETL của dự án ở giai đoạn UAT.

DWH\_TEST là tên Project ETL của dự án ở giai đoạn SIT.

Các Project Phase bao gồm:

* DEV: Development
* SIT: System Integration Test
* TCT: Tax User Acceptance Test
* PROD: Production

#### Quy ước đặt tên Folder

Tên Folder được quy ước đặt như sau: <<AREA>>

Trong đó:

* <<AREA>>: là tên của vùng dữ liệu của các job trong Folder.

Ví dụ: System Of Record là tên của Folder chứa các job ETL xử lý dữ liệu vùng System Of Records (SoR).

Các Area bao gồm:

* STG: Staging
* SOR: System of Record
* SMY: Summary
* DIM: Dimension
* FCT: Fact
* DTM: Data Mart

#### Quy ước đặt tên Sequence Job

Tên Sequence job được quy ước đặt như sau: SEQ\_<<DBType>>\_<<Area>>\_<<Subject>>

Trong đó:

* <<DBType>> là loại Database mà job ETL xử lý, ví dụ ORA (Oracle), NZ (Netezza)
* <<Area>> là vùng dữ liệu của job xử lý, ví dụ SoR (System Of Records), DMMIS (Data Mart), STG (Staging)
* <<Subject>> là vùng dữ liệu chi tiết mà job ETL xử lý, ví dụ AR (Arrangement), IP (Involved Party).

Ví dụ: SEQ\_ORA\_SOR\_AR là tên job có chức năng đẩy dữ liệu vào vùng Arrangement của System Of Records.

#### Quy ước đặt tên Parallel Job

Tên Parallel job được quy ước đặt như sau: PAR\_<<DBType>>\_<<Area>>\_<<Subject>>\_<<SourceSystem>>\_<<Function>>

Trong đó:

* <<DBType>> là loại Database mà job ETL xử lý, ví dụ ORA (Oracle), NZ (Netezza)
* <<Area>> là vùng dữ liệu của job xử lý, ví dụ SoR (System Of Records), DMT (Data Mart), STG (Staging)
* <<Subject>> là vùng dữ liệu chi tiết mà job ETL xử lý, ví dụ AR (Arrangement), IP (Involved Party), TWT\_AR (bảng Temp Work Arrangement)
* <<Function>> là loại chức năng mà job ETL xử lý, ví dụ UpdIns (Update Then Insert), Trunc (Truncate).

Ví dụ: PAR\_ORA\_STG\_DFKKOP\_Ins là job có chức năng đẩy dữ liệu vào bảng DFKKOP ở tầng Staging.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  | | --- | | **PAR** | | PAR | | PAR | |  | |  | | |  | | --- | | **<<DBType>>** | | ORA | | NZ | |  | |  | | |  | | --- | | **<<Area>>** | | STG | | SOR | | DTM | |  | | |  | | --- | | **<<Subject>>** | | DFKKOP | | IP | | ENTP\_INCM\_FCT | |  | |  | |  | | --- | | **<<Function>>** | | UpdIns | | TruncIns | | DelIns | |  | |

#### Quy ước đặt tên Parameter / Parameter Set / Data Connection

Tên Parameter Set được quy ước đặt như sau: PS\_<<ConnectionType>>\_<<Database>>

Trong đó:

* PS: là tên viết tắt của Parameter Set.
* <<ConnectionType>>: là tên qui ước viết tắt của loại kết nối được sử dụng trong Parameter Set, ví dụ ORA (Oracle), NZ (Netezza).
* <<Database>>: tên của CSDL, ví dụ STG (Staging), SoR (System Of Records).

Ví dụ: PS\_ORA\_STG là tên Parameter Set tập các thông tin tham số kết nối đến database STAGING.

Tên Parameter được quy ước đặt như sau: p<<ParameterName>>

Trong đó:

* p: tên qui ước của từ Parameter.
* <<ParameterName>>: là tên quy ước của Parameter.

Ví dụ: pDate là tên Parameter lưu thông tin của Ngày dữ liệu.

Tên Data Connection được quy ước đặt như sau: DC\_<<ConnectionType>>\_<<StageType>>\_<<Database>>

Trong đó:

* DC: là tên viết tắt của Data Connection.
* <<ConnectionType>>: là tên qui ước viết tắt của loại kết nối được sử dụng trong Parameter Set, ví dụ ORA (Oracle), NZ (Netezza).
* <<StageType>>: là loại Stage mà Data Connection áp dụng, ví dụ OraConn (Oracle Connector).
* <<Database>>: tên của CSDL, ví dụ STG (Staging), SoR (System Of Records).

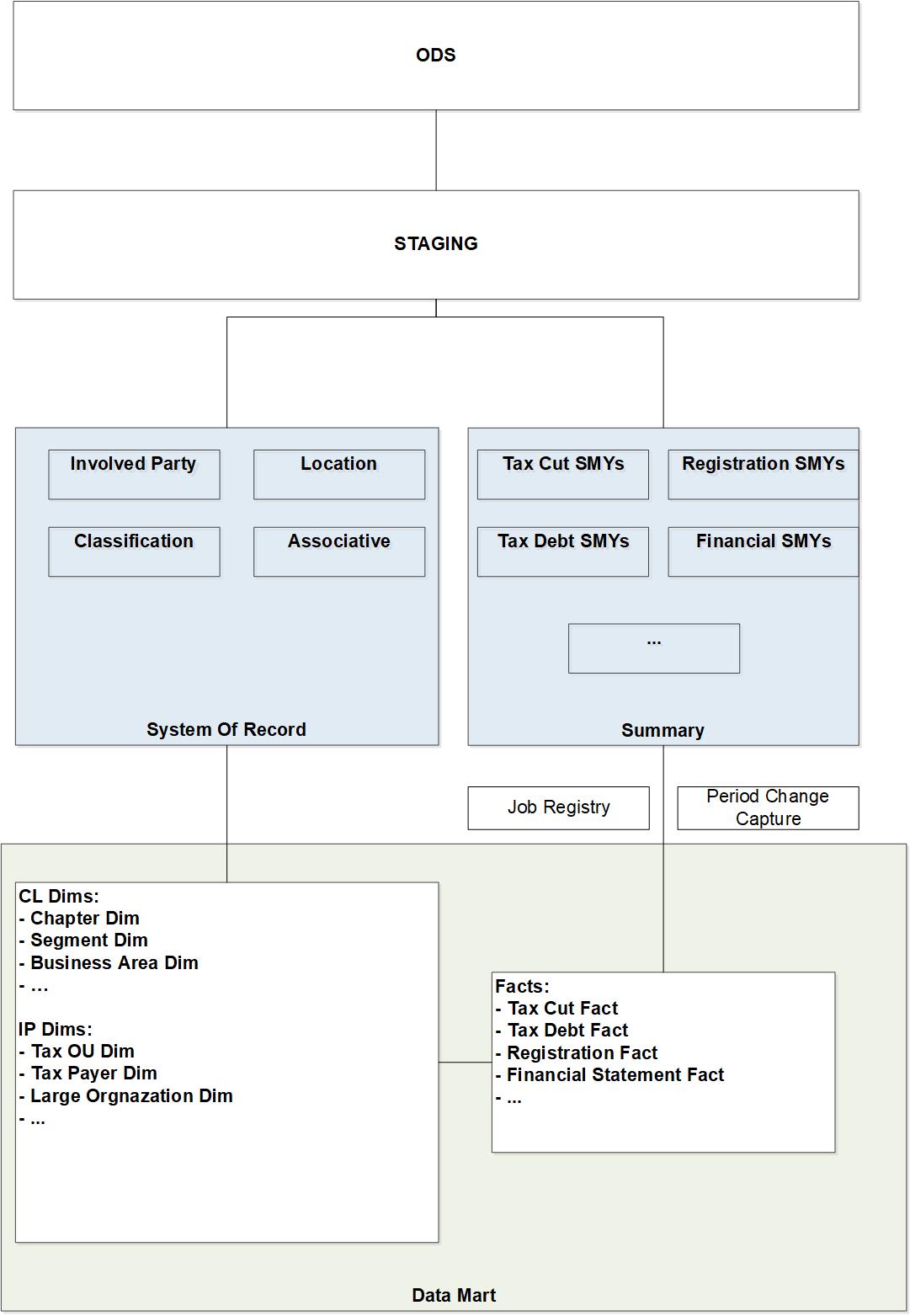
Ví dụ: DC\_ORA\_OraConn\_STG là tên Data Connection kết nối đến database STAGING, sử dụng loại Stage là Oracle Connector.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

### Luồng xử lý dữ liệu

#### Thiết kế chung

##### Mô tả



Hình trên mô tả luồng xử lý chung cho dữ liệu hàng ngày, trong đó:

* Tầng ODS: lưu dữ liệu đồng bộ bằng CDC từ các hệ thống nguồn, cập nhật theo thời gian thực (Near Real Time). Cấu trúc các bảng dữ giống hệt như trong hệ thống nguồn.
* Tầng Staging: lưu dữ liệu dạng Snapshot vào thời điểm cuối ngày, khi các hệ thống nguồn đã hoàn thành việc xử lý và tính toán trong ngày. Cấu trúc các bảng giống hệ như trong hệ thống nguồn, có bổ sung thêm một trường Population Date với định dạng YYYYMMDD (VD: ngày 12-9-2018 sẽ được lưu dưới dạng 20180912).
* Tầng SOR: lưu dữ liệu chuẩn hóa theo mô hình của IBM, bao gồm 4 lớp
  + Involved Party: thông tin gắn với NTT, CQT
  + Location: thông tin địa chỉ của NNT
  + Classification: thông tin mang tính chất phân loại dữ liệu thuế (chương, tiểu mục, loại hình kinh tế …)
  + Associative: thông tin về lịch sử thay đổi thuộc tính của NNT, CQT
* Tầng Summary: lưu dữ liệu được tính toán sẵn phục vụ cho báo cáo, giúp tăng tốc độ xử lý dữ liệu khi đẩy sang Data Mart. Các SMY được phân loại theo chủ đề
  + Tax Cut SMYs: miễn giảm thuế
  + Tax Debt SMYs: nợ thuế
  + Registration SMYs: đăng ký thuế
  + Financial SMYs: báo cáo tài chính
* Tầng Data Mart: lưu dữ liệu trực tiếp hiển thị báo cáo, bao gồm hai lớp Dimension và Fact
  + Dimension: các danh mục phân loại dữ liệu, ví dụ như
    - Chapter Dim: danh mục chương
    - Segment Dim: danh mục mục, tiểu mục
    - Business Area Dim: danh mục khu vực kinh tế
    - Tax OU Dim: danh mục CQT
    - Tax Payer Dim: danh mục NNT
    - Large Orgnization Dim: danh mục DNL
  + Fact: dữ liệu tính toán sẵn cho báo cáo, cũng được phân loại theo chủ đề tương ứng với SMY

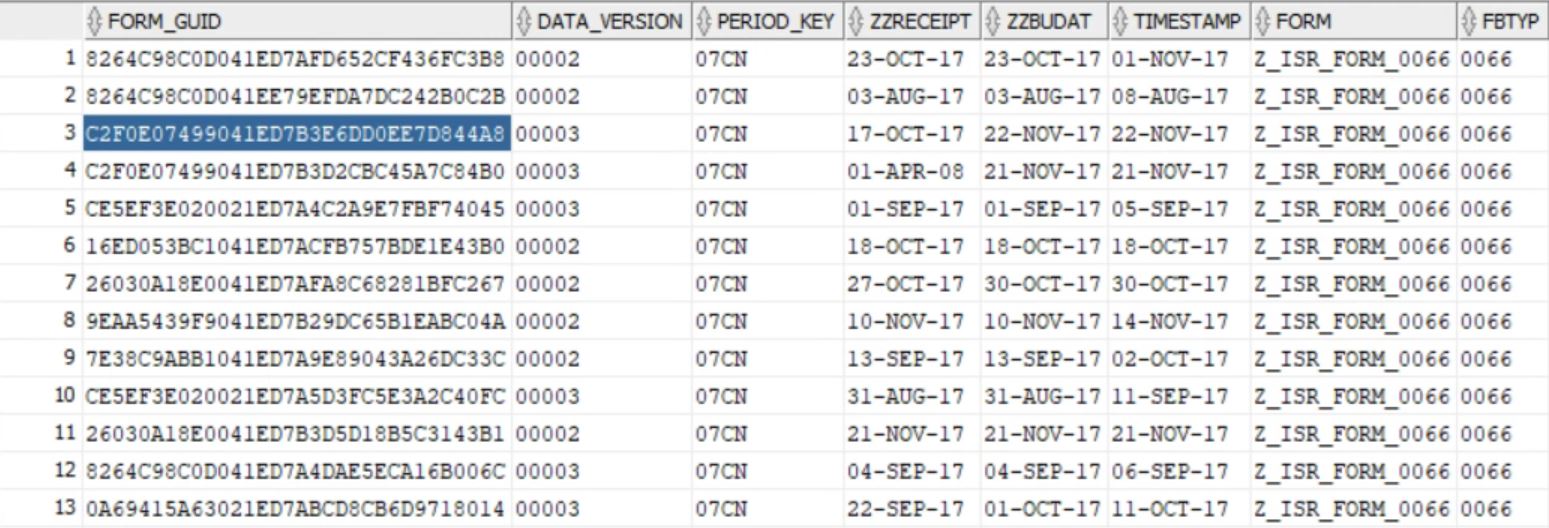
##### Kỳ dữ liệu xử lý (Period Change Capture)

###### 1.5.1.2.1. Tờ khai TMS (ví dụ báo cáo thống kê TNDN, thuế GTGT doanh nghiệp):

Kỳ dữ liệu xử lý hàng ngày, được tính toán dựa theo nghiệp vụ của từng nhóm báo cáo. Ví dụ đối với nhóm báo cáo Thống kê TNDN tổng hợp, lấy dữ liệu từ tờ khai TNDN (0066)

* Bước 1: đọc dữ liệu từ bảng DFMCA\_FORM\_VERS\_LOG, được tạo ra từ trigger trên bảng DFMCA\_FORM\_VERS (TMS)

select distinct PERIOD\_KEY from DFMCA\_FORM\_VERS\_LOG where fbtyp = ‘0066’ and zzbudat = TO\_DATE(#P\_ETL\_DATE#,'YYYYMMDD');



* Bước 2: kiểm tra dữ liệu trong bảng JOB\_REGISTRY đã có dòng JOB\_NM = ‘ENTP\_INCM\_TAX\_ANL\_FCT’ và PERIOD\_ID tương ứng với kỳ ‘07CN’ chưa
* Nếu có bản ghi trạng thái là ‘01’ (chưa thực thi), ‘02’ (đang thực thi), ‘03’ (thực thi thành công) thì không đăng ký job này nữa.
* Nếu chưa có bản ghi hoặc bản ghi có trạng thái 99 (thực thi lỗi) thì insert thêm một dòng với trạng thái 01.

Bảng JOB\_REGISTRY được ghi dữ liệu từ job ETLSYS\_CHANGE\_CAPTURE. Job ETLSYS\_CHANGE\_CAPTURE kiểm tra từng dữ liệu được xử lý, nếu thấy thay đổi, job sẽ ghi vào JOB\_REGISTRY tên nhóm báo cáo cùng kỳ xử lý dữ liệu. Job hoạt động theo cơ chế sau:

* Bước 1: người dùng truyền vào ngày cần kiểm tra dữ liệu P\_ETL\_DATE theo định dạng ‘YYYYMMDD’
* Bước 2: job chạy trên từng báo cáo, tìm xem có bất kỳ dữ liệu nào thay đổi/thêm mới vào báo cáo trong ngày P\_ETL\_DATE.
* Bước 3: Dữ liệu các tờ khai cho báo cáo được lưu trong bảng RETURN\_DTL\_COL. Mỗi tờ khai khi được thay đổi/thêm mới đều được ghi lại trong trường TIMESTAMP. Job đặt điều kiện mã tờ khai tương ứng cho từng báo cáo rồi kiểm tra TIMESTAMP của tờ khai đó.
* Bước 4: Nếu TIMESTAMP có ngày trùng với P\_ETL\_DATE, job sẽ ghi lại kỳ báo cáo PERIOD\_KEY vào bảng tạm CHECK\_PERIOD\_KEY\_TMP. Câu lệnh để ghi vào bảng CHECK\_PERIOD\_KEY\_TMP như sau:

insert into CHECK\_PERIOD\_KEY\_TMP (period\_key)

select distinct period\_key from taxdw.return\_dtl\_col

where trunc(timestamp)= to\_date(p\_etl\_date, 'YYYYMMDD') and form\_main in (*'Z\_ISR\_FORM\_0066'*,*'Z\_ISR\_FORM\_0066\_1'*);

* Bước 5: PERIOD\_KEY của bảng CHECK\_PERIOD\_KEY\_TMP sẽ được match với PERSL trong bảng tra kỳ báo cáo TFKPERIOD.
* Bước 6: Tương ứng với mỗi PERSL đều có một ngày bắt đầu kỳ báo cáo ABRZU. Các báo cáo dùng tờ khai được chạy vào ngày 26 mỗi tháng trong khi ABRZU là các ngày đầu tháng. Để ghi lại ngày chạy kỳ báo cáo cho đúng, job sẽ lấy ngày đầu tháng kế tiếp của ABRZU và cộng thêm 25 ngày để tạo PERIOD\_ID.
* Bước 7: PERIOD\_ID cùng tên job chạy cho báo cáo tương ứng sẽ được ghi lại vào bảng JOB\_REGISTRY. Câu lệnh để ghi vào bảng JOB\_REGISTRY như sau:

insert into job\_registry(BATCH\_ID, JOB\_ID, JOB\_NM, PERIOD\_ID, STATUS, REG\_DT, START\_DT, END\_DT, ERR\_MSG, CREATED\_USR, CREATED\_TIME, PRIOD\_CODE, ITM\_CODE)

select 0 BATCH\_ID

, JOB\_REGISTRY\_SEQ1.nextval JOB\_ID

, *'SEQ\_ENTP\_INCM\_TAX\_ANL\_FCT'* JOB\_NM

, to\_char(add\_months(fnc\_to\_date(bb.abrzu),1)+25, 'YYYYMMDD') as PERIOD\_ID

, '01' STATUS

, SYSDATE REG\_DT

, NULL START\_DT

, null end\_dt

, null err\_msg

, 'SYSTEM' created\_usr

, sysdate created\_time

, NULL PRIOD\_CODE

, NULL ITM\_CODE

from(

select distinct b.abrzu from check\_period\_key\_tmp a

join TFKPERIOD b

on a.period\_key=b.persl) bb;

###### 1.5.1.2.2. Nhóm báo cáo nợ (ví dụ báo cáo quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế):

Job ETLSYS\_CHANGE\_CAPTURE ghi vào JOB\_REGISTRY hoạt động theo cơ chế sau:

* Bước 1: Dữ liệu cho những báo cáo này được lưu trong bảng chốt nợ chi tiết ZTB1\_T\_DB\_CLOSE. Vì ZTB1\_T\_DB\_CLOSE chỉ ghi lại thông báo nợ trong năm và sẽ được xóa vào năm mới, và nhóm báo cáo nợ được chạy theo năm, nên người dùng không cần nhập P\_ETL\_DATE.
* Bước 2: Job sẽ lấy ngày đầu tháng cho kỳ báo cáo DBPER của bảng ZTB1\_T\_DB\_CLOSE làm PERIOD\_ID để ghi lại cùng tên job chạy cho báo cáo tương ứng vào bảng JOB\_REGISTRY. Câu lệnh để ghi vào bảng JOB\_REGISTRY như sau:

insert into job\_registry (BATCH\_ID, JOB\_ID, JOB\_NM, PERIOD\_ID, STATUS, REG\_DT, START\_DT, END\_DT, ERR\_MSG, CREATED\_USR, CREATED\_TIME, PRIOD\_CODE, ITM\_CODE)

select 0 batch\_id,

job\_registry\_seq1.nextval job\_id,

*'SEQ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT'* job\_nm,

a.dbper||'01' period\_id,

'01' status,

sysdate reg\_dt,

null start\_dt,

null end\_dt,

null er\_msg,

'SYSTEM' created\_usr,

sysdate created\_time

, NULL PRIOD\_CODE

, NULL ITM\_CODE

from

(select distinct dbper

from sapsr3.ZTB1\_T\_DB\_CLOSE

where mandt=STG\_TEST.SAP\_MANDT) a;

###### Nhóm báo cáo kế toán thuế

Job ETLSYS\_CHANGE\_CAPTURE ghi vào JOB\_REGISTRY hoạt động theo cơ chế sau:

* Bước 1: Dữ liệu cho nhóm báo cáo kế toán thuế được lưu trong bảng chốt T001B. Vì bảng T001B chốt theo năm kế toán nên người dùng không cần nhập P\_ETL\_DATE. Điều kiện để lấy thông báo kế toán nào là trường MKOAR là định dạng '+', 'S' hoặc 'V'.
* Bước 2: Bảng T001B có các trường FRYE1, FRYE2, TOYE1, TOYE2 ghi năm và TOPE1, TOPE2 ghi tháng. Job sẽ ghép các trường dữ liệu năm tháng này làm PERIOD\_KEY.
* Bước 3: Job sẽ lấy ngày đầu tháng kèm theo năm và tháng PERIOD\_KEY làm làm PERIOD\_ID để ghi lại cùng tên job chạy cho báo cáo tương ứng vào bảng JOB\_REGISTRY. Câu lệnh để ghi vào bảng JOB\_REGISTRY như sau:

insert into job\_registry(BATCH\_ID, JOB\_ID, JOB\_NM, PERIOD\_ID, STATUS, REG\_DT, START\_DT, END\_DT, ERR\_MSG, CREATED\_USR, CREATED\_TIME, PRIOD\_CODE, ITM\_CODE)

select 0 batch\_id,

job\_registry\_seq1.nextval job\_id,

*'SEQ\_TAX\_COLL\_FACT'* job\_nm,

a.period\_key||'01' period\_id,

'01' status,

sysdate reg\_dt,

null start\_dt,

null end\_dt,

null er\_msg,

'SYSTEM' created\_usr,

sysdate created\_time,

NULL PRIOD\_CODE,

NULL ITM\_CODE

from ( With tb as

(select \* from sapsr3.T001B

where mandt=STG\_TEST.SAP\_MANDT AND MKOAR IN ('+','S','V'))

SELECT DISTINCT period\_key from

(Select FRYE1||substr(TOPE1,2,2) period\_key FROM tb

union all

Select FRYE2||substr(TOPE2,2,2) period\_key FROM tb

union all

Select TOYE1||substr(TOPE1,2,2) period\_key FROM tb

union all

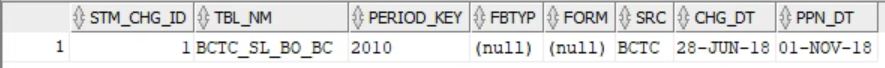
Select TOYE2||substr(TOPE2,2,2) period\_key FROM tb))a;

###### Báo cáo tài chính

Đối với nhóm báo cáo BCTC tổng hợp, lấy dữ liệu từ chỉ tiêu báo cáo tài chính

* Bước 1: đọc dữ liệu từ bảng STM\_CHG\_LOG, được tạo ra từ dữ liệu của bảng BCTC\_SL\_BO\_BC (trường NGAY\_CAP\_NHAT = P\_ETL\_DATE)

select distinct period\_key from stm\_chg\_log where src = 'BCTC' and tbl\_nm = 'BCTC\_SL\_BO\_BC' and chg\_dt = TO\_DATE(#P\_ETL\_DATE#,'YYYYMMDD');



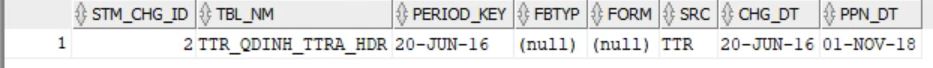
* Bước 2: kiểm tra dữ liệu trong bảng JOB\_REGISTRY đã có dòng JOB\_NM = ‘FNC\_STMT\_FCT’ và PERIOD\_ID tương ứng với kỳ ‘2010’ chưa
* Nếu có bản ghi trạng thái là ‘01’ (chưa thực thi), ‘02’ (đang thực thi), ‘03’ (thực thi thành công) thì không đăng ký job này nữa.
* Nếu chưa có bản ghi hoặc bản ghi có trạng thái 99 (thực thi lỗi) thì insert thêm một dòng với trạng thái 01.

###### Thanh tra kiểm tra

Đối với nhóm báo cáo Thanh tra kiểm tra, lấy dữ liệu từ quyết định thanh tra kiểm tra

* Bước 1: đọc dữ liệu từ bảng STM\_CHG\_LOG, được tạo ra từ dữ liệu của bảng TTR\_QDINH\_TTRA\_HDR (trường NGAY\_RA\_QDINH = P\_ETL\_DATE)

select distinct period\_key from stm\_chg\_log where src = 'TTR' and tbl\_nm = 'TTR\_QDINH\_TTRA\_HDR' and chg\_dt = TO\_DATE(#P\_ETL\_DATE#,'YYYYMMDD');



* Bước 2: kiểm tra dữ liệu trong bảng JOB\_REGISTRY đã có dòng JOB\_NM = ‘INSPECTION\_FCT’ và PERIOD\_ID tương ứng với kỳ ‘1606’ chưa
* Nếu có bản ghi trạng thái là ‘01’ (chưa thực thi), ‘02’ (đang thực thi), ‘03’ (thực thi thành công) thì không đăng ký job này nữa.
* Nếu chưa có bản ghi hoặc bản ghi có trạng thái 99 (thực thi lỗi) thì insert thêm một dòng với trạng thái 01.

###### Quản lý ấn chỉ

Đối với nhóm báo cáo Quản lý ấn chỉ, lấy dữ liệu từ hệ thống quản lý ấn chỉ

* Bước 1: đọc dữ liệu từ bảng STM\_CHG\_LOG, được tạo ra từ dữ liệu của bảng QAC\_HDO\_BAN\_HDR (trường NGAY\_LAP = P\_ETL\_DATE)

select distinct period\_key from stm\_chg\_log where src = 'QLAC' and tbl\_nm = ' QAC\_HDO\_BAN\_HDR' and chg\_dt = TO\_DATE(#P\_ETL\_DATE#,'YYYYMMDD');



* Bước 2: kiểm tra dữ liệu trong bảng JOB\_REGISTRY đã có dòng JOB\_NM = ‘DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_FCT’ và PERIOD\_ID tương ứng với kỳ ‘1401’ chưa
* Nếu có bản ghi trạng thái là ‘01’ (chưa thực thi), ‘02’ (đang thực thi), ‘03’ (thực thi thành công) thì không đăng ký job này nữa.
* Nếu chưa có bản ghi hoặc bản ghi có trạng thái 99 (thực thi lỗi) thì insert thêm một dòng với trạng thái 01.

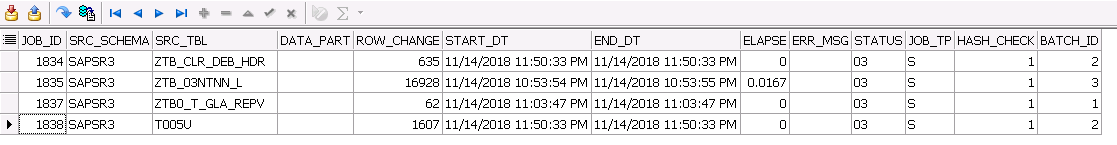
###### Các nhóm báo cáo khác (nhóm báo cáo đôn đốc kê khai, phân tích hoàn thuế, phân tích miễn giảm thuế)

Những nhóm bảng này đều dùng các bảng dữ liệu detail và header cho báo cáo. Bảng header sẽ có trường dữ liệu tương tự TIMESTAMP để kiểm tra thay đổi/thêm mới. Job ETLSYS\_CHANGE\_CAPTURE ghi vào JOB\_REGISTRY hoạt động theo cơ chế sau:

* Nhóm báo cáo đôn đốc kê khai dùng bảng DFKKCOHI\_MINUS, DFKKCOHINCORR
* Nhóm báo cáo phân tích hoàn thuế dùng bảng ZTB\_TRF\_HDR và ZTB\_TRF\_HDR1
* Nhóm báo cáo phân tích miễn giảm thuế dùng bảng ZTB\_QDMG, ZTB\_QDMG\_H, ZTB\_DXMG\_D, ZTB\_HSMG\_H.

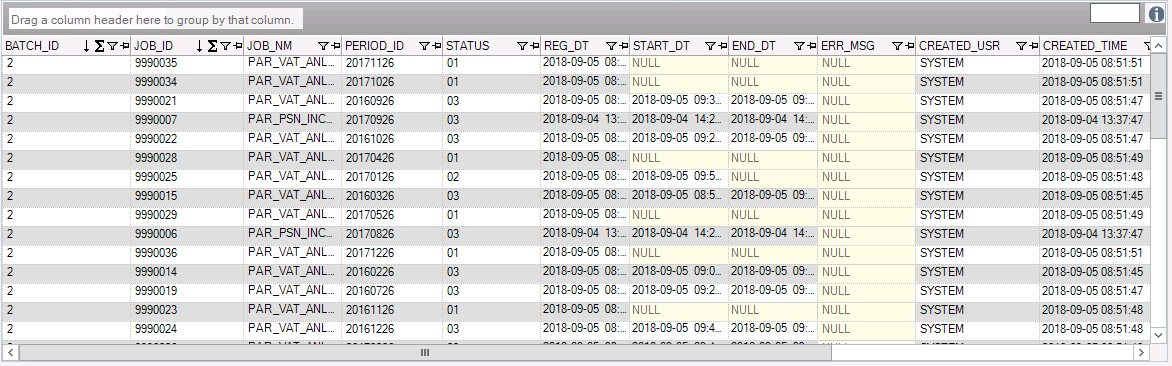
##### Bảng trạng thái Staging(ETLSYS\_SYNC\_JOB)

* Quản lý trạng thái Capture dữ liệu thông qua bảng cấu hình
* JOB\_ID: Id định danh cho 1 job
* SRC\_SCHEMA: Tên SCHEMA chứa bảng dữ liệu nguồn
* SRC\_TBL: Tên bảng dữ liệu cần đưa về Staging
* DATA\_PART: Chứa ngày dữ liệu cần đồng bộ hoặc Kỳ dữ liệu (tương ứng với một Partition)
* STATUS: Trạng thái ‘01’ (Chưa thực thi), ‘02’ (Đang thực thi), ‘03’ (Thực thi thành công), ‘99’ (Thực thi lỗi)
* ROW\_CHANGE: Số dòng dữ liệu thay đổi ở lần đồng bộ cuối
* START\_DT: Thời gian bắt đầu thực thi, chỉ có giá trị với Job có trạng thái <> ‘01’
* END\_DT: Thời gian kết thúc thực thi, chỉ có giá trị với Job có trạng thái = ‘03’, ‘99’
* ELAPSE: Thời gian thực thi
* ERR\_MSG: Thông tin lỗi chi tiết theo thông báo của Oracle
* JOB\_TP: Loại bảng cần đồng bộ, nhận 2 giá trị:
  + S: Bảng nhỏ, đồng bộ bằng cách xóa đi đồng bộ lại
  + L: Bảng lớn, đồng bộ bằng timestamp hoặc dùng trigger
* BATCH\_ID: Mã nhóm chạy job, tương ứng các giá trị 1:4, các job có cùng BATCH\_ID chạy tuần tự



##### Bảng trạng thái ETL (Job Registry)

* Quản lý trạng thái Job thông qua bảng đăng ký
* BATCH\_ID: Mã nhóm Job, các Job trong cùng 1 nhóm sẽ được thực thi tuần tự, Job có ngày đăng ký trước sẽ được ưu tiên thực thi trước
* JOB\_ID: Id định danh cho 1 job
* JOB\_NM: Tên Job tương ứng Sequence Job đã tạo sẵ trên Datastage
* STATUS: Trạng thái ‘01’ (Chưa thực thi), ‘02’ (Đang thực thi), ‘03’ (Thực thi thành công), ‘99’ (Thực thi lỗi)
* REG\_DT: Ngày đăng ký
* START\_DT: Thời gian bắt đầu thực thi, chỉ có giá trị với Job có trạng thái <> ‘01’
* END\_DT: Thời gian kết thúc thực thi, chỉ có giá trị với Job có trạng thái = ‘03’, ‘99’
* ERR\_MSG: Thông tin lỗi tổng quát của Datastage
  + 'Aborted': Lỗi thực thi
  + 'Failed validation': Lỗi biên dịch
  + 'Crashed': Lỗi hệ thống
  + 'Not Compiled': Lỗi do Job chưa biên dịch
  + 'SEQ does not exists': Lõi SEQ không tồn tại
* CREATED\_USR: Tên người đặt Job, Job do hệ thống tự đặt là SYSTEM
* CREATED\_TIME: Thời gian đặt Job

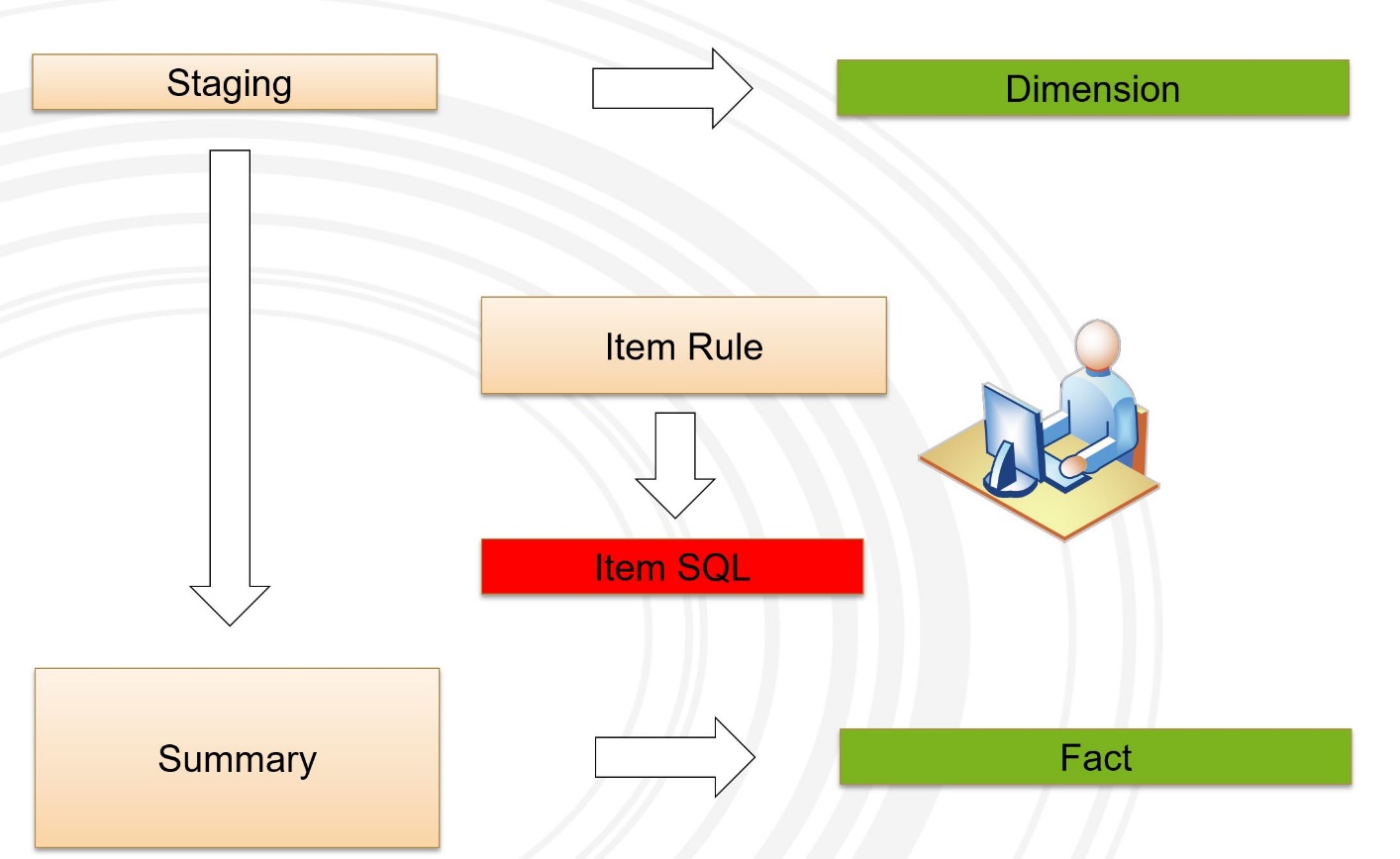


#### Luồng xử lý Data Mart



#### Thiết kế Item Rule Engine

##### Luồng xử lý



##### Logic xử lý

* B1: Các bảng ở tầng Staging được tổng hợp lên bảng ở tầng Summarry.
* B2: Cán bộ QTHT khai báo các Item Rule tính toán chỉ tiêu (tương ứng với phân tích nghiệp vụ) từ tầng Summary.
* B3: Engine sinh ra các câu lệnh Item SQL để tính toán chỉ tiêu.
* B4: Engine tính toán giá trị của các chỉ tiêu dựa trên các câu lệnh Item SQL và lưu vào bảng Fact tương ứng.

##### Cách thức khai báo Item Rule

###### Khai báo chỉ tiêu cơ bản (Basic)

* ITM\_CODE: Mã chỉ tiêu, khai báo theo định dạng: <Mã báo cáo>M<Số thứ tự của chỉ tiêu>[Loại kỳ báo cáo]. Ví dụ: “83M1M”
* ITM\_TYPE: Khai báo là “B”
* SRC\_TBL: Bảng nguồn, là bảng SUMMARY, ví dụ: “DKT\_SMY”
* DST\_TBL: Bảng đích, là bảng FACT\_TEMP, ví dụ: “DKT\_FCT\_TMP”
* EXPS: Cú pháp lấy dữ liệu, có thể là một trường hoặc một công thức, ví dụ: “COUNT (DISTINCT partner)”
* FLTR\_CD: Điều kiện lấy dữ liệu, liệt kê các trường Dimension cần thiết sau cụm từ “GROUP BY”, ví dụ: “$FLTR\_DATE$ >= $STA\_DATE$ AND $FLTR\_DATE$ < $END\_DATE$ + 1 GROUP BY OU\_CODE”. Chú ý các ký tự nằm giữa 2 dấu $ là các tham số. Ở ví dụ trên ta có 3 tham số: FLTR\_DATE, STA\_DATE và END\_DATE.
* PERIOD\_TYPE: Loại kỳ báo cáo của chỉ tiêu, tương ứng với trường PERIOD\_TYPE trong bảng PERIOD\_DIM, ví dụ: “M”
* AUTO\_GEN: Đánh dấu đây là bản ghi được tự động tạo theo các cấu hình tương ứng. FLTR\_DATE: Trường trong bảng nguồn tương ứng với tham số FLTR\_DATE, ví dụ: “ENTRY\_DATE”
* RUN\_DATE: Ngày thực hiện tính toán chỉ tiêu trong tháng, nếu cần chạy trong nhiều ngày thì viết cách nhau bằng dấu phẩy, ví dụ: để thực hiện tính toán chỉ tiêu vào ngày 03 và 18 hàng tháng thì khai báo: “03,18”. Nếu cần chạy lại hàng ngày thì khai báo là “Daily”.
* THREAD\_ID: Khai báo số thứ tự để phân luồng chạy trên Job, ví dụ: “1”
* EFF\_DATE: Ngày bắt đầu hiệu lực của chỉ tiêu, theo định dạng YYYYMMDD, ví dụ: “20140101”
* END\_DATE: Ngày kết thúc hiệu lực của chỉ tiêu, theo định dạng YYYYMMDD, ví dụ: “20201231”

###### Khai báo chỉ tiêu đặc biệt (Specific)

* ITM\_CODE: Mã chỉ tiêu, khai báo theo định dạng: MS<Số thứ tự của chỉ tiêu>[Loại kỳ báo cáo]. Ví dụ: “MS1Y”
* ITM\_TYPE: Khai báo là “S”
* EXPS: Tên của Function tính toán chỉ tiêu và các tham số cần thiết, ví dụ: “FNC\_CALC\_S\_MS1Y ($ITM\_ID$, $ETL\_DATE$, $PERIOD\_CODE$, $STA\_DATE$, $END\_DATE$, $DELETE\_FLAG$)”. Quy định cách đặt tên Function: FNC\_CALC\_S\_<mã CT>
* PERIOD\_TYPE: Loại kỳ báo cáo của chỉ tiêu, tương ứng với trường PERIOD\_TYPE trong bảng PERIOD\_DIM, ví dụ: “Y”
* RUN\_DATE: Ngày thực hiện tính toán chỉ tiêu trong tháng, nếu cần chạy trong nhiều ngày thì viết cách nhau bằng dấu phẩy, ví dụ: để thực hiện tính toán chỉ tiêu vào ngày 03 và 18 hàng tháng thì khai báo: “03,18”
* EFF\_DATE: Ngày bắt đầu hiệu lực của chỉ tiêu, theo định dạng YYYYMMDD, ví dụ: “20140101”
* END\_DATE: Ngày kết thúc hiệu lực của chỉ tiêu, theo định dạng YYYYMMDD, ví dụ: “20201231”

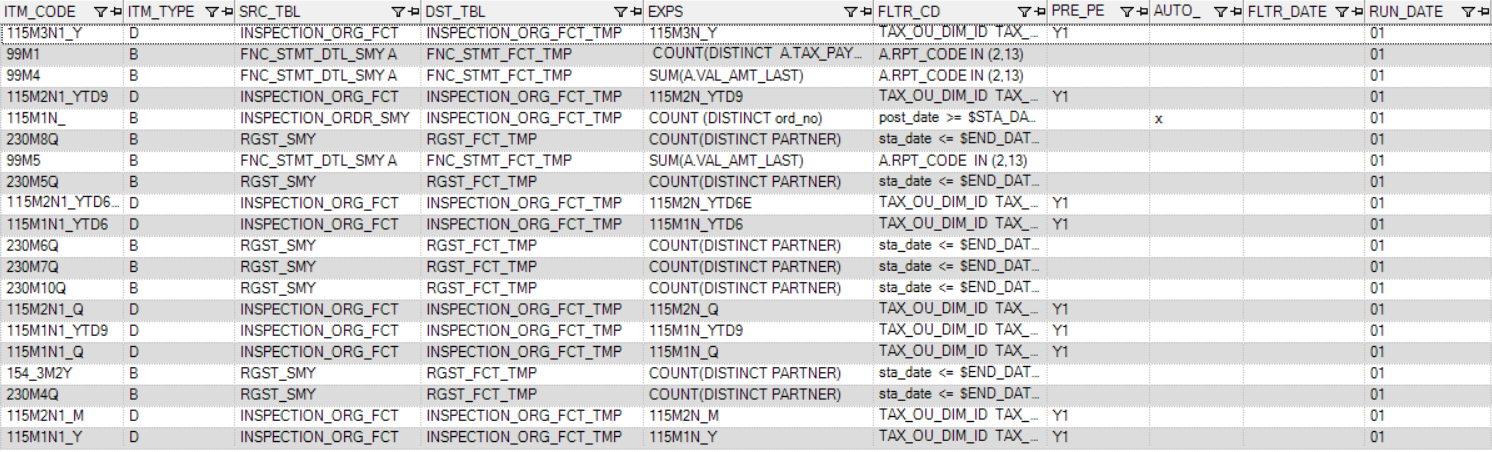
###### Khai báo chỉ tiêu phái sinh (Derivative)

* Chỉ tiêu phái sinh lấy giá trị từ một chỉ tiêu khác
* **ITM\_CODE:** Mã chỉ tiêu phái sinh, khai báo theo định dạng: **<Mã báo cáo>M<Số thứ tự của chỉ tiêu>**. Ví dụ: **“300M2”**
* **ITM\_TYPE:** Khai báo là **“D”**
* **SRC\_TBL:** Bảng nguồn, là bảng FACT chứa chỉ tiêu cần lấy giá trị, ví dụ: **“NSNN\_FCT”**
* **DST\_TBL:** Bảng đích, là bảng FACT\_TEMP, ví dụ: **“NSNN\_FCT\_TMP”**
* **EXPS:** Mã chỉ tiêu cần lấy giá trị, ví dụ: **“300M1”**
* **FLTR\_CD:** Liệt kê các trường Dimension cần thiết theo cú pháp: **“<Tên trường trong bảng FACT>˽<Tên trường trong bảng FACT\_TEMP>, …”**. Ví dụ: **“OU\_DIM\_ID OU\_CODE, SEGMENT\_DIM\_ID SEGMENT\_CODE”** (để ghép tên trường trong bảng FACT với tên trường tương ứng trong bảng FACT\_TEMP)
* **PERIOD\_TYPE:** Loại kỳ báo cáo của chỉ tiêu, tương ứng với trường PERIOD\_TYPE trong bảng PERIOD\_DIM, ví dụ: **“M”**
* **AUTO\_GEN:** Đánh dấu đây là bản ghi được tự động tạo theo các cấu hình tương ứng.
* **PRE\_PERIOD:** Để lấy dữ liệu của kỳ trước, có cú pháp: **[Loại kỳ][Thời gian lùi]**. ví dụ: **“Y1”** (1 năm trước), **“M2”** (2 tháng trước), **“Q1”** (1 quý trước)
* **RUN\_DATE:** Ngày thực hiện tính toán chỉ tiêu trong tháng, nếu cần chạy trong nhiều ngày thì viết cách nhau bằng dấu phẩy, ví dụ: để thực hiện tính toán chỉ tiêu vào ngày 03 và 18 hàng tháng thì khai báo: **“03,18”**
* **EFF\_DATE:** Ngày bắt đầu hiệu lực của chỉ tiêu, theo định dạng YYYYMMDD, ví dụ: **“20150701”**
* **END\_DATE:** Ngày kết thúc hiệu lực của chỉ tiêu, theo định dạng YYYYMMDD, ví dụ: **“99991231”**
* Chỉ tiêu phái sinh tổng hợp giá trị của một chỉ tiêu khác theo quý, theo năm
* **ITM\_CODE:** Mã chỉ tiêu phái sinh, khai báo theo định dạng: **<Mã báo cáo>M<Số thứ tự của chỉ tiêu>**. Ví dụ: **“83M3”**
* **ITM\_TYPE:** Khai báo là **“D”**
* **SRC\_TBL:** Bảng nguồn, là bảng FACT chứa chỉ tiêu cần tổng hợp, ví dụ: **“DKT\_FCT”**
* **DST\_TBL:** Bảng đích, là bảng FACT\_TEMP, ví dụ: **“DKT\_FCT\_TMP”**
* **EXPS:** Hàm SUM với chỉ tiêu cần tổng hợp, ví dụ: **“SUM(83M2M)”**
* **FLTR\_CD:** Câu GROUP BY dữ liệu với các trường khóa chính Dimension cần thiết trong bảng nguồn, ví dụ: **“GROUP BY PERIOD\_DIM\_ID, OU\_DIM\_ID”**
* **PERIOD\_TYPE:** Loại kỳ báo cáo của chỉ tiêu phái sinh, tương ứng với trường PERIOD\_TYPE trong bảng PERIOD\_DIM, có 2 giá trị **“Q”** hoặc **“Y”**
* **AUTO\_GEN:** Đánh dấu đây là bản ghi được tự động tạo theo các cấu hình tương ứng.
* **RUN\_DATE:** Ngày thực hiện tính toán chỉ tiêu trong tháng, nếu cần chạy trong nhiều ngày thì viết cách nhau bằng dấu phẩy, ví dụ: để thực hiện tính toán chỉ tiêu vào ngày 03 và 18 hàng tháng thì khai báo: **“03,18”**
* **EFF\_DATE:** Ngày bắt đầu hiệu lực của chỉ tiêu, theo định dạng YYYYMMDD, ví dụ: **“20160101”**
* **END\_DATE:** Ngày kết thúc hiệu lực của chỉ tiêu, theo định dạng YYYYMMDD, ví dụ: **“99991231”**
* Chỉ tiêu phái sinh là một công thức tính toán
* ITM\_CODE: Mã chỉ tiêu phái sinh, khai báo theo định dạng: <Mã báo cáo>M<Số thứ tự của chỉ tiêu>[Loại kỳ báo cáo]. Ví dụ: “300M3M”
* ITM\_TYPE: Khai báo là “D”
* SRC\_TBL: Bảng nguồn, là bảng FACT\_TEMP chứa các chỉ tiêu có liên quan, ví dụ: “NSNN\_FCT\_TMP”
* DST\_TBL: Bảng đích, là bảng FACT\_TEMP, ví dụ: “NSNN\_FCT\_TMP”
* EXPS: Công thức tính toán với các chỉ tiêu có liên quan, ví dụ: “300M2M + 300M1M”
* FLTR\_CD: Liệt kê các trường mã Dimension cần thiết trong bảng nguồn, ví dụ: “OU\_CODE”
* PERIOD\_TYPE: Loại kỳ báo cáo của chỉ tiêu, tương ứng với trường PERIOD\_TYPE trong bảng PERIOD\_DIM, ví dụ: “M”
* RUN\_DATE: Ngày thực hiện tính toán chỉ tiêu trong tháng, nếu cần chạy trong nhiều ngày thì viết cách nhau bằng dấu phẩy, ví dụ: để thực hiện tính toán chỉ tiêu vào ngày 03 và 18 hàng tháng thì khai báo: “03,18”
* EFF\_DATE: Ngày bắt đầu hiệu lực của chỉ tiêu, theo định dạng YYYYMMDD, ví dụ: “20150701”
* END\_DATE: Ngày kết thúc hiệu lực của chỉ tiêu, theo định dạng YYYYMMDD, ví dụ: “99991231”

##### Bảng khai báo công thức tính toán chỉ tiêu từng báo cáo.

Các chỉ tiêu báo cáo được tạo theo nguyên tắc “MA\_BAO\_CAO”M”

Danh sách công thức báo cáo được lưu tại bảng ITM\_RULE. Một số chỉ tiêu ví dụ như sau:

Mã báo cáo, tên báo cáo xem ở bảng danh mục báo cáo và bảng FACT:

#### Danh mục báo cáo và bảng FACT

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã BC | Tên BC | CN Tham số | CN Tạo lập | CN Tra cứu | Bảng FACT |
| 4 | Báo cáo tổng hợp thu nội địa (BC3A TH) | B4.1.1 | B4.1.2 | B4.1.3 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 5 | Báo cáo tổng hợp thu nội địa (BC3A CT) | B4.1.4 | B4.1.5 | B4.1.6 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 160 | Báo cáo quyết toán nộp NSNN năm (BC3BTH) | B4.1.259 | B4.1.260 | B4.1.261 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 161 | Báo cáo hoàn thuế từ NSNN theo số liệu quyết toán (BC7B QT) | B4.1.262 | B4.1.263 | B4.1.264 | TAX\_RFND\_DTL\_FCT |
| 162 | Báo cáo hoàn thuế từ quỹ hoàn thuế GTGT (BC7A) | B4.1.265 | B4.1.266 | B4.1.267 | TAX\_RFND\_DTL\_FCT |
| 163 | Báo cáo hoàn thuế từ quỹ hoàn thuế GTGT theo số liệu quyết toán (BC7A QT) | B4.1.268 | B4.1.269 | B4.1.270 | TAX\_RFND\_DTL\_FCT |
| 164 | Báo cáo hoàn thuế từ NSNN (BC7B) | B4.1.271 | B4.1.272 | B4.1.273 | TAX\_RFND\_DTL\_FCT |
| 165 | Báo cáo tổng hợp thu ngoài quốc doanh theo địa bàn BC5DB | B4.1.274 | B4.1.275 | B4.1.276 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 166 | Báo cáo tổng hợp thu ngoài quốc doanh theo chương (Mẫu BC5) | B4.1.277 | B4.1.278 | B4.1.279 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 167 | Báo cáo tổng hợp số thu DNNN (BC4ATH) | B4.1.280 | B4.1.281 | B4.1.282 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 168 | Báo cáo tổng hợp số thu DNNN theo số liệu QT (BC4ATH-QT) | B4.1.283 | B4.1.284 | B4.1.285 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 169 | Báo cáo tổng hợp số thu doanh nghiệp nhà nước theo số liệu quyết toán theo địa bàn (BC4ABD-QT) | B4.1.286 | B4.1.287 | B4.1.288 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 170 | Báo cáo tổng hợp số thu DN có vốn ĐTNN (BC4BTH) | B4.1.289 | B4.1.290 | B4.1.291 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 171 | Báo cáo tổng hợp số thu của DN có vốn ĐTNN theo số liệu QT (BC4BTH-QT) | B4.1.292 | B4.1.293 | B4.1.294 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 172 | Báo cáo tổng hợp số thu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo số liệu quyết toán theo địa bàn (BC4BDB-QT) | B4.1.295 | B4.1.296 | B4.1.297 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 252 | Bảng chi tiết số đối chiếu với KBNN theo khu vực kinh tế (BC10 KV) | B4.1.439 | B4.1.440 | B4.1.441 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 254 | Bảng đối chiếu số nộp kho bạc theo sắc thuế (BC10 -ST) | B4.1.442 | B4.1.443 | B4.1.444 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 255 | Bảng đối chiếu quyết toán số nộp kho bạc theo sắc thuế (BC10 QT -ST) | B4.1.445 | B4.1.446 | B4.1.447 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 272 | Báo cáo tổng hợp thu nội địa (BC3A TH) toàn quốc | B4.1.448 | B4.1.449 | B4.1.450 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 273 | Báo cáo tổng hợp thu nội địa (BC3A CT) toàn quốc | B4.1.451 | B4.1.452 | B4.1.453 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 274 | Báo cáo quyết toán nộp NSNN năm (BC3BCT) | B4.1.454 | B4.1.455 | B4.1.456 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 275 | Báo cáo quyết toán nộp NSNN năm (BC3BCT) toàn quốc | B4.1.457 | B4.1.458 | B4.1.459 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 276 | Báo cáo quyết toán nộp NSNN năm (BC3BTH) toàn quốc | B4.1.460 | B4.1.461 | B4.1.462 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 277 | Báo cáo tổng hợp số thu doanh nghiệp ngoài quốc doanh theo số liệu quyết toán theo địa bàn (BC5DB\_QT ) | B4.1.463 | B4.1.464 | B4.1.465 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 278 | Báo cáo tổng hợp số thu doanh nghiệp ngoài quốc doanh theo số liệu quyết toán (mẫu BC5TH\_QT) | B4.1.466 | B4.1.467 | B4.1.468 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 279 | Báo cáo chi tiết quyết toán thu NQD theo NNT (BC5C\_QT) | B4.1.469 | B4.1.470 | B4.1.471 | SB\_REV\_ACG\_DTL\_FCT |
| 280 | Báo cáo tổng hợp số thu DNNN theo địa bàn (BC4ADB-TH) | B4.1.472 | B4.1.473 | B4.1.474 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 281 | Báo cáo chi tiết số thu DNNN theo NNT (BC4ACT) | B4.1.475 | B4.1.476 | B4.1.477 | SB\_REV\_ACG\_DTL\_FCT |
| 282 | Báo cáo chi tiết số thu doanh nghiệp nhà nước theo số liệu quyết toán (BC4ACT-QT) | B4.1.478 | B4.1.479 | B4.1.480 | SB\_REV\_ACG\_DTL\_FCT |
| 283 | Báo cáo tổng hợp số thu DN có vốn ĐTNN theo địa bàn (BC4BDB-TH) | B4.1.481 | B4.1.482 | B4.1.483 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 284 | Báo cáo chi tiết số thu DN có vốn ĐTNN theo NNT (BC4B-CT) | B4.1.484 | B4.1.485 | B4.1.486 | SB\_REV\_ACG\_DTL\_FCT |
| 285 | Báo cáo chi tiết số thu doanh nghiệp có vốn đtnn theo số liệu quyết toán (BC4CT-QT) | B4.1.508 | B4.1.509 | B4.1.510 | SB\_REV\_ACG\_DTL\_FCT |
| 286 | Bảng chi tiết số đối chiếu với KBNN theo khu vực kinh tế (BC10 KV) toàn quốc | B4.1.511 | B4.1.512 | B4.1.513 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 287 | Bảng chi tiết số đối chiếu quyết toán với KBNN theo khu vực kinh tế (BC10 QT-KV) | B4.1.514 | B4.1.515 | B4.1.516 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 288 | Bảng chi tiết số đối chiếu quyết toán với KBNN theo khu vực kinh tế (BC10 QT-KV) toàn quốc | B4.1.517 | B4.1.518 | B4.1.519 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 289 | Bảng đối chiếu số nộp kho bạc theo sắc thuế (BC10 -ST) toàn quốc | B4.1.520 | B4.1.521 | B4.1.522 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 290 | Bảng đối chiếu quyết toán số nộp kho bạc theo sắc thuế (BC10 QT -ST) toàn quốc | B4.1.562 | B4.1.563 | B4.1.564 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 293 | Báo cáo hoàn thuế từ NSNN theo số liệu quyết toán (BC7B QT) toàn quốc | B4.1.565 | B4.1.566 | B4.1.567 | TAX\_RFND\_ANL\_FCT |
| 294 | Báo cáo hoàn thuế từ quỹ hoàn thuế GTGT (BC7A) toàn quốc | B4.1.568 | B4.1.569 | B4.1.570 | TAX\_RFND\_ANL\_FCT |
| 295 | Báo cáo hoàn thuế từ quỹ hoàn thuế GTGT theo số liệu quyết toán (BC7A QT) toàn quốc | B4.1.571 | B4.1.572 | B4.1.573 | TAX\_RFND\_ANL\_FCT |
| 296 | Báo cáo hoàn thuế từ NSNN (BC7B) toàn quốc | B4.1.574 | B4.1.575 | B4.1.576 | TAX\_RFND\_ANL\_FCT |
| 300 | Báo cáo chi tiết thu ngoài quốc doanh theo NNT (BC5C) | B4.1.583 | B4.1.584 | B4.1.585 | SB\_REV\_ACG\_DTL\_FCT |
| 301\_1 | Sổ thuế (chi tiết theo CQT) | B4.1.586 | B4.1.587 | B4.1.588 | TAX\_COLL\_ZTB9\_FCT |
| 301\_2 | Sổ thuế (chi tiết theo NNT) | B4.1.589 | B4.1.590 | B4.1.591 | TAX\_COLL\_ZTB3\_FCT |
| 302 | Báo cáo thu nộp NSNN (Tổng hợp theo CQT) | B4.1.592 | B4.1.593 | B4.1.594 | TAX\_COLL\_ZTB9\_TOTAL\_FCT, TAX\_COLL\_ZTB3\_TOTAL\_FCT |
| 303 | Báo cáo thu nộp NSNN (Tổng hợp theo khu vực kinh tế) | B4.1.595 | B4.1.596 | B4.1.597 | TAX\_COLL\_ZTB9\_TOTAL\_FCT, TAX\_COLL\_ZTB3\_TOTAL\_FCT |
| 304 | Báo cáo thu nộp NSNN (Tổng hợp theo ngành nghề kinh tế) | B4.1.598 | B4.1.599 | B4.1.600 | TAX\_COLL\_ZTB9\_TOTAL\_FCT, TAX\_COLL\_ZTB3\_TOTAL\_FCT |
| 305 | Báo cáo thu nộp NSNN (Tổng hợp theo loại hình doanh nghiệp) | B4.1.601 | B4.1.602 | B4.1.603 | TAX\_COLL\_ZTB9\_TOTAL\_FCT, TAX\_COLL\_ZTB3\_TOTAL\_FCT |
| KTT | Báo cáo phân tích kế toán sổ cái | B4.2.4 | B4.2.5 | B4.2.6 | TAX\_ACG\_DYN\_FCT |
| 3 | Báo cáo phân tích kế toán NNT | B4.2.7 | B4.2.8 | B4.2.9 | TAX\_COLL\_DYN\_FCT |
| 297 | Báo cáo tổng hợp kết quả miễn thuế, giảm thuế | B4.1.577 | B4.1.578 | B4.1.579 | TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_FCT |
| 299 | Tổng hợp kết quả hoàn thuế cho khách nước ngoài | B4.1.580 | B4.1.581 | B4.1.582 | TAX\_RFND\_ANL\_FCT |
| BCDMGM | Báo cáo phân tích miễn giảm thuế | B4.2.22 | B4.2.23 | B4.2.24 | TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_DYN\_FCT |
| BCDHT | Báo cáo phân tích hoàn thuế | B4.2.13 | B4.2.14 | B4.2.15 | TAX\_RFND\_DYN\_FCT |
| 175 | Báo cáo tình hình tiền thuế nợ (mẫu 05/QLN) | B4.1.298 | B4.1.299 | B4.1.300 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 175\_1 | Báo cáo tình hình tiền thuế nợ (mẫu 05/QLN) biểu tổng hợp | B4.1.523 | B4.1.524 | B4.1.525 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 177 | Báo cáo tiền thuế chờ điều chỉnh | B4.1.301 | B4.1.302 | B4.1.303 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 178 | Báo cáo tổng hợp phân loại tiền thuế nợ theo NNKT (mẫu 03/QLN) | B4.1.304 | B4.1.305 | B4.1.306 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 179 | Báo cáo tổng hợp thông báo 07/QLN đã ban hành trong kỳ (Mẫu 14/QLN) | B4.1.307 | B4.1.308 | B4.1.309 | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 179\_1 | Báo cáo tổng hợp thông báo đã ban hành trong kỳ (Mẫu 14/QLN) biểu tổng hợp | B4.1.526 | B4.1.527 | B4.1.528 | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 180 | Danh sách hộ KD nợ tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp (Mẫu 15/QLN) | B4.1.310 | B4.1.311 | B4.1.312 | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 180\_1 | Danh sách hộ KD nợ tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp (Mẫu 15/QLN) biểu tổng hợp | B4.1.529 | B4.1.530 | B4.1.531 | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 181 | Báo cáo Phân loại tiền thuế nợ theo người nộp thuế (Mẫu 12/QLN) | B4.1.313 | B4.1.314 | B4.1.315 | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 182 | Danh sách người nộp thuế sẽ phải cưỡng chế nợ thuế trong kỳ (Mẫu 01/BCCC) | B4.1.316 | B4.1.317 | B4.1.318 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 183 | Tổng hợp danh sách doanh nghiệp nợ thuế (theo CV 3173) | B4.1.319 | B4.1.320 | B4.1.321 | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 185 | Sổ tổng hợp theo dõi tiền thuế nợ (09/QLN) | B4.1.322 | B4.1.323 | B4.1.324 | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 185\_1 | Sổ tổng hợp theo dõi tiền thuế nợ (09/QLN) biểu tổng hợp | B4.1.532 | B4.1.533 | B4.1.534 | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 186 | Báo cáo tổng hợp phân loại tiền thuế nợ theo cơ quan thuế - 01QLN | B4.1.325 | B4.1.326 | B4.1.327 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 187 | Báo cáo tổng hợp phân loại tiền nợ thuế theo sắc thuế và loại hình kinh tế - 02QLN | B4.1.328 | B4.1.329 | B4.1.330 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 260 | Tổng hợp số doanh nghiệp phải thực hiện cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản | B4.1.487 | B4.1.488 | B4.1.489 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 261 | Tổng hợp số doanh nghiệp phải thực hiện cưỡng chế hóa đơn không còn giá trị sử dụng | B4.1.490 | B4.1.491 | B4.1.492 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 262 | Tổng hợp số doanh nghiệp phải thực hiện cưỡng chế kê biên tài sản | B4.1.493 | B4.1.494 | B4.1.495 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 263 | Tổng hợp số doanh nghiệp phải thực hiện cưỡng chế thu bên thứ ba | B4.1.496 | B4.1.497 | B4.1.498 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 264 | Tổng hợp số doanh nghiệp phải thực hiện cưỡng chế thu hồi giấy phép | B4.1.499 | B4.1.500 | B4.1.501 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 265 | Tổng hợp số doanh nghiệp nợ thuế và số tiền thuế nợ (theo CQT) | B4.1.502 | B4.1.503 | B4.1.504 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 266 | Tổng hợp số doanh nghiệp nợ thuế và số tiền thuế nợ (theo LHDN) | B4.1.505 | B4.1.506 | B4.1.507 | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT |
| 4 | Báo cáo phân tích nợ thuế | B4.2.10 | B4.2.11 | B4.2.12 | TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_FCT |
| 14\_1 | Danh sách NNT đã thanh tra | B4.1.550 | B4.1.551 | B4.1.552 | INSPECTION\_FCT |
| 14\_2 | Biểu tổng hợp kết quả thanh tra | B4.1.556 | B4.1.557 | B4.1.558 | INSPECTION\_FCT |
| 14\_3 | Danh sách NNT đã kiểm tra | B4.1.553 | B4.1.554 | B4.1.555 | INSPECTION\_FCT |
| 14\_4 | Biểu tổng hợp kết quả kiểm tra | B4.1.559 | B4.1.560 | B4.1.561 | INSPECTION\_FCT |
| 155 | Biểu tổng hợp doanh nghiệp | B4.1.253 | B4.1.254 | B4.1.255 | ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_155 |
| 156 | Biểu tổng hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | B4.1.256 | B4.1.257 | B4.1.258 | ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_156 |
| 6 | Báo cáo phân tích thanh tra, kiểm tra | B4.2.16 | B4.2.17 | B4.2.18 | DYNAMIC\_INSPECTION\_FCT |
| 69 | Tổng hợp thuế thu nhập doanh nghiệp | B4.1.88 | B4.1.89 | B4.1.90 | ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_69 |
| 70 | Tổng hợp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ | B4.1.91 | B4.1.92 | B4.1.93 | VAT\_DTL\_FCT |
| 71 | Tổng hợp thuế tiêu thụ đặc biệt | B4.1.94 | B4.1.95 | B4.1.96 | STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_FCT |
| 72 | Tổng hợp thuế tài nguyên | B4.1.97 | B4.1.98 | B4.1.99 | STAT\_RSC\_DTL\_FCT |
| 74 | Thống kê số thu NSNN theo tháng | B4.1.103 | B4.1.104 | B4.1.105 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 75 | Thống kê số thu NSNN theo năm | B4.1.106 | B4.1.107 | B4.1.108 | SB\_REV\_ESTIMATION\_ANL\_FCT |
| 78 | Tổng hợp thuế bảo vệ môi trường | B4.1.112 | B4.1.113 | B4.1.114 | STAT\_ENV\_PROT\_DTL\_FCT |
| 79 | Tổng hợp thu phí, lệ phí | B4.1.115 | B4.1.116 | B4.1.117 | STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_FCT |
| 269 | Thống kê chỉ tiêu thu NSNN theo ngành kinh tế | B4.1.118 | B4.1.119 | B4.1.120 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 270 | Thống kê tỷ trọng thu NSNN | B4.1.100 | B4.1.101 | B4.1.102 | SB\_REV\_ESTIMATION\_ANL\_FCT |
| 309 | Tổng hợp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp nộp trực tiếp trên doanh thu | B4.1.604 | B4.1.605 | B4.1.606 | VAT\_DTL\_FCT |
| 310 | Tổng hợp thuế tài nguyên dành cho CSSX thuỷ điện | B4.1.109 | B4.1.110 | B4.1.111 | STAT\_RSC\_HYDRO\_ELC\_DTL\_FCT |
| 17 | Thu NSNN của các DNL theo sắc thuế | B4.1.46 | B4.1.47 | B4.1.48 | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ANL\_FCT |
| 18 | Thu NSNN theo Tập đoàn, Tổng công ty, DNL | B4.1.49 | B4.1.50 | B4.1.51 | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_FCT |
| 19 | Thu NSNN từ dầu thô và khí thiên nhiên | B4.1.52 | B4.1.53 | B4.1.54 | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ANL\_FCT |
| 20 | Thu ngân sách nhà nước của doanh nghiệp lớn chi tiết theo tập đoàn và sắc thuế | B4.1.55 | B4.1.56 | B4.1.57 | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ANL\_FCT |
| 21 | Thu NSNN của các doanh nghiệp lớn theo địa bàn (trừ dầu thô, khí thiên nhiên) | B4.1.58 | B4.1.59 | B4.1.60 | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_FCT |
| 22 | Thu NSNN từ dầu thô và khí thiên nhiên theo địa bàn | B4.1.61 | B4.1.62 | B4.1.63 | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_FCT |
| 23 | Nợ thuế theo địa bàn của DNL | B4.1.64 | B4.1.65 | B4.1.66 | LE\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 24 | Nợ thuế theo các doanh nghiệp lớn | B4.1.67 | B4.1.68 | B4.1.69 | LE\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 25 | Nợ thuế theo các doanh nghiệp lớn và sắc thuế | B4.1.70 | B4.1.71 | B4.1.72 | LE\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT |
| 306 | Thu NSNN của các DNL theo khu vực kinh tế | B4.1.607 | B4.1.608 | B4.1.609 | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ANL\_FCT |
| 307 | Tổng hợp số thu NSNN hàng tháng theo tập đoàn, tổng công ty và DNL | B4.1.610 | B4.1.611 | B4.1.612 | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_FCT |
| 308 | Danh sách tờ khai thuế | B4.1.613 | B4.1.614 | B4.1.615 | TAX\_LBY\_DIM |
| 7 | Báo cáo phân tích ấn chỉ | B4.2.19 | B4.2.20 | B4.2.21 | DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_FCT |
| 48 | Báo cáo TKT8E\_Thống kê quản lý thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản | B4.1.79 | B4.1.80 | B4.1.81 | PSN\_INCM\_LAND\_FCT |
| 197 | Tổng hợp số lượng tổ chức trả thu nhập (01/TLTC) | B4.1.331 | B4.1.332 | B4.1.333 | PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT |
| 198 | Tổng hợp số lượng tổ chức thực hiện QTT TNCN (02/TLTC) | B4.1.334 | B4.1.335 | B4.1.336 | PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT |
| 199 | Tổng hợp số lượng người nộp thuế TNCN từ TLTC (03/TLTC) | B4.1.337 | B4.1.338 | B4.1.339 | PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT |
| 200 | Tổng hợp số lượng người nộp thuế trực tiếp QTT TNCN từ TLTC (04/TLTC) | B4.1.340 | B4.1.341 | B4.1.342 | PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT |
| 200\_2 | Tổng hợp số lượng người nộp thuế thuộc diện miễn giảm thuế TNCN từ tiền lương, tiền công | B4.1.535 | B4.1.536 | B4.1.537 | PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT |
| 201 | Tổng hợp số lượng người lao động thu nhập và thuế TNCN từ TLTC (05/TLTC) | B4.1.343 | B4.1.344 | B4.1.345 | PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT |
| 202 | Tổng hợp dữ liệu kê khai thuế TNCN theo bậc thuế suất (06/TLTC) | B4.1.346 | B4.1.347 | B4.1.348 | PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT |
| 203 | Tổng hợp thuế TNCN từ chuyển nhượng BDS và tài sản gắn liền với đẩt (PL01) | B4.1.349 | B4.1.350 | B4.1.351 | PSN\_INCM\_LAND\_FCT |
| 204 | Chi tiết hồ sơ chuyển nhượng BDS và TS gắn liền với đẩt có GCN (PL02) | B4.1.352 | B4.1.353 | B4.1.354 | PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_FCT |
| 205 | Danh sách thửa đất có giấy chứng nhận và chuyển nhượng nhiều lần (PL2\_DS) | B4.1.355 | B4.1.356 | B4.1.357 | PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_FCT |
| 206 | Chi tiết hồ sơ chuyển nhượng bất động sản và tài sản gắn liền với đẩt có giấy chứng nhận (PL2\_CT) | B4.1.358 | B4.1.359 | B4.1.360 | PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_FCT |
| 207 | Tổng hợp số lượng tờ khai miễn thuế TNCN từ chuyển nhượng BDS là duy nhất (PL03) | B4.1.361 | B4.1.362 | B4.1.363 | PSN\_INCM\_LAND\_FCT |
| 208 | Bảng chi tiết hồ sơ chuyển nhượng BDS và TS gắn liền với đẩt là duy nhất (PL3\_CT) | B4.1.364 | B4.1.365 | B4.1.366 | PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_FCT |
| 209 | Tổng hợp số lượng tờ khai thuế TNCN từ thừa kế\_quà tặng là BDS (PL04) | B4.1.367 | B4.1.368 | B4.1.369 | PSN\_INCM\_LAND\_FCT |
| 210 | Tổng hợp số lượng tờ khai uỷ quyền chuyển nhượng BDS và TS gắn liền với đẩt (PL05) | B4.1.370 | B4.1.371 | B4.1.372 | PSN\_INCM\_LAND\_FCT |
| 211 | Bảng chi tiết tờ khai chuyển nhượng BDS và TS gắn liền với đẩt thông qua ủy quyền (PL5\_CT) | B4.1.373 | B4.1.374 | B4.1.375 | PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_FCT |
| 213\_1 | Chi tiết theo MST số lượng tờ khai đất PNN | B4.1.541 | B4.1.542 | B4.1.543 | NON\_AGRCL\_FCT |
| 213\_2 | Tổng hợp số lượng tờ khai đất PNN của cá nhân có nhiều thửa đất (PL07) | B4.1.376 | B4.1.377 | B4.1.378 | NON\_AGRCL\_FCT |
| 213\_CT | Chi tiết tờ khai đất PNN của cá nhân | B4.1.538 | B4.1.539 | B4.1.540 | NON\_AGRCL\_FCT |
| 214 | Chuyển nhượng BDS với nhà hình thành trong tương lai (PL08) | B4.1.379 | B4.1.380 | B4.1.381 | PSN\_INCM\_LAND\_FCT |
| 66 | Báo cáo TKT22A\_Thống kê tình hình hoạt động của NNT (tổng hợp ngành kinh tế) | B4.1.82 | B4.1.83 | B4.1.84 | RGST\_FCT |
| 67\_1 | Báo cáo TKT22B\_Thống kê tình hình ngừng hoạt động của NNT (tổng hợp theo ngành kinh tế) | B4.1.85 | B4.1.86 | B4.1.87 | RGST\_FCT |
| 154\_3 | Mẫu thu thập thông tin phục vụ niên giám Bộ (Số người nộp thuế đang hoạt động) | B4.1.250 | B4.1.251 | B4.1.252 | RGST\_FCT |
| RGST\_INCM\_ | Báo cáo thông tin đăng ký thuế doanh thu | B4.2.1 | B4.2.2 | B4.2.3 | RGST\_INCM\_DTL\_FCT |
| 42 | Báo cáo TKT7A\_Thống kê thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với cá nhân, hộ gia đình | B4.1.73 | B4.1.74 | B4.1.75 | NONAGRICULTURAL\_LAND\_USE\_TAX\_ANL\_FCT |
| 43 | Báo cáo TKT7B\_Thống kê thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với tổ chức | B4.1.76 | B4.1.77 | B4.1.78 | NONAGRICULTURAL\_LAND\_USE\_TAX\_ANL\_FCT |
| 83 | Báo cáo thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn (BCTK 01-A) | B4.1.121 | B4.1.122 | B4.1.123 | RGST\_FCT |
| 84 | Báo cáo thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn (dùng cho đối tượng là DNL) (BCTK 01-B) | B4.1.124 | B4.1.125 | B4.1.126 | RGST\_FCT |
| 85 | Báo cáo thống kê tình trạng hoạt động của DN theo khu vực kinh tế và LHDN (BCTK 02-A) | B4.1.127 | B4.1.128 | B4.1.129 | RGST\_FCT |
| 86 | Báo cáo thống kê tình trạng hoạt động của DN theo khu vực kinh tế và LHDN (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 02-B) | B4.1.130 | B4.1.131 | B4.1.132 | RGST\_FCT |
| 87 | Báo cáo thống kê tình hình sản xuất kinh doanh của DN theo địa bàn (BCTK 03-A) | B4.1.133 | B4.1.134 | B4.1.135 | VAT\_ANL\_FCT |
| 88 | Báo cáo thống kê tình hình sản xuất kinh doanh của DN theo địa bàn (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 03-B) | B4.1.136 | B4.1.137 | B4.1.138 | VAT\_ANL\_FCT |
| 89 | Báo cáo thống kê tình hình sản xuất kinh doanh của DN theo khu vực kinh tế và LHDN (BCTK 04-A) | B4.1.139 | B4.1.140 | B4.1.141 | VAT\_ANL\_FCT |
| 90 | Báo cáo thống kê tình hình sản xuất kinh doanh của DN theo khu vực kinh tế và LHDN (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 04-B) | B4.1.142 | B4.1.143 | B4.1.144 | VAT\_ANL\_FCT |
| 91 | Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của DN theo địa bàn (BCTK 05-A) | B4.1.145 | B4.1.146 | B4.1.147 | ENTP\_INCM\_TAX\_ANL\_FCT |
| 92 | Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của DN theo địa bàn (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 05-B) | B4.1.148 | B4.1.149 | B4.1.150 | ENTP\_INCM\_TAX\_ANL\_FCT |
| 93 | Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của DN theo khu vực kinh tế và LHDN (BCTK 06-A) | B4.1.151 | B4.1.152 | B4.1.153 | ENTP\_INCM\_TAX\_ANL\_FCT |
| 94 | Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của DN theo khu vực kinh tế và LHDN (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 06-B) | B4.1.154 | B4.1.155 | B4.1.156 | ENTP\_INCM\_TAX\_ANL\_FCT |
| 95 | Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp theo địa bàn (không bao gồm tổ chức tính dụng) (BCTK 07-A) | B4.1.157 | B4.1.158 | B4.1.159 | FNC\_STMT\_FCT |
| 96 | Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp theo địa bàn (không bao gồm tổ chức tính dụng) (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 07-B) | B4.1.160 | B4.1.161 | B4.1.162 | FNC\_STMT\_FCT |
| 97 | Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và LHDN (không bao gồm tổ chức tính dụng) (BCTK 08-A) | B4.1.163 | B4.1.164 | B4.1.165 | FNC\_STMT\_FCT |
| 98 | Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và LHDN (không bao gồm tổ chức tính dụng) (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 08-B) | B4.1.166 | B4.1.167 | B4.1.168 | FNC\_STMT\_FCT |
| 99 | Báo cáo tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo địa bàn (BCTK 09-A) | B4.1.169 | B4.1.170 | B4.1.171 | FNC\_STMT\_FCT |
| 100 | Báo cáo tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo địa bàn (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 09-B) | B4.1.172 | B4.1.173 | B4.1.174 | FNC\_STMT\_FCT |
| 101 | Báo cáo tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo khu vực kinh tế và LHDN (BCTK 10-A) | B4.1.175 | B4.1.176 | B4.1.177 | FNC\_STMT\_FCT |
| 102 | Báo cáo tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo khu vực kinh tế và LHDN (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 10-B) | B4.1.178 | B4.1.179 | B4.1.180 | FNC\_STMT\_FCT |
| 103 | Báo cáo phân tích kết quả SXKD của DN theo địa bàn (BCTK 11-A) | B4.1.181 | B4.1.182 | B4.1.183 | FNC\_STMT\_FCT |
| 104 | Báo cáo phân tích kết quả SXKD của DN theo địa bàn (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 11-B) | B4.1.184 | B4.1.185 | B4.1.186 | FNC\_STMT\_FCT |
| 105 | Báo cáo phân tích kết quả SXKD của DN theo khu vực kinh tế và LHDN (BCTK 12-A) | B4.1.187 | B4.1.188 | B4.1.189 | FNC\_STMT\_FCT |
| 106 | Báo cáo phân tích kết quả SXKD của DN theo khu vực kinh tế và LHDN (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 12-B) | B4.1.190 | B4.1.191 | B4.1.192 | FNC\_STMT\_FCT |
| 107 | Báo cáo thống kê tình hình khai thuế của DN theo địa bàn (BCTK 13-A) | B4.1.193 | B4.1.194 | B4.1.195 | TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_ANL\_FCT |
| 108 | Báo cáo thống kê tình hình khai thuế của DN theo địa bàn (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 13-B) | B4.1.196 | B4.1.197 | B4.1.198 | TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_ANL\_FCT |
| 109\_1 | Báo cáo thống kê tình hình khai thuế của DN theo KVKT và LHDN (BCTK 14-A) | B4.1.199 | B4.1.200 | B4.1.201 | TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_ANL\_FCT |
| 110\_1 | Báo cáo thống kê tình hình khai thuế của DN theo KVKT và LHDN (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 14-B) | B4.1.202 | B4.1.203 | B4.1.204 | TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_ANL\_FCT |
| 111 | Báo cáo thống kê tình hình quyết toán thuế của DN theo địa bàn (BCTK 15-A) | B4.1.205 | B4.1.206 | B4.1.207 | ENTP\_INCM\_TAX\_ANL\_FCT |
| 112 | Báo cáo thống kê tình hình quyết toán thuế của DN theo địa bàn (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 15-B) | B4.1.208 | B4.1.209 | B4.1.210 | ENTP\_INCM\_TAX\_ANL\_FCT |
| 113 | Báo cáo thống kê tình hình khai quyết toán thuế của DN theo khu vực kinh tế (BCTK 16-A) | B4.1.211 | B4.1.212 | B4.1.213 | ENTP\_INCM\_TAX\_ANL\_FCT |
| 114 | Báo cáo thống kê tình hình khai quyết toán thuế của DN theo khu vực kinh tế (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 16-B) | B4.1.214 | B4.1.215 | B4.1.216 | ENTP\_INCM\_TAX\_ANL\_FCT |
| 115 | Báo cáo thống kê tuân thủ pháp luật về thuế của DN theo địa bàn (BCTK 17-A) | B4.1.217 | B4.1.218 | B4.1.219 | INSPECTION\_ORG\_FCT |
| 116 | Báo cáo thống kê tuân thủ pháp luật về thuế của DN theo địa bàn (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 17-B) | B4.1.220 | B4.1.221 | B4.1.222 | INSPECTION\_ORG\_FCT |
| 117 | Báo cáo thống kê tuân thủ pháp luật về thuế của DN theo KVKT và LHDN (BCTK 18-A) | B4.1.223 | B4.1.224 | B4.1.225 | INSPECTION\_ORG\_FCT |
| 118 | Báo cáo thống kê tuân thủ pháp luật về thuế của DN theo KVKT và LHDN (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 18-B) | B4.1.226 | B4.1.227 | B4.1.228 | INSPECTION\_ORG\_FCT |
| 119 | Báo cáo thống kê nghĩa vụ của DN với NSNN theo địa bàn (BCTK 19-A) | B4.1.229 | B4.1.230 | B4.1.231 | TAX\_COLL\_AND\_PYMT\_FCT |
| 120 | Báo cáo thống kê nghĩa vụ cỉa DN với NSNN theo địa bàn (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 19-B) | B4.1.232 | B4.1.233 | B4.1.234 | TAX\_COLL\_AND\_PYMT\_FCT |
| 121 | Báo cáo thống kê nghĩa vụ của DN với NSNN theo KVKT và LHDN (BCTK 20-A) | B4.1.235 | B4.1.236 | B4.1.237 | TAX\_COLL\_AND\_PYMT\_FCT |
| 122 | Báo cáo thống kê nghĩa vụ của DN với NSNN theo KVKT và LHDN (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) (BCTK 20-B) | B4.1.238 | B4.1.239 | B4.1.240 | TAX\_COLL\_AND\_PYMT\_FCT |
| 128 | Báo cáo tình hình khai thuế GTGT | B4.1.241 | B4.1.242 | B4.1.243 | VAT\_ANL\_FCT |
| 136 | Báo cáo thống kê tình trạng hoạt động của người nộp thuế (02-A) | B4.1.244 | B4.1.245 | B4.1.246 | RGST\_FCT |
| 137 | Báo cáo thống kê tình hình hoạt động của người nộp thuế (02-B) | B4.1.247 | B4.1.248 | B4.1.249 | RGST\_FCT |
| 6\_1 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 01/GTGT và phụ lục đính kèm tờ khai | B4.1.7 | B4.1.8 | B4.1.9 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_2 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 02/GTGT và phụ lục đính kèm tờ khai | B4.1.10 | B4.1.11 | B4.1.12 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_3 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 03/GTGT | B4.1.13 | B4.1.14 | B4.1.15 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_4 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 04/GTGT | B4.1.16 | B4.1.17 | B4.1.18 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_5 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 05/GTGT | B4.1.19 | B4.1.20 | B4.1.21 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_6 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 05/KK-TNCN | B4.1.22 | B4.1.23 | B4.1.24 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_7 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 05/QTT-TNCN và phụ lục đính kèm tờ khai | B4.1.25 | B4.1.26 | B4.1.27 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_8 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 01/TAIN | B4.1.28 | B4.1.29 | B4.1.30 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_9 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 02/TAIN | B4.1.31 | B4.1.32 | B4.1.33 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_10 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 03/TNDN và phụ lục đính kèm tờ khai | B4.1.34 | B4.1.35 | B4.1.36 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_11 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 01/TBVMT và phụ lục đính kèm tờ khai | B4.1.37 | B4.1.38 | B4.1.39 | RET\_DTL\_FCT |
| 6\_12 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán đáp ứng tờ khai 01/TTĐB và phụ lục đính kèm tờ khai | B4.1.40 | B4.1.41 | B4.1.42 | RET\_DTL\_FCT |
| 13 | Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu Báo cáo tài chính | B4.1.43 | B4.1.44 | B4.1.45 | FNC\_STMT\_DTL\_FCT |
| 248 | Báo cáo thống kê tình hình nộp HSKT và xử lý vi phạm | B4.1.433 | B4.1.434 | B4.1.435 | TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_ANL\_FCT |
| 249 | Báo cáo đánh giá tình hình nộp HSKT | B4.1.436 | B4.1.437 | B4.1.438 | TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_ANL\_FCT |
| DDKK | Báo cáo phân tích đôn đốc kê khai | B4.2.25 | B4.2.26 | B4.2.27 | TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_DYN\_FCT |
| BCD\_TNCN\_ | Báo cáo phân tích chỉ tiêu tờ khai và báo cáo tài chính(Cá nhân kinh doanh) | B4.2.28 | B4.2.29 | B4.2.30 | DYNAMIC\_RPT\_PSN\_INCM\_TAX\_HH\_FCT |
| BCD\_TNDN\_ | Báo cáo phân tích chỉ tiêu tờ khai và báo cáo tài chính(GTGT,TNDN) | B4.2.28 | B4.2.29 | B4.2.30 | TAX\_ENTP\_INCM\_DYN\_FCT (TNDN), TAX\_DCL\_STAT\_DYN\_FCT ( GTGT) |
| F10\_2 | Báo cáo phân tích chỉ tiêu tờ khai và báo cáo tài chính(DNL) | B4.2.28 | B4.2.29 | B4.2.30 | DYNAMIC\_RPT\_STATS\_FCT |
| BCD\_TNCN\_BDS\_ | Báo cáo phân tích chỉ tiêu tờ khai và báo cáo tài chính(Chuyển nhượng BDS) | B4.2.28 | B4.2.29 | B4.2.30 | DYNAMIC\_RPT\_PSN\_INCM\_TAX\_FCT |
| BCD\_TNCN\_CNV\_ | Báo cáo phân tích chỉ tiêu tờ khai và báo cáo tài chính(Chuyển nhượng vốn) | B4.2.28 | B4.2.29 | B4.2.30 | DYNAMIC\_RPT\_PSN\_INCM\_TAX\_CPTL\_TRD\_FCT |
| TNCNM | Báo cáo phân tích chỉ tiêu tờ khai và báo cáo tài chính(TLTC cho 1 nhóm 5 cái) | B4.2.28 | B4.2.29 | B4.2.30 | PSN\_INCM\_TAX\_DYN\_FCT |
| 10\_7 | Báo cáo phân tích chỉ tiêu tờ khai và báo cáo tài chính (ngoài GTGT, TNDN, DNL) | B4.2.28 | B4.2.29 | B4.2.30 | DYNAMIC\_RPT\_STATS\_FCT |
| 10\_8 | Báo cáo phân tích chỉ tiêu tờ khai và báo cáo tài chính (BCTC) | B4.2.28 | B4.2.29 | B4.2.30 | DYNAMIC\_FNC\_STMT\_FCT |
| D\_R\_RGST\_ | Báo cáo phân tích đăng ký thuế | B4.2.1 | B4.2.2 | B4.2.3 | DYNAMIC\_RPT\_RGST\_FCT |
| 215 | Bảng chi tiết tờ khai chuyển nhượng BDS nhà ở hình thành tương lai | B4.1.382 | B4.1.383 | B4.1.384 | PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_FCT |
| 216 | Báo cáo tổng hợp tình hình CNV\_CN chứng khoán\_đầu tư vốn\_lợi tức ghi tăng vốn | B4.1.385 | B4.1.386 | B4.1.387 | CPTL\_TRD\_FCT |
| 217 | Báo cáo chi tiết cá nhân CNV\_bao gồm cả TH khai thay | B4.1.388 | B4.1.389 | B4.1.390 | CPTL\_TRD\_TAX\_FORM\_DTL\_DIM |
| 218 | Đầu tư vốn\_Cá nhân nhận lợi tức bằng cổ phiếu\_lợi tức ghi tăng vốn | B4.1.391 | B4.1.392 | B4.1.393 | CPTL\_TRD\_TAX\_FORM\_DTL\_DIM |
| 219 | Báo cáo chi tiết cá nhân CN chứng khoán khai trực tiếp với CQT | B4.1.394 | B4.1.395 | B4.1.396 | CPTL\_TRD\_TAX\_FORM\_DTL\_DIM |
| 220 | Báo cáo về số lượng Hộ khoán quản lý tại địa bàn\_biểu 1 | B4.1.397 | B4.1.398 | B4.1.399 | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT |
| 221\_CT | Chi tiết theo MST về Doanh thu và Thuế phải nộp của Hộ khoán tại địa bàn\_biểu 2 | B4.1.544 | B4.1.545 | B4.1.546 | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_DTL\_FCT |
| 221\_TH | Báo cáo về Doanh thu và Thuế phải nộp của Hộ khoán tại địa bàn\_biểu 2 | B4.1.400 | B4.1.401 | B4.1.402 | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT |
| 222 | Báo cáo về cá nhân nộp thuế theo từng lần phát sinh\_biểu 3 | B4.1.403 | B4.1.404 | B4.1.405 | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT |
| 226 | Số thuế lập bộ ổn định đầu năm và phát sinh tháng\_PL07 | B4.1.412 | B4.1.413 | B4.1.414 | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT |
| 227 | TH chung tình hình lập bộ và công khai thông tin hộ khoán năm theo Chi Cục Thuế | B4.1.415 | B4.1.416 | B4.1.417 | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT |
| 228 | TH lỗi xử lý tờ khai hộ kinh doanh trên hệ thống TMS theo Chi Cục Thuế | B4.1.418 | B4.1.419 | B4.1.420 | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT |
| 229 | Danh sách chi tiết lỗi xử lý tờ khai HKD trên hệ thống TMS theo Chi Cục Thuế | B4.1.421 | B4.1.422 | B4.1.423 | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_DTL\_FCT |
| 230 | Thống kê MST cá nhân quản lý trên HT ngành thuế | B4.1.424 | B4.1.425 | B4.1.426 | RGST\_FCT |
| 231 | Thống kê số lượng cá nhân thuộc diện quản lý trong năm | B4.1.427 | B4.1.428 | B4.1.429 | PSN\_INCM\_STAT\_FCT |
| 232 | Báo cáo tổng hợp thu nội địa theo địa bàn\_số liệu lấy từ BC3aCT | B4.1.430 | B4.1.431 | B4.1.432 | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT |
| 223 | Báo cáo về quản lý đối với cá nhân cho thuê tài sản tại địa bàn\_biểu 4 | B4.1.406 | B4.1.407 | B4.1.408 | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT |
| 224 | Báo cáo kết quả quản lý thu thuế đối với CNKD sử dụng hóa đơn quyển (theo cơ quan thuế) | B4.1.409 | B4.1.410 | B4.1.411 | PSN\_INCM\_HH\_BILL\_FCT |
| 224\_1 | Báo cáo kết quả quản lý thu thuế đối với CNKD sử dụng hóa đơn quyển (theo MST) | B4.1.547 | B4.1.548 | B4.1.549 | PSN\_INCM\_HH\_BILL\_DTL\_FCT |
| 67\_2 | Báo cáo TKT22B\_Thống kê tình hình ngừng hoạt động của NNT (tổng hợp theo khu vực kinh tế) | B4.1.85 | B4.1.86 | B4.1.87 | RGST\_FCT |
| BCD\_TNCN\_DTV\_ | Báo cáo phân tích chỉ tiêu tờ khai và báo cáo tài chính(Đầu tư vốn) | B4.2.28 | B4.2.29 | B4.2.30 | DYNAMIC\_RPT\_PSN\_INCM\_TAX\_IVS\_CPTL\_FCT |
| 154\_2 | Mẫu thu thập thông tin phục vụ niên giám Bộ (Thống kê trạng thái hoạt động của DN) | B4.1.250 | B4.1.251 | B4.1.252 | RGST\_FCT |
| 154\_1 | Mẫu thu thập thông tin phục vụ niên giám Bộ (Thống kê trạng thái hoạt động của NNT) | B4.1.250 | B4.1.251 | B4.1.252 | RGST\_FCT |

#### Các Thiết kế chi tiết Data Mart

Các Datamart của hệ thống được xử lý theo luồng sau đây (Bổ sung mô tả SOR)



Ví dụ:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo tổng hợp doanh nghiệp lớn thu nộp | TMS | ZTB1\_T\_COL\_DATAH | PAR\_NZ\_STG\_LE\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY\_TWT | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY\_TWT | PAR\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_FCT\_calc | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  |  | ZTB0\_T\_LARGE\_EPR | PAR\_NZ\_STG\_LE\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM |
|  |  | ZTB9\_T\_COL\_DATAH | PAR\_NZ\_STG\_LE\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY\_TWT | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY\_TWT |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
|  |  | ZTB8\_T\_COL\_DATAH | PAR\_NZ\_STG\_LE\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
|  |  | ZTB2\_T\_COL\_DATAH | PAR\_NZ\_STG\_LE\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY\_TWT | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY\_TWT |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
|  |  | ZTB8\_T\_COL\_DATAD | PAR\_NZ\_STG\_LE\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
|  |  | ZTB2\_T\_COL\_DATAD | PAR\_NZ\_STG\_LE\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY\_TWT | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY\_TWT |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  |  |  | PAR\_NZ\_STG\_LE\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY |  |  | ITM\_ROW\_DIM |

##### Nhóm báo cáo Tổng hợp kết quả miễn thuế, giảm thuế

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo tổng hợp kết quả miễn thuế, giảm thuế | - Thông tin hồ sơ đề xuất, đề nghị miễn, giảm thuế (TMS) | ZTB\_HSMG\_H | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_DN\_SMY | TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_DN\_SMY | PAR\_TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_FCT\_calc | TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB\_DNMG\_D | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_DX\_SMY | TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_DX\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_DXMG\_D |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | ZTB\_QDMG\_H |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |
|  | ZTB\_QDMG |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: PAR\_NZ\_STG\_TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_DN\_SMY, PAR\_NZ\_STG\_TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_DX\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB\_HSMG\_H , ZTB\_QDMG\_H, ZTB\_DNMG\_D, ZTB\_QDMG, ZTB\_DXMG\_D vào bảng TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_DN\_SMY, TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_DX\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

+ Các công thức tính toán chỉ tiêu của báo cáo được tham chiếu đến mục 1.5.3.4

##### Nhóm báo cáo Tổng hợp Nợ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo tổng hợp nợ | - Thông tin chốt nợ và giao dịch bù trừ nợ (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS)  - Thông tin phân công phòng ban, cán bộ nợ quản lý (TMS)  - Thông tin thông báo nợ và quyết định cưỡng chế (TMS) | ZTB1\_T\_OP\_DBLOG | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBLOG\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBLOG\_SMY | PAR\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT\_calc | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT | TAX\_OU\_DIM\_ID |
| ZTB1\_T\_OP\_DBSU | PAR\_NZ\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_DBLOG\_175\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_DBLOG\_175\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM\_ID |
| ZTB\_COMP\_TIN | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_177\_187\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_177\_187\_SMY |  |  | SECT\_DIM\_ID |
| TIN\_TAXO\_STATUS | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_TIN\_TAXO\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_TIN\_TAXO\_SMY |  |  | BSN\_AREA\_DIM\_ID |
| TAXDW.ZTB\_DEBT\_ASS\_HIS | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_THU\_05QLN\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_THU\_05QLN\_SMY |  |  | MGT\_STFF\_DIM\_ID |
| TAXDW.ZTB0\_T\_OM\_TAXDEP\_HIS | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_ENDET\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_ENDET\_SMY |  |  | MGT\_DEPT\_DIM\_ID |
| TAXDW.ZTB0\_T\_OM\_TAXFUN\_HIS | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_SMY |  |  | TAX\_TP\_DIM\_ID |
| TAXDW.ZTB\_BUT000\_TEAM\_HIS | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_COL\_FORM\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_COL\_FORM\_SMY |  |  | ITM\_ID |
| ZTB\_DUNNING\_AMT |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM\_ID |
| ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  | RPT\_DATA\_TP\_DIM\_ID |
| TVARVC |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM00 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM01 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM02 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM03 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM04 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM05 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM06 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM07 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM08 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM09 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_T\_COL\_FORM10 |  |  |  |  |  |
| ZTB1\_T\_OP\_ENFDES |  |  |  |  |  |
| ZTB1\_T\_OP\_ENFDET |  |  |  |  |  |
| ZTB\_CT\_THU\_BC05 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_NHAP\_BC\_05 |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBLOG\_SMY,

PAR\_NZ\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_DBLOG\_175\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_177\_187\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_TIN\_TAXO\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_THU\_05QLN\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_ENDET\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng: ZTB1\_T\_OP\_DBLOG, ZTB1\_T\_OP\_DBSU, ZTB\_COMP\_TIN, TIN\_TAXO\_STATUS, TAXDW.ZTB\_DEBT\_ASS\_HIS, TAXDW.ZTB0\_T\_OM\_TAXDEP\_HIS, TAXDW.ZTB0\_T\_OM\_TAXFUN\_HIS, TAXDW.ZTB\_BUT000\_TEAM\_HIS, ZTB\_DUNNING\_AMT, ZTB\_MAP\_TMUC, TVARVC, ZTB\_T\_COL\_FORM00, ZTB\_T\_COL\_FORM01, ZTB\_T\_COL\_FORM02, ZTB\_T\_COL\_FORM03, ZTB\_T\_COL\_FORM04, ZTB\_T\_COL\_FORM05, ZTB\_T\_COL\_FORM06, ZTB\_T\_COL\_FORM07, ZTB\_T\_COL\_FORM08, ZTB\_T\_COL\_FORM09, ZTB\_T\_COL\_FORM10, ZTB1\_T\_OP\_ENFDES, ZTB1\_T\_OP\_ENFDET, ZTB\_CT\_THU\_BC05, ZTB\_NHAP\_BC\_05

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Tổng hợp doanh nghiệp lớn thu nộp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo tổng hợp doanh nghiệp lớn thu nộp | - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS)  - Bảng thông tin thu, nộp thuế (TMS) | ZTB1\_T\_COL\_DATAH | PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY\_TWT | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY\_TWT | PAR\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_FCT\_calc | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ANL\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB0\_T\_LARGE\_EPR | PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB9\_T\_COL\_DATAH | PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY\_TWT | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY\_TWT |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAH | PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | MAP\_CODE |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |

- ETL JOB: PAR\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY\_TWT,

PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY\_TWT,

PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB1\_T\_COL\_DATAH, ZTB0\_T\_LARGE\_EPR, ZTB9\_T\_COL\_DATAH, ZTB8\_T\_COL\_DATAH, ZTB2\_T\_COL\_DATAH, ZTB8\_T\_COL\_DATAD, ZTB2\_T\_COL\_DATAD, MAP\_CODE vào bảng

LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY\_TWT,

LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_IN\_SMY,

LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY\_TWT,

LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ACU\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Đôn đốc kê khai

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Nhóm báo cáo Đôn đốc kê khai | - Nghĩa vụ kê khai thuế (TMS)  - Thông báo nghĩa vụ kê khai (TMS)  -Địa chỉ người nộp thuế (TMS)  - Thông tin tờ khai của người nộp thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS) | DFKKCOHI | TAX\_DCL\_SMY | TAX\_DCL\_SMY | PAR\_DTM\_TAX\_DCL\_SPRVR\_FCT\_cals | TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_ANL\_FCT | PERIOD\_DIM |
| TFMCA\_INCORR\_FRM | TAX\_RET\_VRSN\_SMY | TAX\_RET\_VRSN\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
| ZTB\_ECONOMY | TAX\_RET\_VRSN\_DYN\_SMY2 | TAX\_RET\_VRSN\_DYN\_SMY2 |  |  | TAX\_FORM\_TP\_FRQ\_DIM |
| BUT021\_FS | TAX\_DCL\_ORDR\_SMY | TAX\_DCL\_ORDR\_SMY |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
| DFKKCOHINORR |  |  |  |  | TAX\_DCL\_FRQ\_DIM |
| TFMCA\_INCORR\_RL |  |  |  |  | TAX\_PERIOD\_DIM |
| TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
| ADRC |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
| MAP\_CODE |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
| DFMCA\_RETURN |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
| ZTB\_XML\_FORM |  |  |  |  | TAX\_DCL\_FRQ\_DIM |
| DFMCA\_FORMS |  |  |  |  |  |
| DFMCA\_FORMS\_VER |  |  |  |  |  |
| DFKKORDERPOS |  |  |  |  |  |
| DFKKORDER |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: PAR\_NZ\_STG\_TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_COL\_FORM\_SMY, PAR\_NZ\_STG\_TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_DBSU\_SMY, PAR\_NZ\_STG\_TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_TIN\_TAXO\_SMY, PAR\_NZ\_STG\_TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_ENFDET\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB1\_T\_OP\_DBSU, ZTB0\_T\_LARGE\_EPR, TVARVC, ZTB\_COMP\_TIN, ZTB1\_T\_OP\_DBSU, TIN\_TAXO\_STATUS, ZTB\_MAP\_CHUONG, ZTB1\_T\_OP\_ENFDES, MANDT\_CFG, ZTB1\_T\_OP\_DBLOG vào bảng TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_COL\_FORM\_SMY, TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_DBSU\_SMY, TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_TIN\_TAXO\_SMY, TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_ENFDET\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_FCT

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Kế toán thu NSNN

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Kế toán thu NSNN | - Thông tin tờ khai thuế (TMS)  - Thông tin sổ kế toán thu NSNN (TMS)  - Thông tin thu nộp thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS) | ZTB\_04TNDN\_L | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_232 | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY | PAR\_DTM\_STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ANL\_FCT\_cals | SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT | PERIOD\_DIM |
| ZTB\_01NTNN\_L | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_B3ACT | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
| ZTB\_01NTNNPS\_L | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_B3ATH | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY |  |  | CHAPTER\_DIM |
| ZTB\_03NTNN\_L | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_DT | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY |  |  | MGT\_DEPT\_DIM |
| ZTB\_03NTNNPS\_L | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_BC10A | STE\_BDGT\_REV\_SHET\_SMY |  |  | SEG\_DIM |
| DFMCA\_FORMS | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_BC10B |  |  |  | SECT\_DIM |
| DFMCA\_RETURN | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3ACT |  |  |  | MGT\_STFF\_DIM |
| TFKPERIOD | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3ATH |  |  |  | PCS\_PERIOD\_DIM |
| return\_dtl\_col\_ver | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3BCF |  |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
| TIN\_TAXO\_STATUS | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3BTF |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |
| SB\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY2\_TMP | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3BCF\_12 |  |  |  | LRG\_ENTP\_COM\_DIM |
| SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY2\_N\_TMP | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3BTF\_12 |  |  |  |  |
| ZTB\_BUT000\_TEAM | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B10CF |  |  |  |  |
| ZTB\_MAP\_CHUONG | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B10DF |  |  |  |  |
| ZTB\_MAP\_TMUC | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B10CF\_12 |  |  |  |  |
| ZTB1\_T\_COL\_DATAH | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B10DF\_12 |  |  |  |  |
| ZTB1\_T\_GLA\_DATAH | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_BC10A |  |  |  |  |
| ZTB2\_T\_COL\_DATAD | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_BC10B |  |  |  |  |
| ZTB2\_T\_COL\_DATAH | SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY\_12 |  |  |  |  |
| ZTB2\_T\_GLA\_DATAD | SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY |  |  |  |  |
| ZTB2\_T\_GLA\_DATAH | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY |  |  |  |  |
| ZTB8\_T\_COL\_DATAD | STE\_BDGT\_REV\_SHET\_SMY |  |  |  |  |
| ZTB8\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
| ZTB9\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |

- ETL JOB:SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_232, SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_B3ACT, SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_B3ATH, SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_DT, SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_BC10A, SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_BC10B, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3ACT, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3ATH, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3BCF, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3BTF, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3BCF\_12, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B3BTF\_12, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B10CF, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B10DF, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B10CF\_12, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_B10DF\_12, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_BC10A, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_N\_BC10B, SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY\_12, SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY, SB\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_SHET\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB\_04TNDN\_L, ZTB\_01NTNN\_L, ZTB\_01NTNNPS\_L, ZTB\_03NTNN\_L, ZTB\_03NTNNPS\_L, DFMCA\_FORMS, DFMCA\_RETURN, TFKPERIOD, return\_dtl\_col\_ver, TIN\_TAXO\_STATUS, SB\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY2\_TMP, SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY2\_N\_TMP, ZTB\_BUT000\_TEAM, ZTB\_MAP\_CHUONG, ZTB\_MAP\_TMUC, ZTB1\_T\_COL\_DATAH, ZTB1\_T\_GLA\_DATAH, ZTB2\_T\_COL\_DATAD, ZTB2\_T\_COL\_DATAH, ZTB2\_T\_GLA\_DATAD, ZTB2\_T\_GLA\_DATAH, ZTB8\_T\_COL\_DATAD, ZTB8\_T\_COL\_DATAH, ZTB9\_T\_COL\_DATAH vào bảng STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_SHET\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_DTM\_STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ANL\_FCT\_cals

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng SB\_REV\_ACG\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

+ Các công thức tính toán chỉ tiêu của báo cáo được tham chiếu đến mục 1.5.3.4

##### Nhóm báo cáo Kế toán thu NSNN - chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Kế toán thu NSNN - chi tiết | - Thông tin thu nộp thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS)  - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS) | ZTB1\_T\_COL\_DATAH | SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY\_12 | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY | PAR\_DTM\_STE\_BDGT\_REV\_ACG\_DTL\_FCT\_cals | SB\_REV\_ACG\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB1\_T\_GLA\_DATAH | SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAD | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY |  |  |  | SEG\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  | CHAPTER\_DIM |
|  | ZTB\_BUT000\_TEAM |  |  |  |  | SECT\_DIM |
|  | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY2\_TMP |  |  |  |  | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY2\_N\_TMP |  |  |  |  | MGT\_DEPT\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | MGT\_STFF\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | STE\_TRSR\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | PCS\_PERIOD\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_COM\_DIM |

- ETL JOB: SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY\_12, SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY, SB\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB1\_T\_COL\_DATAH, ZTB1\_T\_GLA\_DATAH, ZTB2\_T\_COL\_DATAD, ZTB2\_T\_COL\_DATAH, ZTB\_BUT000\_TEAM, SB\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY2\_TMP, SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY2\_N\_TMP, TIN\_TAXO\_STATUS vào bảng STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_DTM\_STE\_BDGT\_REV\_ACG\_DTL\_FCT\_cals

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng SB\_REV\_ACG\_DTL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

+ Các công thức tính toán chỉ tiêu của báo cáo được tham chiếu đến mục 1.5.3.4

##### Nhóm báo cáo Dự toán thu NSNN

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Dự toán thu NSNN | - Thông tin sổ kế toán thu NSNN (TMS)  - Thông tin thu nộp thuế (TMS)  - Thông tin số dự toán (TPH) | ZTB1\_T\_GLA\_DATAH | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_DT | SB\_REV\_ESTIMATION\_TPH\_SMY | PAR\_DTM\_SB\_REV\_ESTIMATION\_ANL\_FCT\_cals | SB\_REV\_ESTIMATION\_ANL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_GLA\_DATAD | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_DT\_12 | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
| ZTB2\_T\_GLA\_DATAH | SB\_REV\_ESTIMATION\_TPH\_SMY |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |
| ZTB\_MAP\_CHUONG |  |  |  |  | PCS\_PERIOD\_DIM |
| ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  |  |
| TPH\_SODUTOAN |  |  |  |  |  |
| ZTB\_MAP\_CQT |  |  |  |  |  |

- ETL JOB:SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_DT, SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_DT\_12, SB\_REV\_ESTIMATION\_TPH\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB1\_T\_GLA\_DATAH, ZTB2\_T\_GLA\_DATAD, ZTB2\_T\_GLA\_DATAH, ZTB\_MAP\_CHUONG, ZTB\_MAP\_TMUC, TPH\_SODUTOAN, ZTB\_MAP\_CQT vào bảng SB\_REV\_ESTIMATION\_TPH\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_DTM\_SB\_REV\_ESTIMATION\_ANL\_FCT\_cals

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng SB\_REV\_ESTIMATION\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

+ Các công thức tính toán chỉ tiêu của báo cáo được tham chiếu đến mục 1.5.3.4

##### Nhóm báo cáo Hoàn thuế chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Hoàn thuế chi tiết | - Thông tin thu nộp thuế (TMS)  - Thông tin phân công phòng ban, cán bộ (TMS) | ZTB1\_T\_COL\_DATAH | PAR\_ZTB1\_ACC\_DTL\_DATA\_SMY\_DelIns | ACC\_DTL\_DATA\_SMY | PAR\_TAX\_RFND\_DTL\_FCT\_calc | TAX\_RFND\_DTL\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAH | PAR\_ZTB2\_ACC\_DTL\_DATA\_SMY\_DelIns |  |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAD | PAR\_ZTB2\_ACC\_DTL\_DATA\_SMY\_DelIns |  |  |  | MGT\_DEPT\_DIM |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAH | PAR\_ZTB8\_ACC\_DTL\_DATA\_SMY\_DelIns |  |  |  | MGT\_STFF\_DIM |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAD | PAR\_ZTB8\_ACC\_DTL\_DATA\_SMY\_DelIns |  |  |  | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | ZTB9\_T\_COL\_DATAH | PAR\_ZTB9\_ACC\_DTL\_DATA\_SMY\_DelIns |  |  |  | CHAPTER\_DIM |
|  | ZTB\_BUT000\_TEAM |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | PCS\_PERIOD\_DIM |

- ETL JOB: PAR\_ZTB1\_ACC\_DTL\_DATA\_SMY\_DelIns, PAR\_ZTB2\_ACC\_DTL\_DATA\_SMY\_DelIns, PAR\_ZTB8\_ACC\_DTL\_DATA\_SMY\_DelIns, PAR\_ZTB9\_ACC\_DTL\_DATA\_SMY\_DelIns

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB1\_T\_COL\_DATAH, ZTB2\_T\_COL\_DATAH, ZTB2\_T\_COL\_DATAD, ZTB8\_T\_COL\_DATAH, ZTB8\_T\_COL\_DATAD, ZTB9\_T\_COL\_DATAH, ZTB\_BUT000\_TEAM vào bảng ACC\_DTL\_DATA\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAX\_RFND\_DTL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ACC\_DTL\_DATA\_SMY vào bảng TAX\_RFND\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Hoàn thuế tổng hợp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Hoàn thuế tổng hợp | - Thông tin hoàn thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS) |  |  | TAX\_RFND\_DTL\_FCT | PAR\_TAX\_RFND\_ANL\_FCT\_calc | TAX\_RFND\_ANL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_TRF\_HDR | PAR\_TAX\_RFND\_ANL\_BANK\_SMY | TAX\_RFND\_ANL\_BANK\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB\_TRF\_HDR1 | PAR\_TAX\_RFND\_ANL\_BANK\_SMY | TAX\_RFND\_ANL\_BANK\_SMY |  |  | SEG\_DIM |
|  | ZTB\_REF\_TT\_GTGT | PAR\_TAX\_RFND\_ANL\_BANK\_SMY | TAX\_RFND\_ANL\_BANK\_SMY |  |  | CHAPTER\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS | PAR\_TAX\_RFND\_ANL\_BANK\_SMY | TAX\_RFND\_ANL\_BANK\_SMY |  |  | CUSTOMS\_OFFC\_DIM |
|  | ZTB\_DK\_HQ\_HOAN\_H | TAX\_RFND\_ANL\_CUSTOMS\_SMY | TAX\_RFND\_ANL\_CUSTOMS\_SMY |  |  | BNK\_OFFC\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | RFND\_DOC\_ST\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | RPT\_PRT\_TP\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | PCS\_PERIOD\_DIM |

- ETL JOB: PAR\_TAX\_RFND\_ANL\_BANK\_SMY, PAR\_TAX\_RFND\_ANL\_CUSTOMS\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB\_TRF\_HDR, ZTB\_TRF\_HDR, ZTB\_TRF\_HDR1, ZTB\_REF\_TT\_GTGT, TIN\_TAXO\_STATUS, ZTB\_DK\_HQ\_HOAN\_H vào bảng TAX\_RFND\_ANL\_BANK\_SMY, TAX\_RFND\_ANL\_CUSTOMS\_SMY.

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAX\_RFND\_ANL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY và bảng FCT TAX\_RFND\_DTL\_FCT vào bảng TAX\_RFND\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Thống kê GTGT chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thống kê GTGT chi tiết | - Thông tin tờ khai thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS) | (Bảng ACC\_DTL\_DATA\_SMY trên Netezza) | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_DATA\_COL\_SMY | PAR\_VAT\_DTL\_FCT\_calc | VAT\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_REV\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_REV\_SMY |  |  | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | RETURN\_DTL\_COL\_PS | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_REV\_SMY |  |  | INDUSTRIAL\_CL\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_REV\_SMY |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
|  | ZTB\_04TNDN\_1 | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_REV\_SMY |  |  | PERIOD\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_01NTNN\_1 | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_REV\_SMY |  |  | TAX\_DCL\_FRQ\_DIM |
|  | ZTB\_01NTNNPS\_1 | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_REV\_SMY |  |  | VAT\_INDUSTRIAL\_CL\_DIM |
|  | ZTB\_03NTNN\_1 | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_REV\_SMY |  |  | VAT\_RATE\_LVL\_DIM |
|  | ZTB\_03NTNNPS\_1 | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_REV\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_TRF\_HDR | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_RFDN\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_01NTNN\_0 | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_TAX\_RETURN\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_01NTNN\_1 | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_TAX\_RETURN\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_01NTNNPS\_0 | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_TAX\_RETURN\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_01NTNNPS\_1 | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_TAX\_RETURN\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_01NTNN\_0\_PS | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_TAX\_RETURN\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_01NTNN\_1\_PS | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_TAX\_RETURN\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_01NTNNPS\_0\_PS | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_TAX\_RETURN\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_01NTNNPS\_1\_PS | PAR\_VAT\_DTL\_SMY | VAT\_DTL\_TAX\_RETURN\_SMY |  |  |  |

- ETL JOB: PAR\_VAT\_DTL\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ACC\_DTL\_DATA\_SMY, DFMCA\_RETURN, RETURN\_DTL\_COL, RETURN\_DTL\_COL\_PS, TIN\_TAXO\_STATUS, ZTB\_04TNDN\_1, ZTB\_01NTNN\_1, ZTB\_01NTNNPS\_1, ZTB\_03NTNN\_1, ZTB\_03NTNNPS\_1, ZTB\_TRF\_HDR, ZTB\_01NTNN\_0, ZTB\_01NTNN\_1, ZTB\_01NTNNPS\_0, ZTB\_01NTNNPS\_1, ZTB\_01NTNN\_0\_PS, ZTB\_01NTNN\_1\_PS, ZTB\_01NTNNPS\_0\_PS, ZTB\_01NTNNPS\_1\_PS vào bảng VAT\_DTL\_DATA\_COL\_SMY,

VAT\_DTL\_REV\_SMY, VAT\_DTL\_RFDN\_SMY, VAT\_DTL\_TAX\_RETURN\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle), DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_VAT\_DTL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng VAT\_DTL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Thống kê GTGT tổng hợp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thống kê GTGT tổng hợp | - Thông tin tờ khai thuế (TMS)  -Thông tin hồ sơ hoàn thuế (TMS)  - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS) | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_TAXDW\_DATAMART\_VAT\_TAX\_PERIOD\_ANL\_SMY | VAT\_ANL\_TAX\_RETURN\_SMY | PAR\_VAT\_ANL\_FCT\_calc | VAT\_ANL\_FCT | TAX\_OU\_DIM\_ID |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_TAXDW\_DATAMART\_VAT\_TAX\_PERIOD\_ANL\_SMY | VAT\_ANL\_TAX\_RETURN\_SMY |  |  | BSN\_AREA\_DIM\_ID |
|  | RETURN\_DTL\_COL\_PS | PAR\_TAXDW\_DATAMART\_VAT\_DCL\_PERIOD\_ANL\_SMY | VAT\_ANL\_TAX\_RETURN\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM\_ID |
|  | ZTB\_TRF\_HDR | PAR\_TAXDW\_DATAMART\_VAT\_TRF\_ANL\_SMY | VAT\_ANL\_TRF\_SMY |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM\_ID |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM\_ID |
|  | BUT021\_NN |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM\_ID |
|  | LRG\_ENTP\_COM\_DIM (trên Netezza) |  |  |  |  | ITM\_ID |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM\_ID |
|  |  |  |  |  |  | TAX\_DCL\_FRQ\_DIM\_ID |
|  |  |  |  |  |  | PERIOD\_TP\_DIM\_ID |

- ETL JOB: PAR\_TAXDW\_DATAMART\_VAT\_TAX\_PERIOD\_ANL\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng BUT021\_NN, TIN\_TAXO\_STATUS, DFMCA\_RETURN, RETURN\_DTL\_COL, LRG\_ENTP\_COM\_DIM vào bảng VAT\_ANL\_TAX\_RETURN\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle), DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAXDW\_DATAMART\_VAT\_DCL\_PERIOD\_ANL\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng BUT021\_NN, TIN\_TAXO\_STATUS, DFMCA\_RETURN, RETURN\_DTL\_COL\_PS, LRG\_ENTP\_COM\_DIM vào bảng VAT\_ANL\_TAX\_RETURN\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle), DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAXDW\_DATAMART\_VAT\_TRF\_ANL\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng BUT021\_NN, TIN\_TAXO\_STATUS, ZTB\_TRF\_HDR, LRG\_ENTP\_COM\_DIM vào bảng VAT\_ANL\_TRF\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle), DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_VAT\_ANL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng VAT\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Thống kê TNDN tổng hợp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thống kê TNCN - TLTC | - Thông tin tờ khai thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS) | DFMCA\_RETURN | SEQ\_PIT\_TAX\_PAYER\_DTL\_SMY | PIT\_TAX\_PAYER\_DTL\_SMY | PAR\_PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_calc | PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_STG\_STG\_PIT\_TAX\_RETURN\_TF\_TMP | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_TAX\_RATE\_LEVEL\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_05\_BK01\_1 | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_TAX\_RATE\_LEVEL\_SMY | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | ZTB\_05QTT\_1 | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY |  |  | TAX\_RATE\_LVL\_DIM |
|  | ZTB\_05\_BK02\_1 | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAXPAYER\_SMY | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAXPAYER\_SMY |  |  | TAX\_OU\_LVL\_DIM |
|  | ZTB\_05QTT\_BK2\_1 | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_ORG\_TAX\_FNL\_SMY | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_ORG\_TAX\_FNL\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_0108\_1 | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_PYMT\_ORG\_SMY | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_PYMT\_ORG\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_0108\_L |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_05\_BK03\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_RM1\_BUPA\_REL |  |  |  |  |  |
|  | BUT0ID\_MST |  |  |  |  |  |
|  | BUT021\_NN |  |  |  |  |  |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: SEQ\_PIT\_TAX\_PAYER\_DTL\_SMY, PAR\_STG\_STG\_PIT\_TAX\_RETURN\_TF\_TMP, PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_TAX\_RATE\_LEVEL\_SMY, PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY, PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAXPAYER\_SMY, PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_ORG\_TAX\_FNL\_SMY, PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_PYMT\_ORG\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng DFMCA\_RETURN, RETURN\_DTL\_COL, ZTB\_05\_BK01\_1, ZTB\_05QTT\_1, ZTB\_05\_BK02\_1, ZTB\_05QTT\_BK2\_1, ZTB\_0108\_1, ZTB\_0108\_L, ZTB\_05\_BK03\_1, ZTB\_RM1\_BUPA\_REL, BUT0ID\_MST, BUT021\_NN, TIN\_TAXO\_STATUS vào bảng PIT\_TAX\_PAYER\_DTL\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_TAX\_RATE\_LEVEL\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAXPAYER\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_ORG\_TAX\_FNL\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_PYMT\_ORG\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Thống kê TNCN – TLTC

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thống kê TNCN - TLTC | - Thông tin tờ khai thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS) | DFMCA\_RETURN | SEQ\_PIT\_TAX\_PAYER\_DTL\_SMY | PIT\_TAX\_PAYER\_DTL\_SMY | PAR\_PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_calc | PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_STG\_STG\_PIT\_TAX\_RETURN\_TF\_TMP | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_TAX\_RATE\_LEVEL\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_05\_BK01\_1 | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_TAX\_RATE\_LEVEL\_SMY | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | ZTB\_05QTT\_1 | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY |  |  | TAX\_RATE\_LVL\_DIM |
|  | ZTB\_05\_BK02\_1 | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAXPAYER\_SMY | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAXPAYER\_SMY |  |  | TAX\_OU\_LVL\_DIM |
|  | ZTB\_05QTT\_BK2\_1 | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_ORG\_TAX\_FNL\_SMY | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_ORG\_TAX\_FNL\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_0108\_1 | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_PYMT\_ORG\_SMY | PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_PYMT\_ORG\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_0108\_L |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_05\_BK03\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_RM1\_BUPA\_REL |  |  |  |  |  |
|  | BUT0ID\_MST |  |  |  |  |  |
|  | BUT021\_NN |  |  |  |  |  |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: SEQ\_PIT\_TAX\_PAYER\_DTL\_SMY, PAR\_STG\_STG\_PIT\_TAX\_RETURN\_TF\_TMP, PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_TAX\_RATE\_LEVEL\_SMY, PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY, PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAXPAYER\_SMY, PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_ORG\_TAX\_FNL\_SMY, PAR\_STG\_NZ\_PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_PYMT\_ORG\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng DFMCA\_RETURN, RETURN\_DTL\_COL, ZTB\_05\_BK01\_1, ZTB\_05QTT\_1, ZTB\_05\_BK02\_1, ZTB\_05QTT\_BK2\_1, ZTB\_0108\_1, ZTB\_0108\_L, ZTB\_05\_BK03\_1, ZTB\_RM1\_BUPA\_REL, BUT0ID\_MST, BUT021\_NN, TIN\_TAXO\_STATUS vào bảng PIT\_TAX\_PAYER\_DTL\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_TAX\_RATE\_LEVEL\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAX\_FNL\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_DRC\_TAXPAYER\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_ORG\_TAX\_FNL\_SMY, PIT\_SLRY\_WAGE\_ANL\_PYMT\_ORG\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng PIT\_SLRY\_AND\_WAGE\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Chi tiết Nợ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo chi tiết nợ | - Thông tin sổ nợ 09 (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS)  - Thông tin phân công phòng ban, cán bộ nợ quản lý (TMS)  - Thông tin thông báo nợ và quyết định cưỡng chế (TMS) | ZTB\_T\_COL\_DEBT | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_DEBT\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_DEBT\_SMY | PAR\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT\_calc | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  | TVARVC | PAR\_NZ\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_DBSU\_181\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_DBSU\_181\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_COMP\_TIN | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_FORM\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_FORM\_SMY |  |  | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS | PAR\_NZ\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_DBLOG\_175\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_DBLOG\_175\_SMY |  |  | MGT\_DEPT\_DIM |
|  | TAXDW.ZTB\_DEBT\_ASS\_HIS |  |  |  |  | MGT\_STFF\_DIM |
|  | TAXDW.ZTB0\_T\_OM\_TAXDEP\_HIS |  |  |  |  | CHAPTER\_DIM |
|  | TAXDW.ZTB0\_T\_OM\_TAXFUN\_HIS |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  | TAXDW.ZTB\_BUT000\_TEAM\_HIS |  |  |  |  | SECT\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM00 |  |  |  |  | TAX\_PAYER\_ST\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM01 |  |  |  |  | DBT\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM02 |  |  |  |  | DBT\_LIST\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM03 |  |  |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM04 |  |  |  |  | SB\_AC\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM05 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM06 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM07 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM08 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM09 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM10 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_DUNNING\_AMT |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_DEBT\_SMY,

PAR\_NZ\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_DBSU\_181\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_FORM\_SMY,

PAR\_NZ\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_DBLOG\_175\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB1\_T\_OP\_DBSU, ZTB\_T\_COL\_DEBT, ZTB\_T\_COL\_FORM00, ZTB\_T\_COL\_FORM01, ZTB\_T\_COL\_FORM02, ZTB\_T\_COL\_FORM03, ZTB\_T\_COL\_FORM04, ZTB\_T\_COL\_FORM05, ZTB\_T\_COL\_FORM06, ZTB\_T\_COL\_FORM07, ZTB\_T\_COL\_FORM08, ZTB\_T\_COL\_FORM09, ZTB\_T\_COL\_FORM10, ZTB\_T\_COL\_FORM11, ZTB\_T\_COL\_FORM12, ZTB\_DUNNING\_AMT, taxdw.ZTB\_DEBT\_ASS\_HIS, taxdw.ZTB0\_T\_OM\_TAXDEP\_HIS, taxdw.ZTB0\_T\_OM\_TAXFUN\_HIS, taxdw.ZTB0\_T\_OM\_TAXUSR\_HIS, TIN\_TAXO\_STATUS vào bảng TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_DEBT\_SMY, TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_DBSU\_181\_SMY, TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_FORM\_SMY,

TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_DBLOG\_175\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Chi tiết doanh nghiệp lớn thu nộp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo chi tiết doanh nghiệp lớn thu nộp | - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS)  - Thông tin thu nộp thuế (TMS) | ZTB1\_T\_COL\_DATAH | PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY\_TWT | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY\_TWT | PAR\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_FCT\_calc | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB0\_T\_LARGE\_EPR | PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB9\_T\_COL\_DATAH | PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY\_TWT | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY\_TWT |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAH | PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY | LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | MAP\_CODE |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | TAX\_PAYER\_DIM |

- ETL JOB:

PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY\_TWT,

PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY\_TWT,

PAR\_STG\_NZ\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB1\_T\_COL\_DATAH, ZTB0\_T\_LARGE\_EPR, ZTB9\_T\_COL\_DATAH, ZTB8\_T\_COL\_DATAH, ZTB2\_T\_COL\_DATAH, ZTB8\_T\_COL\_DATAD, ZTB2\_T\_COL\_DATAD, MAP\_CODE vào bảng

LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY\_TWT,

LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_IN\_SMY,

LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY\_TWT,

LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_ACU\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng LE\_TAX\_COLLECTION\_AND\_PYMT\_DTL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Chi tiết doanh nghiệp lớn quản lý nợ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo chi tiết doanh nghiệp lớn quản lý nợ | - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS)  - Thông tin thu nộp thuế (TMS)  - Thông tin sổ nợ 09 (TMS) | ZTB1\_T\_COL\_DATAH | PAR\_NZ\_NZ\_LE\_DBT\_MGT\_DTL\_SMY | LE\_DBT\_MGT\_DTL\_SMY | PAR\_LE\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT\_calc | LE\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB0\_T\_LARGE\_EPR | PAR\_NZ\_NZ\_LE\_DBT\_MGT\_REV\_DTL\_SMY | LE\_DBT\_MGT\_REV\_DTL\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB9\_T\_COL\_DATAH | PAR\_STG\_NZ\_LE\_DBT\_MGT\_DTL\_SMY\_TWT | LE\_DBT\_MGT\_DTL\_SMY\_TWT |  |  | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAH | PAR\_STG\_NZ\_LE\_DBT\_MGT\_REV\_DTL\_SMY\_TWT | LE\_DBT\_MGT\_REV\_DTL\_SMY\_TWT |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_DEBT |  |  |  |  | RPT\_DATA\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: PAR\_NZ\_NZ\_LE\_DBT\_MGT\_DTL\_SMY,

PAR\_NZ\_NZ\_LE\_DBT\_MGT\_REV\_DTL\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_LE\_DBT\_MGT\_DTL\_SMY\_TWT,

PAR\_STG\_NZ\_LE\_DBT\_MGT\_REV\_DTL\_SMY\_TWT

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ztb1\_t\_col\_datah, ztb2\_t\_col\_datah, ztb2\_t\_col\_datad, ztb9\_t\_col\_datah, ztb8\_t\_col\_datah, ztb8\_t\_col\_datad, ztb\_map\_tmuc, ztb0\_t\_large\_epr, ztb\_t\_col\_debt vào LE\_DBT\_MGT\_DTL\_SMY, LE\_DBT\_MGT\_REV\_DTL\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_LE\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng LE\_DBT\_MGT\_DTL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Thống kê nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước theo địa bàn

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Nhóm báo cáo Thống kê nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước theo địa bàn | - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS)  - Thông tin thu nộp thuế (TMS)  - Thông tin sổ cái S1, S4 (TMS)  - Thông tinh lịch sử đăng ký thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử phân công phòng ban, cán bộ (TMS)  - Thông tin người phụ thuộc (TMS) | ZTB3\_T\_CLS\_DB01 | TAX\_COLL\_PYMT\_DBSU\_SMY | TAX\_COLL\_PYMT\_DBSU\_SMY | PAR\_TAX\_COLL\_PYMT\_FACT | TAX\_COLL\_PYMT\_FACT | PERIOD\_DIM |
| ZTB9\_T\_CLS\_DB01 | TAX\_COLL\_PYMT\_EXEM\_RETURN\_SMY | TAX\_COLL\_PYMT\_EXEM\_RETURN\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
| BUT0IS | TAX\_COLL\_PYMT\_EXEM\_SMY | TAX\_COLL\_PYMT\_EXEM\_SMY |  |  | TAX\_PAYER\_ST\_TP\_DIM |
| TIN\_TAXO\_STATUS | TAX\_COLL\_PYMT\_REFUND\_SMY | TAX\_COLL\_PYMT\_REFUND\_SMY |  |  | BSN\_AREA\_996\_DIM |
| TAXDW.ZTB\_BUT000\_TEAM\_HIS | TAX\_COLL\_PYMT\_ZTB3\_SMY | TAX\_COLL\_PYMT\_ZTB3\_SMY |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
| TAXDW.ZTB\_AREACL\_ASG\_HIS | TAX\_COLL\_PYMT\_ZTB9\_SMY | TAX\_COLL\_PYMT\_ZTB9\_SMY |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
| BUT021\_FS |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
| ADRC |  |  |  |  |  |
| MAP\_CODE |  |  |  |  |  |
| ZTB\_BRANCH |  |  |  |  |  |
| BUT000 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_BRANCH13 |  |  |  |  |  |
| ZTB\_INDEPENDENT |  |  |  |  |  |
| ZTB\_SUBDIARY |  |  |  |  |  |
| ZTB\_CONTRACTOR |  |  |  |  |  |
| ZTB\_SUBCON |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: TAX\_COLL\_PYMT\_DBSU\_SMY,TAX\_COLL\_PYMT\_EXEM\_RETURN\_SMY,TAX\_COLL\_PYMT\_EXEM\_SMY,TAX\_COLL\_PYMT\_REFUND\_SMY,TAX\_COLL\_PYMT\_ZTB3\_SMY,TAX\_COLL\_PYMT\_ZTB9\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB3\_T\_CLS\_DB01, ZTB9\_T\_CLS\_DB01, BUT0IS, TIN\_TAXO\_STATUS, TAXDW.ZTB\_BUT000\_TEAM\_HIS, TAXDW.ZTB\_AREACL\_ASG\_HIS, BUT021\_FS, ADRC, MAP\_CODE, ZTB\_BRANCH, BUT000, ZTB\_BRANCH13, ZTB\_INDEPENDENT, ZTB\_SUBDIARY, ZTB\_CONTRACTOR, ZTB\_SUBCON tới bảng TAX\_COLL\_PYMT\_DBSU\_SMY,TAX\_COLL\_PYMT\_EXEM\_RETURN\_SMY,TAX\_COLL\_PYMT\_EXEM\_SMY,TAX\_COLL\_PYMT\_REFUND\_SMY,TAX\_COLL\_PYMT\_ZTB3\_SMY,TAX\_COLL\_PYMT\_ZTB9\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAX\_COLL\_PYMT\_FACT

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng TAX\_COLL\_PYMT\_FACT

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Sổ tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế sổ S1, S4

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Nhóm báo cáo Sổ tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế sổ S1, S4 | - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS)  - Thông tin thu nộp thuế (TMS)  - Thông tin sổ cái S1, S4 (TMS)  - Thông tinh lịch sử đăng ký thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử phân công phòng ban, cán bộ (TMS)  - Thông tin người phụ thuộc (TMS) | ZTB3\_T\_CLS\_DB01 | TAX\_COLL\_ZTB3\_SMY | TAX\_COLL\_ZTB3\_FCT\_TMP | TAX\_COLL\_ZTB3\_FACT | TAX\_COLL\_ZTB3\_FACT | TAX\_OU\_DIM |
| ZTB9\_T\_CLS\_DB01 | TAX\_COLL\_ZTB9\_SMY | TAX\_COLL\_ZTB3\_TOTAL\_FCT\_TMP | TAX\_COLL\_ZTB9\_FACT | TAX\_COLL\_ZTB3\_TOTAL\_FACT | PERIOD\_DIM |
| BUT0IS | SUB\_PARTNER | TAX\_COLL\_ZTB9\_FCT\_TMP |  | TAX\_COLL\_ZTB9\_FACT | CHAPTER\_DIM |
| TIN\_TAXO\_STATUS |  | TAX\_COLL\_ZTB9\_TOTAL\_FCT\_TMP |  | TAX\_COLL\_ZTB9\_TOTAL\_FACT | SEG\_DIM |
| TAXDW.ZTB\_BUT000\_TEAM\_HIS |  |  |  | SUB\_PARTNER | ECO\_DTL\_TP\_DIM |
| TAXDW.ZTB\_AREACL\_ASG\_HIS |  |  |  |  | TAX\_TP\_DIM |
| BUT021\_FS |  |  |  |  | MGT\_STFF\_DIM |
| ADRC |  |  |  |  | MGT\_DEPT\_DIM |
| MAP\_CODE |  |  |  |  | COLLECTION\_AREA\_DIM |
| ZTB\_BRANCH |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
| BUT000 |  |  |  |  | INDUSTRIAL\_CL\_DIM |
| ZTB\_BRANCH\_13 |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
| ZTB\_INDEPENDENT |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
| ZTB\_SUBDIARY |  |  |  |  | BSN\_AREA\_BY\_CHAPTER\_DIM |
| ZTB\_CONRACTOR |  |  |  |  | BSN\_AREA\_YEARBOOK\_DIM |
| ZTB\_SUBCON |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: TAX\_COLL\_ZTB9\_SMY, TAX\_COLL\_ZTB3\_SMY, SUB\_PARTNER

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB3\_T\_CLS\_DB01, ZTB9\_T\_CLS\_DB01, BUT0IS, TIN\_TAXO\_STATUS, TAXDW.ZTB\_BUT000\_TEAM\_HIS, TAXDW.ZTB\_AREACL\_ASG\_HIS, BUT021\_FS, ADRC, MAP\_CODE, ZTB\_BRANCH, BUT000, ZTB\_BRANCH\_13, ZTB\_INDEPENDENT, ZTB\_SUBDIARY, ZTB\_CONTRACTOR, ZTB\_SUBCON tới bảng TAX\_COLL\_ZTB9\_SMY, TAX\_COLL\_ZTB3\_SMY, SUB\_PARTNER

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: TAX\_COLL\_ZTB3\_FCT\_TMP, TAX\_COLL\_ZTB3\_TOTAL\_FCT\_TMP, TAX\_COLL\_ZTB9\_FCT\_TMP, TAX\_COLL\_ZTB9\_TOTAL\_FCT\_TMP

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng TAX\_COLL\_ZTB3\_FACT, TAX\_COLL\_ZTB9\_FACT

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Thống kê TNDN chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thống kê TNDN chi tiết | - Thông tin tờ khai thuế (TMS) | RETURN\_DTL\_COL |  | ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_155\_TMP | PAR\_ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_155\_CALC | ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  | DFMCA\_RETURN |  | ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_156\_TMP | PAR\_ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_156\_CALC |  | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_03NTNNPS\_1 |  | ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_69\_TMP | PAR\_ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_69\_CALC |  | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | ZTB\_03NTNN\_1 |  |  |  |  | INDUSTRIAL\_CL\_DIM |
|  | ZTB\_01NTNNPS\_1 |  |  |  |  | LHDN\_DIM |
|  | ZTB\_01NTNN\_1 |  |  |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
|  | ZTB\_0104\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_6613\_1\_L |  |  |  |  |  |
|  | DFMCA\_FORMS |  |  |  |  |  |
|  | RETURN\_DTL\_COL\_PS |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: PAR\_ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_TMP\_155\_CALC

PAR\_ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_TMP\_156\_CALC

PAR\_ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT\_TMP\_69\_CALC

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL, DFMCA\_RETURN, ZTB\_03NTNNPS\_1, ZTB\_03NTNN\_1, ZTB\_01NTNNPS\_1, ZTB\_01NTNN\_1, ZTB\_0104\_1, ZTB\_6613\_1\_L, FMCA\_FORMS, RETURN\_DTL\_COL\_PS vào các bảng ENTP\_INCM\_TAX\_DTL\_FCT

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo Thuế phi nông nghiệp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thuế phi nông nghiệp | TMS | RETURN\_DTL\_COL\_VER | PAR\_STG\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY1 | NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY1 | PAR\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_FCT\_calc | NONAGRICULTURAL\_LAND\_USE\_TAX\_ANL\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_STG\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY1\_ORG | NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY2 |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | DFKKOP | PAR\_STG\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY2 | NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY3 |  |  | NONAGRCL\_ENTP\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_PNN\_DATA\_SH | PAR\_STG\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY2\_ORG | ZTB\_PNN\_TOTHON |  |  |  |
|  | ZTB\_HSMG\_H | PAR\_STG\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY3 |  |  |  |  |
|  | ZTB\_DXMG\_D | PAR\_STG\_ZTB\_PNN\_TOTHON |  |  |  |  |
|  | ZTB\_QDMG\_H |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_PNN\_TOTHON |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_QDMG |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: PAR\_STG\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY1, PAR\_STG\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY1\_ORG, PAR\_STG\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY2, PAR\_STG\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY2\_ORG, PAR\_STG\_NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY3, PAR\_STG\_ZTB\_PNN\_TOTHON

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL\_VER, DFMCA\_RETURN, DFKKOP, ZTB\_PNN\_DATA\_SH, ZTB\_HSMG\_H, ZTB\_DXMG\_D, ZTB\_QDMG\_H, ZTB\_PNN\_TOTHON, ZTB\_QDMG vào bảng các bảng NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY1, NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY2, NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY3, ZTB\_PNN\_TOTHON

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: YEARS (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAX\_RFND\_DTL\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY1, NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY2, NONAGRCL\_LAND\_USE\_TAX\_SMY3, ZTB\_PNN\_TOTHON vào bảng NONAGRICULTURAL\_LAND\_USE\_TAX\_ANL\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo TNCN Thống kê hộ kinh doanh YTM tổng hợp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo TNCN Thống kê hộ kinh doanh YTM tổng hợp | Chỉ tiêu tờ khai TMS | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_3\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT\_Ins | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT | *PERIOD\_DIM* |
|  | - DFKKOP | PAR\_4\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY |  |  | *BSN\_AREA\_HH\_DIM* |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMYHH\_TXN\_SMYHH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY |  |  | *TAX\_OU\_DIM* |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMYPAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_TXN\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY |  |  | TCE\_TP\_DIM |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY | DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY |  |  | TCE\_CASE\_DIM |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMYDYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY | HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY |  |  | TCE\_RSN\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | TCE\_DOC\_ST\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | TCE\_DOC\_CL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | TCE\_DOC\_PCS\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | CHAPTER\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | TAX\_TP\_DIM |

* Nhóm báo cáo TNCN Thống kê Hộ kinh doanh YTM tổng hợp:
* 220\_Báo cáo về số lượng Hộ khoán quản lý tại địa bàn\_biểu 1
* 221\_TH\_Báo cáo về Doanh thu và Thuế phải nộp của Hộ khoán tại địa bàn\_biểu 2
* 222\_Báo cáo về cá nhân nộp thuế theo từng lần phát sinh\_biểu 3
* 223 Liệt kê doanh thu, số tiền thuế phải nộp của các cá nhân cho thuê tài sản đang quản lý tại địa bàn
* 226\_Số thuế lập bộ ổn định đầu năm và phát sinh tháng\_PL07
* 227\_TH chung tình hình lập bộ và công khai thông tin hộ khoán năm theo CCThue
* 228\_TH lỗi xử lý tờ khai hộ kinh doanh trên hệ thống TMS theo CCThue
* ETL JOB: PAR\_3\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY, PAR\_4\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_TXN\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY, DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL, DFKKOP, DFMCA\_RETURN vào bảng HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY, HH\_TXN\_SMY, HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY, DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY, HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo TNCN Thống kê hộ kinh doanh YTM chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo TNCN Thống kê hộ kinh doanh YTM chi tiết | Chỉ tiêu tờ khai TMS | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_3\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_DTL\_FCT\_Ins | PSN\_INCM\_HH\_YTM\_DTL\_FCT | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | DFKKOP | PAR\_4\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM- BSN\_AREA\_HH\_DIM |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMYHH\_TXN\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY | HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY |  |  |  |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_TXN\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY |  |  |  |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY | DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY |  |  |  |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY | HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY |  |  |  |
|  |  | DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY |  |  |  |  |

* Nhóm báo cáo TNCN thống kê hộ kinh doanh YTM chi tiết:
* 221\_CT\_Chi tiết theo MST về Doanh thu và Thuế phải nộp của Hộ khoán tại địa bàn\_biểu 2.
* 229\_Danh sách chi tiết lỗi xử lý tờ khai HKD trên hệ thống TMS theo CCThue.
* ETL JOB: PAR\_3\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY, PAR\_4\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_TXN\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY, DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL, DFKKOP, DFMCA\_RETURN vào bảng HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY, HH\_TXN\_SMY, HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY, DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY, HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo TNCN Thống kê hộ kinh doanh PSQ tổng hợp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo TNCN Thống kê hộ kinh doanh PSQ tổng hợp | Chỉ tiêu tờ khai TMS | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_3\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY | PSN\_INCM\_HH\_BILL\_FCT\_Ins | PSN\_INCM\_HH\_BILL\_FCT | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | DFKKOP | PAR\_4\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM- BSN\_AREA\_HH\_DIM |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMYHH\_TXN\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY | HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY |  |  |  |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_TXN\_SMYPAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY |  |  |  |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY | DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY |  |  |  |
|  |  | DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY | HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY |  |  |  |

* Nhóm báo cáo TNCN Thống kê hộ kinh doanh PSQ tổng hợp:
* 224\_1 Tổng hợp kết quả số lượng NNT sử dụng hóa đơn quyển, số lượng hóa đơn đã sử dụng và tiền thuế phải nộp theo 5 nhóm ngành
* ETL JOB: PAR\_3\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY, PAR\_4\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_TXN\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY, DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL, DFKKOP, DFMCA\_RETURN vào bảng HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY, HH\_TXN\_SMY, HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY, DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY, HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo TNCN Thống kê hộ kinh doanh PSQ chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo TNCN Thống kê hộ kinh doanh PSQ chi tiết | Chỉ tiêu tờ khai TMS | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_3\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SM | HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY | PSN\_INCM\_HH\_BILL\_DTL\_FCT\_Ins | PSN\_INCM\_HH\_BILL\_DTL\_FCT | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | DFKKOP | YPAR\_4\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY | HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMYHH\_TXN\_SMY |  |  | BSN\_AREA\_HH\_DIM |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY | HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_TXN\_SM | HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY |  |  |  |
|  |  | YPAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY | DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY |  |  |  |
|  |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY | HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY |  |  |  |
|  |  | DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY |  |  |  |  |

* Nhóm báo cáo TNCN Thống kê hộ kinh doanh PSQ chi tiết
* 224\_2 Liệt kê kết quả quản lý thu thuế theo từng MST đối với CNKD sử dụng hóa đơn quyển
* ETL JOB: PAR\_3\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY, PAR\_4\_ORA\_NZ\_HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_TXN\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY, DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL, DFKKOP, DFMCA\_RETURN vào bảng HH\_RETURN\_DTL\_0105\_0064\_1\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_VER\_0105\_0064\_1\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_0106\_SMY, HH\_TXN\_SMY, HH\_ZTB\_RETC\_0105\_SMY, HH\_RETURN\_DTL\_0091\_1\_0092\_SMY, DYNAMIC\_RPT\_QAC\_RP26\_RP7\_SMY, HH\_ZTB\_DSCK\_HED\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng PSN\_INCM\_HH\_YTM\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo TNCN Thống kê tổng hợp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo TNCN thống kê tổng hợp | Chỉ tiêu tờ khai TMS | ZTB\_05QTT\_BK01\_L | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_IDV\_SMY\_FR | PSN\_INCM\_IDV\_SMY | PAR\_NZ\_DMT\_PSN\_INCM\_STAT\_FCT\_Ins | PSN\_INCM\_STAT\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | DFMCA\_FORM\_VERS\_LOG | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_STAT\_PRD\_SMY\_FR | PSN\_INCM\_STAT\_PRD\_SMY |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | ZTB\_05QTT\_BK02\_L | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_STAT\_TAX\_TP\_SMY | PSN\_INCM\_STAT\_TAX\_TP\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB\_05\_BK01\_L | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_IDENT\_INF\_SMY | PSN\_INCM\_IDENT\_INF\_SMY |  |  |  |
|  | ZTB\_05\_BK02\_L | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_TAX\_FORM\_DTL\_SMY\_FR | PSN\_INCM\_TAX\_FORM\_DTL\_SMY\_FR |  |  |  |
|  | RETURN\_DTL\_COL\_VER |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_RETFN\_RP\_002 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_0105\_01BK\_L |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_05\_BK03\_L |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_0006\_3\_L |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_02BKBH\_L |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_02BKDC\_L |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_02\_1BK\_XS\_L |  |  |  |  |  |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  |  |
|  | DFMCA\_FORMS |  |  |  |  |  |
|  | RETURN\_DTL\_COL |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_RM1\_BUPA\_REL |  |  |  |  |  |

* Nhóm báo cáo TNCN Thống kê tổng hợp
* 231\_Thống kê số lượng cá nhân thuộc diện quản lý trong năm
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_IDENT\_INF\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_IDV\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_STAT\_PRD\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_STAT\_TAX\_TP\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_TXN\_SMY\_FR,
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB\_RM1\_BUPA,ZTB\_05\_BK03\_L, RETURN\_DTL\_COL, ZTB\_RETFN\_RP\_002, RETURN\_DTL\_COL, DFKKOP DFO, vào bảng PSN\_INCM\_IDENT\_INF\_SMY, PSN\_INCM\_IDV\_SMY, PSN\_INCM\_STAT\_PRD, PSN\_INCM\_STAT\_TAX\_TP\_SMY, PSN\_INCM\_TXN\_SMY,.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DMT\_PSN\_INCM\_STAT\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng PSN\_INCM\_STAT\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo TNCN CNV tổng hợp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Chuyển nhượng vốn tổng hợp | Chỉ tiêu tờ khai TMS | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_NZ\_DTM\_CPTL\_TRD\_SMY\_FR | CPTL\_TRD\_SMY | PAR\_NZ\_DMT\_CPTL\_TRD\_FCT\_UpIns | CPTL\_TRD\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | DFMCA\_FORMS |  |  |  |  | CPTL\_TRD\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_0024\_VER2 |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | TAX\_PAYER\_TAX\_OU\_DIM |

* Nhóm báo cáo TNCN CNV tổng hợp
* 216\_Báo cáo tổng hợp tình hình CNV\_CN chứng khoán\_đầu tư vốn\_lợi tức ghi tăng vốn
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_CPTL\_TRD\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng CPTL\_TRD\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_CPTL\_TRD\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng CPTL\_TRD\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo TNCN CNV chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Chuyển nhượng vốn chi tiết | Chỉ tiêu tờ khai TMS | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_NZ\_DTM\_CPTL\_TRD\_SMY\_FR | CPTL\_TRD\_SMY | PAR\_NZ\_DMT\_CPTL\_TRD\_FCT\_UpIns | CPTL\_TRD\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | DFMCA\_FORMS |  |  |  |  | CPTL\_TRD\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_0024\_VER2 |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | TAX\_PAYER\_TAX\_OU\_DIM |

* Nhóm báo cáo TNCN CNV chi tiết
* 217\_Báo cáo chi tiết cá nhân CNV\_bao gồm cả TH khai thay
* 218\_Đầu tư vốn\_Cá nhân nhận lợi tức bằng cổ phiếu\_lợi tức ghi tăng vốn
* 219\_Báo cáo chi tiết cá nhân CN chứng khoán khai trực tiếp với CQT
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_CPTL\_TRD\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng CPTL\_TRD\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_CPTL\_TRD\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng CPTL\_TRD\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo TNCN BĐS tổng hợp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo TNCN BĐS tổng hợp | Chỉ tiêu tờ khai TMS | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_NZ\_DTM\_CPTL\_TRD\_SMY\_FR | CPTL\_TRD\_SMY | PAR\_NZ\_DMT\_CPTL\_TRD\_FCT\_UpIns | PSN\_INCM\_LAND\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | DFMCA\_FORMS |  |  |  |  | CPTL\_TRD\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_0024\_VER2 |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | TAX\_PAYER\_TAX\_OU\_DIM |

* Nhóm báo cáo TNCN BĐS tổng hợp
* 48\_Báo cáo TKT8E\_Thống kê quản lý thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản
* 203\_Tổng hợp thuế TNCN từ chuyển nhượng BDS và tài sản gắn liền với đẩt (PL01)
* 207\_Tổng hợp số lượng tờ khai miễn thuế TNCN từ chuyển nhượng BDS là duy nhất (PL03)
* 209\_Tổng hợp số lượng tờ khai thuế TNCN từ thừa kế\_quà tặng là BDS (PL04)
* 210\_Tổng hợp số lượng tờ khai uỷ quyền chuyển nhượng BDS và TS gắn liền với đẩt (PL05)
* 214\_Chuyển nhượng BDS với nhà hình thành trong tương lai (PL08)
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DMT\_PSN\_INCM\_LAND\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_LAND\_MO\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_LAND\_TXN\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_LAND\_VRSN\_SMY\_FR,
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL, ZTB9\_T\_CLS\_DB01, DFKKOP, DFKKKO, RETURN\_DTL\_COL\_VER, vào bảng PSN\_INCM\_LAND\_SMY, PSN\_INCM\_LAND\_MO\_SMY, PSN\_INCM\_LAND\_TXN\_SMY, PSN\_INCM\_LAND\_VRSN\_SMY,.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: STG (Oracle)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_LAND\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng PSN\_INCM\_LAND\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo TNCN BĐS chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo TNCN BĐS chi tiết | Chỉ tiêu tờ khai TMS | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_NZ\_DTM\_CPTL\_TRD\_SMY\_FR | CPTL\_TRD\_SMY | PAR\_NZ\_DMT\_CPTL\_TRD\_FCT\_UpIns | PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | DFMCA\_FORMS |  |  |  |  | CPTL\_TRD\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_0024\_VER2 |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | TAX\_PAYER\_TAX\_OU\_DIM |

* Nhóm báo cáo TNCN BĐS chi tiết
* 204\_Chi tiết hồ sơ chuyển nhượng BDS và TS gắn liền với đẩt có GCN (PL02)
* 205\_Danh sách thửa đất có giấy chứng nhận và chuyển nhượng nhiều lần (PL2\_DS)
* 206\_Chi tiết hồ sơ chuyển nhượng bất động sản và tài sản gắn liền với đẩt có giấy chứng nhận (PL2\_CT)
* 208\_Bảng chi tiết hồ sơ chuyển nhượng BDS và TS gắn liền với đẩt là duy nhất (PL3\_CT)
* 211\_Bảng chi tiết tờ khai chuyển nhượng BDS và TS gắn liền với đẩt thông qua ủy quyền (PL5\_CT)
* 215\_Bảng chi tiết tờ khai chuyển nhượng BDS nhà ở hình thành tương lai
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL vào bảng PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_FCT\_TWT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng PSN\_INCM\_LAND\_DTL\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo Thống kê thuế tài nguyên phát sinh chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Tổng hợp tài nguyên phát sinh chi tiết | Dữ liệu thu nộp TMS  Chỉ tiêu tờ khai TMS | ZTB9\_T\_COL\_DATAH | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_SMY\_FR | STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_STAT\_RSC\_DTL\_FCT\_Ins | STAT\_RSC\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB1\_T\_COL\_DATAH | PAR\_ORA\_STG\_NZ\_DTM\_STAT\_RSC\_DTL\_SMY\_FR | STAT\_RSC\_DTL\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAH | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_SPCL\_CMDTY\_INCM\_SMY | SPCL\_CMDTY\_INCM\_SMY |  |  | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  | INDUSTRIAL\_CL\_DIM |
|  | ZTB\_BUT000 |  |  |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  | RSC\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  |  |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  |  |
|  | RETURN\_DTL\_COL |  |  |  |  |  |
|  | DFMCA\_FORMS |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_04TNDN\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_01NTNN\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_01NTNNPS\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_03NTNN\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_03NTNNPS\_1 |  |  |  |  |  |

* Nhóm báo cáo Thống kê thuế tài nguyên phát sinh chi tiết
* 72\_Báo cáo tổng hợp thuế tài nguyên
* ETL JOB: PAR\_ORA\_STG\_NZ\_DTM\_STAT\_RSC\_DTL\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL vào bảng STAT\_RSC\_DTL\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_STAT\_RSC\_DTL\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng STAT\_RSC\_DTL\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1 và 1.5.1.2.3

##### Nhóm báo cáo Thống kê thuế TTĐB chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo tổng hợp TTĐB chi tiết | Dữ liệu thu nộp TMS  Chỉ tiêu tờ khai TMS | ztb9\_t\_col\_datah |  | STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_FCT\_Ins | STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ztb1\_t\_col\_datah | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_SMY\_FR | SPCL\_CMDTY\_INCM\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | ztb8\_t\_col\_datah | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_SPCL\_CMDTY\_INCM\_SMY\_FR | SPCL\_CMDTY\_RSC\_SMY |  |  | TAX\_PAYER\_DIM |
|  | ztb2\_t\_col\_datah | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_SPCL\_CMDTY\_RSC\_SMY\_FR |  |  |  | INDUSTRIAL\_CL\_DIM |
|  | ztb\_map\_tmuc |  |  |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
|  | tin\_taxo\_status |  |  |  |  | RSC\_DIM |
|  | ztb\_but000 |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | ztb8\_t\_col\_datad |  |  |  |  |  |
|  | ztb2\_t\_col\_datad |  |  |  |  |  |
|  | return\_dtl\_col |  |  |  |  |  |
|  | dfmca\_forms |  |  |  |  |  |
|  | ztb\_04tndn\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ztb\_01ntnn\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ztb\_01ntnnps\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ztb\_03ntnn\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ztb\_03ntnnps\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ztb\_01ttdb\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ztb\_dm\_thue\_ttdb |  |  |  |  |  |

* Nhóm báo cáo Thống kê thuế TTĐB chi tiết
* 71\_Báo cáo tổng hợp thuế Tiêu thụ đặc biệt
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_SPCL\_CMDTY\_INCM\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_SPCL\_CMDTY\_RSC\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL vào bảng SPCL\_CMDTY\_INCM\_SMY, SPCL\_CMDTY\_RSC\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1 và 1.5.1.2.3

##### Nhóm báo cáo Thống kê phí lệ phí phát sinh

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Tổng hợp phí lệ phát sinh | Dữ liệu thu nộp TMS  Chỉ tiêu tờ khai TMS | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_SMY\_FR | STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_FCT\_Ins | STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_SMY\_FR | STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | DFMCA\_FORMS |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  | ZTB\_01PHLP\_1 |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | ZTB\_01BVMT\_1 |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |
|  | ZTB\_02PHLP\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_02BVMT\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB9\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB1\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_BUT000 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  |  |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  |  |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  |  |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  |  |

* Nhóm báo cáo thống kê phí lệ phí phát sinh
* 79\_Báo cáo tổng hợp thu phí lệ phí
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_DFMCA\_FORM\_VERS\_0105\_POSTED\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_DFMCA\_RETURN\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_LBY\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_TAX\_FORM\_DTL\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_VERF\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_HH\_Z\_ISR\_FORM\_0105\_SMY\_FR,
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng DFMCA\_RETURN, DFMCA\_FORMS, DFMCA\_FORM\_VERS, ZTB\_DSCK\_DETAIL, ZTB\_DSCK\_HED ,RETURN\_DTL\_COL vào bảng HH\_DFMCA\_FORM\_VERS\_0105\_POSTED\_SMY, HH\_DFMCA\_RETURN\_SMY, HH\_LBY\_SMY, HH\_TAX\_FORM\_DTL\_SMY, HH\_VERF\_SMY, HH\_Z\_ISR\_FORM\_0105\_SMY,.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1 và 1.5.1.2.3

##### Nhóm báo cáo Thống kê thuế bảo vệ môi trường chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thống kê thuế bảo vệ môi trường chi tiết | Dữ liệu thu nộp TMS  Chỉ tiêu tờ khai TMS | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_SMY\_FR | STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_STAT\_ENV\_PROT\_DTL\_FCT\_Ins | STAT\_ENV\_PROT\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_SMY\_FR | STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | DFMCA\_FORMS |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  | ZTB\_01PHLP\_1 |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | ZTB\_01BVMT\_1 |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |
|  | ZTB\_02PHLP\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_02BVMT\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB9\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB1\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_BUT000 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  |  |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  |  |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  |  |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  |  |

* Nhóm báo cáo Thống kê thuế bảo vệ môi trường chi tiết
* 78\_Báo cáo tổng hợp thu thuế bảo vệ môi trường
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_STAT\_ENV\_PROT\_DTL\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL,DFMCA\_FORMS, ZTB\_01TBVMT\_1,ZTB\_DMHH\_01TBVMT, ZTB\_BUT000 vào bảng STAT\_ENV\_PROT\_DTL\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_STAT\_ENV\_PROT\_DTL\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng STAT\_ENV\_PROT\_DTL\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1 và 1.5.1.2.3

##### Nhóm báo cáo Thống kê thuế tài nguyên thủy điện chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thống kê thuế tài nguyên thủy điện chi tiết | Dữ liệu thu nộp TMS  Chỉ tiêu tờ khai TMS |  |  | STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_STAT\_RSC\_HYDRO\_ELC\_DTL\_FCT\_Ins | STAT\_RSC\_HYDRO\_ELC\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_STAT\_TAX\_SVC\_FEE\_SMY\_FR | STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_STAT\_SPCL\_CMDTY\_DTL\_SMY\_FR |  |  |  | SEG\_DIM |
|  | DFMCA\_FORMS |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | ZTB\_01PHLP\_1 |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |
|  | ZTB\_01BVMT\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_02PHLP\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_02BVMT\_1 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB9\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB1\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB2\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_BUT000 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  |  |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  |  |
|  | ZTB8\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  |  |
|  |  | ZTB2\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  |  |

* Nhóm báo cáo thống kê thuế tài nguyên thủy điện chi tiết
* 310\_Báo cáo tổng hợp thu nộp NSNN của cơ sở sản xuất thuỷ điện
* ETL JOB: PAR\_ORA\_STG\_NZ\_DTM\_HYDRO\_ELC\_TAX\_FORM\_DTL\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_STG\_NZ\_DTM\_STAT\_RSC\_HYDRO\_ELC\_DTL\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_CO vào bảng HYDRO\_ELC\_TAX\_FORM\_DTL\_SMY, STAT\_RSC\_HYDRO\_ELC\_DTL\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_STAT\_RSC\_HYDRO\_ELC\_DTL\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng STAT\_RSC\_HYDRO\_ELC\_DTL\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1 và 1.5.1.2.3

##### Nhóm báo cáo BCTC Tổng hợp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo tài chính tổng hợp | Chỉ tiêu BCTC  Lịch sử đăng ký thuế TMS | BCTC\_SL\_CTBC | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_FNC\_STMT\_DTL\_SMY\_FR | FNC\_STMT\_DTL\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_FNC\_STMT\_FCT | FNC\_STMT\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB\_MAP\_CQT |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | BCTC\_SL\_BO\_BC |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | BSN\_AREA\_LVL\_DIM |

* Nhóm báo cáo BCTC tổng hợp
* 95\_Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp theo địa bàn (không bao gồm tổ chức tính dụng) - BTK07A
* 96\_Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp theo địa bàn (không bao gồm tổ chức tính dụng) (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) - BCTK07B
* 97\_Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp theo khu vực kihn tế và LHDN(không bao gồm tổ chức tính dụng) - BCTK08A
* 98\_Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp theo khu vực kihn tế và LHDN(không bao gồm tổ chức tính dụng)(dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) - BCTK08B
* 99\_Báo cáo tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo địa bàn - BCTK09A
* 100\_Báo cáo tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo địa bàn (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) - BCTK09B
* 101\_Báo cáo tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo khu vực kinh tế và LHDN - BCTK10A
* 102\_Báo cáo tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo khu vực kinh tế và LHDN(dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) - BCTK10B
* 103\_Báo cáo phân tích kết quả SXKD của DN theo địa bàn - BCTK11A
* 104\_Báo cáo phân tích kết quả SXKD của DN theo địa bàn (dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) - BCTK11B
* 105\_Báo cáo phân tích kết quả SXKD của DN theo khu vực kinh tế và LHDN - BCTK12A
* 106\_Báo cáo phân tích kết quả SXKD của DN theo khu vực kinh tế và LHDN(dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) - BCTK12B
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_FIN\_STMT\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_TWT\_FIN\_STMT\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng BCTC\_SL\_CTBC vào bảng FIN\_STMT\_SMY, TWT\_FIN\_STMT\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_ADMIN\_FNC\_STMT\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng FNC\_STMT\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.4

##### Nhóm báo cáo BCTC Chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo tài chính chi tiết | Chỉ tiêu BCTC  Lịch sử đăng ký thuế TMS | BCTC\_SL\_CTBC | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_FNC\_STMT\_DTL\_SMY\_FR | FNC\_STMT\_DTL\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_FNC\_STMT\_DTL\_FCT | FNC\_STMT\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB\_MAP\_CQT |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | BCTC\_SL\_BO\_BC |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | BSN\_AREA\_LVL\_DIM |

* Nhóm báo cáo BCTC chi tiêt
* 13\_Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu Báo cáo tài chính
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_FIN\_STMT\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng TWT\_FNC\_STMT\_DTL\_SMY TWT vào bảng DTM\_FIN\_STMT\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_TWT\_FNC\_STMT\_DTL\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng BCTC\_SL\_CTBC vào bảng TWT\_FNC\_STMT\_DTL\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_FNC\_STMT\_DTL\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng FNC\_STMT\_DTL\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.4

##### Nhóm báo cáo Đăng ký thuế

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Đăng ký thuế | Lịch sử đăng ký thuế TMS | ZTB\_BUT000 | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_RGST\_SMY\_FR | RGST\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_RGST\_FCT\_Ins | RGST\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |

* Nhóm báo cáo Đăng kí thuế
* 66\_Báo cáo TKT22A\_Thống kê tình hình hoạt động của NNT (tổng hợp theo khu vực kinh tế và ngành kinh tế)
* 67\_1 Báo cáo TKT22B\_Thống kê tình hình ngừng hoạt động của NNT (tổng hợp theo ngành kinh tế)
* 67\_2 Báo cáo TKT22B\_Thống kê tình hình ngừng hoạt động của NNT (tổng hợp theo khu vực kinh tế)
* 83\_Báo cáo thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn - BCTK01A
* 136\_Báo cáo thống kê tình trạng hoạt động của người nộp thuế (02-A)
* 137\_Báo cáo thống kê tình hình hoạt động của người nộp thuế (02-B)
* 154\_1\_Số người nộp thuế đang hoạt động
* 154\_2\_Trạng thái hoạt động của doanh nghiệp
* 154\_3\_Số nguồi nộp thuế đang hoạt động
* 230\_Thống kê MST cá nhân quản lý trên HT ngành thuế
* 84\_Báo cáo thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn( dùng cho đối tượng là DNL) - BCTK01B
* 85\_Báo cáo thống kê tình trạng hoạt động của DN theo khu vực kinh tế và LHDN - BCTK02A
* 86\_Báo cáo thống kê tình trạng hoạt động của DN theo khu vực kinh tế và LHDN( dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) - BCTK02B
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_RGST\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng tin\_taxo\_status vào bảng DTM\_RGST\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_RGST\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng DTM\_RGST\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_RGST\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng tin\_taxo\_status vào bảng DTM\_RGST\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo Đăng ký thuế doanh thu

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Đăng ký thuế doanh thu | Lịch sử đăng ký thuế TMS | ZTB\_BUT000 | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_RGST\_SMY\_FR | RGST\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_RGST\_INCM\_DTL\_FCT\_Ins | RGST\_INCM\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |

* Nhóm báo cáo Đăng kí thuế doanh thu
* 1\_ Báo cáo thông tin đăng ký thuế gắn với thông tin vốn, doanh thu và các chỉ tiêu BCTC - Chi tiết
* 2\_Báo cáo thông tin đăng ký thuế gắn với thông tin vốn, doanh thu và các chỉ tiêu BCTC - Tổng hợp
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_RGST\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng tin\_taxo\_status vào bảng DTM\_RGST\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_RGST\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng DTM\_RGST\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_RGST\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng tin\_taxo\_status vào bảng DTM\_RGST\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo Thanh tra kiểm tra theo thông tư 996

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thanh tra kiểm tra theo thông tư 996 | Quyết định Thanh tra kiểm tra  Lịch sử đăng ký thuế TMS | ZTB\_BUT000 | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_ORG\_SMY\_FR | INSPECTION\_ORG\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_ORG\_FCT\_Ins | INSPECTION\_ORG\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |

* Nhóm báo cáo Thanh tra kiểm tra theo thông tư 996
* 115\_Báo cáo thống kê tuân thủ pháp luật về thuế của DN theo địa bàn - BCTK17A
* 116\_Báo cáo thống kê tuân thủ pháp luật về thuế của DN theo địa bàn(dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) - BCTK17B
* 117\_Báo cáo thống kê tuân thủ pháp luật về thuế của DN theo KVKT và LHDN - BCTK18A
* 118\_Báo cáo thống kê tuân thủ pháp luật về thuế của DN theo KVKT và LHDN(dùng cho NNT là DNL do TCT quản lý) - BCTK18B
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_BILL\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_DCSN\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_INF\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_ORDR\_SMY\_FR,
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng QAC\_TBAO\_PHANH\_BANK\_HDR HDR,QAC\_TBAO\_PHANH\_BANK\_DTL DTL, QAC\_TUIN\_GDICH\_HDON GD, QAC\_MV\_NNT T1,QAC\_TUIN\_TON\_HDON\_THEOKY TUIN, QAC\_TON\_DVSD\_BLAI\_THEOKY DVSD,QAC\_DM\_ACH ACH, QAC\_GDICH\_CQT GD, ZTB0\_T\_LARGE\_EPR, ZTB\_T\_COL\_FORM00,ZTB\_T\_COL\_FORM01,ZTB\_T\_COL\_FOR vào bảng INSPECTION\_BILL\_SMY, INSPECTION\_DCSN\_SMY, INSPECTION\_INF\_SMY, INSPECTION\_ORDR\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_ORG\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng INSPECTION\_ORG\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.5

##### Nhóm báo cáo Thanh tra kiểm tra

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thanh tra kiểm tra | Quyết định Thanh tra kiểm tra  Lịch sử đăng ký thuế TMS | ZTB\_BUT000 | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_SMY\_FR | INSPECTION\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_FCT\_Ins | INSPECTION\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |

* Nhóm báo cáo Thanh tra kiểm tra
* 14\_1 Danh sách NNT đã thanh tra
* 14\_2 Biểu tổng hợp kết quả thanh tra
* 14\_3 Danh sách NNT đã kiểm tra
* 14\_4 Biểu tổng hợp kết quả kiểm tra
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_DOC\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_PLN\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_RSLT\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_TXN\_SMY\_FR,
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng TTR\_BBAN\_TTRA\_HDR, TTR\_BBAN\_TTRA\_DTL, TTR\_QDINH\_TTRA\_HDR, TIN\_TAXO\_STATUS, TTR\_KHOACH\_NAM\_DTL, TTR\_KHOACH\_NAM\_HDR, TTR\_TRANG\_THAI\_TTRA\_DN, BUT0IS, ZTB\_MAP\_CQT ,TIN\_TAXO\_STATUS TTR\_KLUAN\_TTRA\_HDR, TIN\_TAXO\_STATUS, TTR\_QDINH\_TTRA\_HDR, TTR\_TRANG\_T vào bảng INSPECTION\_DOC\_SMY, INSPECTION\_PLN\_SMY, INSPECTION\_RSLT\_SMY, INSPECTION\_TXN\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng INSPECTION\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.5

##### Nhóm báo cáo Phi nông nghiệp

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Phi nông nghiệp | Chỉ tiêu tờ khai (TMS) Sổ hạch toán PSCD (TMS) | RETURN\_DTL\_COL | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_NON\_AGRCL\_TAX\_FORM\_DTL\_SMY\_FR | NON\_AGRCL\_TAX\_FORM\_DTL\_SMY\_FR | PAR\_NZ\_DTM\_NON\_AGRCL\_FCT\_Ins | NON\_AGRCL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  |  | DFKKOP | PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_NON\_AGRCL\_TXN\_SMY\_FR | NON\_AGRCL\_TXN\_SMY\_FR |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | TAX\_PAYER\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | NON\_AGRCL\_TAX\_FORM\_DTL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | NON\_AGRCL\_TP\_DIM |

* Nhóm báo cáo Phi nông nghiệp
* 213\_1 Tổng hợp số lượng tờ khai đất PNN của cá nhân theo MST
* 213\_2 Tổng hợp số lượng tờ khai đất PNN của cá nhân có nhiều thửa đất
* 213CT Chi tiết tờ khai đất PNN của cá nhân
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_NON\_AGRCL\_TAX\_FORM\_DTL\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng return\_dtl\_col vào bảng NON\_AGRCL\_TAX\_FORM\_DTL\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_NON\_AGRCL\_TXN\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng dfkkop vào bảng NON\_AGRCL\_TXN\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_NON\_AGRCL\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu vào bảng NON\_AGRCL\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo DNL Thống kê tờ khai chi tiết

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo DNL Thống kê tờ khai chi tiết | Dữ liệu Đôn đốc kê khai (TMS) | DFKKCOHI |  |  | PAR\_NZ\_DTM\_TAX\_LBY\_DIM\_Ins | TAX\_LBY\_DIM | PERIOD\_DIM |
|  |  | DFKKCOHIINCORR |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_COM\_DIM |

* Nhóm báo cáo DNL thống kê tờ khai chi tiết
* 308\_DNL Thống kê tờ khai
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_TAX\_LBY\_DIM\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng DFKKCOHI, DFKKCOHIINCORR vào bảng TAX\_LBY\_DIM.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo Thống kê chỉ tiêu các tờ khai

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo Thống kê chỉ tiêu các tờ khai | Chỉ tiêu tờ khai (TMS) | RETURN\_DTL\_COL |  |  | PAR\_NZ\_DTM\_RET\_DTL\_FCT\_Ins | RET\_DTL\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | TAXPAYER\_PRFL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | RET\_ITM\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | CMDTY\_GRP\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | RSC\_GRP\_DIM |

* Nhóm báo cáo Thống kê chỉ tiêu các tờ khai
* 6\_Báo cáo tổng hợp theo chỉ tiêu tờ khai/quyết toán
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_RET\_DTL\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng RETURN\_DTL\_COL vào bảng RET\_DTL\_FCT.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1

##### Nhóm báo cáo động Tổng hợp quản lý nợ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo tổng hợp phân tích nợ | -Thông tin bảng chốt nợ, sổ nợ 09 (TMS)  - Thông tin thông báo nợ 07, quyết định cưỡng chế (TMS)  - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS)  - Thông tin phân công phòng ban, cán bộ nợ (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS) | ZTB1\_T\_OP\_DBLOG | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBLOG\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBLOG\_SMY | PAR\_TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_FCT\_calc | TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB1\_T\_OP\_DBSU | PAR\_NZ\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_DBLOG\_175\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_DBLOG\_175\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_COMP\_TIN | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_DEBT\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_DEBT\_SMY |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_TIN\_TAXO\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_TIN\_TAXO\_SMY |  |  | SECT\_DIM |
|  | TAXDW.ZTB\_DEBT\_ASS\_HIS | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_ENDET\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_ENDET\_SMY |  |  | TAX\_TP\_DIM |
|  | TAXDW.ZTB0\_T\_OM\_TAXDEP\_HIS | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_SMY |  |  | DBT\_MAT\_TP\_DIM |
|  | TAXDW.ZTB0\_T\_OM\_TAXFUN\_HIS | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_COL\_FORM\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_COL\_FORM\_SMY |  |  | DBT\_TP\_DIM |
|  | TAXDW.ZTB\_BUT000\_TEAM\_HIS | PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_FORM\_SMY | TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_FORM\_SMY |  |  | DBT\_PROPERTIES\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_DUNNING\_AMT |  |  |  |  | CHAPTER\_DIM |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  | TVARVC |  |  |  |  | INDUSTRIAL\_CL\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM00 |  |  |  |  | TAX\_PAYER\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM01 |  |  |  |  | TAX\_PAYER\_ST\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM02 |  |  |  |  | DBT\_ENFORCEMENT\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM03 |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM04 |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM05 |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM06 |  |  |  |  | DBT\_COLL\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM07 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM08 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM09 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_T\_COL\_FORM10 |  |  |  |  |  |
|  | ZTB1\_T\_OP\_ENFDES |  |  |  |  |  |
|  | ZTB1\_T\_OP\_ENFDET |  |  |  |  |  |
|  | ZTB\_T\_COL\_DEBT |  |  |  |  |  |

- ETL JOB: PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBLOG\_SMY,

PAR\_NZ\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_DBSU\_DBLOG\_175\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_DEBT\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_TIN\_TAXO\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_ENDET\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_ENDES\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_ANL\_COL\_FORM\_SMY,

PAR\_STG\_NZ\_TAX\_DBT\_MGT\_DTL\_COL\_FORM\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng: ZTB1\_T\_OP\_DBLOG, ZTB1\_T\_OP\_DBSU, ZTB\_COMP\_TIN, TIN\_TAXO\_STATUS, TAXDW.ZTB\_DEBT\_ASS\_HIS, TAXDW.ZTB0\_T\_OM\_TAXDEP\_HIS, TAXDW.ZTB0\_T\_OM\_TAXFUN\_HIS, TAXDW.ZTB\_BUT000\_TEAM\_HIS, ZTB\_DUNNING\_AMT, ZTB\_MAP\_TMUC, TVARVC, ZTB\_T\_COL\_FORM00, ZTB\_T\_COL\_FORM01, ZTB\_T\_COL\_FORM02, ZTB\_T\_COL\_FORM03, ZTB\_T\_COL\_FORM04, ZTB\_T\_COL\_FORM05, ZTB\_T\_COL\_FORM06, ZTB\_T\_COL\_FORM07, ZTB\_T\_COL\_FORM08, ZTB\_T\_COL\_FORM09, ZTB\_T\_COL\_FORM10, ZTB1\_T\_OP\_ENFDES, ZTB1\_T\_OP\_ENFDET, ZTB\_T\_COL\_FORM

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_FCT\_calc

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng TAX\_DBT\_MGT\_DYN\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo động Kế toán

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Kế toán thu NSNN | -Thông tin tờ khai thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS)  - Thông tin sổ thu nộp, thu nộp tài khoản NSNN (TMS)  - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS) | RETURN\_DTL\_COL\_VER | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY\_N\_B3ATH | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY | PAR\_DTM\_TAX\_ACG\_DYN\_FCT\_cals | TAX\_ACG\_DYN\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
| DWH | TIN\_TAXO\_STATUS | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_B3ATH\_KTT\_QT | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY |  |  | PERIOD\_DIM |
| DWH | SB\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY2\_TMP | SB\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY\_B3ATH\_KTT\_QT\_12 | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY |  |  | PCS\_PERIOD\_DIM |
| DWH | SB\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY2\_N\_TMP |  | STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY |  |  | ITM\_ROW\_DIM |
| TMS | ZTB\_BUT000\_TEAM |  |  |  |  | CHAPTER\_DIM |
| TMS | ZTB\_MAP\_CHUONG |  |  |  |  | SEG\_DIM |
| TMS | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  | STE\_DBGT\_SRC\_DIM |
| TMS | ZTB1\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  | TAX\_PYMT\_TP\_DIM |
| TMS | ZTB1\_T\_GLA\_DATAH |  |  |  |  | TAX\_ESTIMATION\_ITM\_DIM |
| TMS | ZTB2\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  | BSN\_AREA\_DIM |
| TMS | ZTB2\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
| TMS | ZTB2\_T\_GLA\_DATAD |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
| TMS | ZTB2\_T\_GLA\_DATAH |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
| TMS | ZTB8\_T\_COL\_DATAD |  |  |  |  | THRS\_AMT\_PYMT\_DIM |
| TMS | ZTB8\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_COM\_DIM |
| TMS | ZTB9\_T\_COL\_DATAH |  |  |  |  |  |



- ETL JOB: TAX\_ACG\_DYN\_TPH\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng TPH\_SODUTOAN, ZTB\_MAP\_TMUC, ZTB0\_T\_GLA\_REPV, ZTB1\_T\_GLA\_DATAH, ZTB2\_T\_GLA\_DATAH, ZTB2\_T\_GLA\_DATAD, ZTB2\_T\_COL\_DATAH, ZTB2\_T\_COL\_DATAD, ZTB\_BUT000\_TEAM, ZTB8\_T\_COL\_DATAH, ZTB8\_T\_COL\_DATAD, ZTB1\_T\_COL\_DATAH, ZTB0\_T\_LARGE\_EPR, ZTB9\_T\_COL\_DATAH, ZTB\_MAP\_CHUONG, ZTB\_MAP\_TMUC vào bảng TAX\_ACG\_DYN\_TPH\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_GLA\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_GLA\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_BAL\_COL\_SMY, STE\_BDGT\_REV\_ACG\_ADJ\_COL\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_DTM\_TAX\_ACG\_DYN\_FCT\_cals

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng TAX\_ACG\_DYN\_FCT

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo động Hoàn thuế

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Nhóm báo cáo động Hoàn thuế | - Thông tin hồ sơ hoàn thuế (TMS)  - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS) | ZTB\_TRF\_HDR | TAX\_RFND\_DYN\_SMY | TAX\_RFND\_DYN\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_BCDHT\_UpIns | TAX\_RFND\_DYN\_FACT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_TRF\_HDR1 | TAX\_RFND\_DYN\_2\_SMY | TAX\_RFND\_DYN\_2\_SMY |  |  | SEG\_DIM |
|  | BUT0IS | TAX\_RFND\_DYN\_3\_SMY | TAX\_RFND\_DYN\_3\_SMY |  |  | INDUSTRIAL\_CL\_DIM |
|  | ZTB\_ANALY\_PROFI | TAX\_RFND\_DYN\_4\_SMY | TAX\_RFND\_DYN\_4\_SMY |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
|  | ZTB\_FACT\_INFO | TAX\_RFND\_DYN\_5\_SMY | TAX\_RFND\_DYN\_5\_SMY |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
|  | ZTB\_REF\_TT\_GTGT | TAX\_RFND\_DYN\_6\_SMY | TAX\_RFND\_DYN\_6\_SMY |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
|  | ZTB\_DEB\_DEP\_REF | TAX\_RFND\_DYN\_7\_SMY | TAX\_RFND\_DYN\_7\_SMY |  |  | SB\_AC\_DIM |
|  | ZTB\_SUGGEST\_REF | TAX\_RFND\_DYN\_8\_SMY | TAX\_RFND\_DYN\_8\_SMY |  |  | TAX\_TP\_DIM |
|  | ZTB\_TRF\_ITEM | TAX\_RFND\_DYN\_9\_SMY | TAX\_RFND\_DYN\_9\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | ZTB\_TRF\_OTCOMP | TAX\_RFND\_DYN\_CQHQ\_SMY | TAX\_RFND\_DYN\_CQHQ\_SMY |  |  | REFUND\_TYPE\_DIM |
|  | ZTB\_TRF\_ORD |  |  |  |  | PSSTAT\_DIM |
|  | ZTB\_TRF\_ORD\_DTL |  |  |  |  | RFCAT\_DIM |
|  | ZTB\_TRF\_DTCOMT |  |  |  |  | PROPR\_DIM |
|  |  | ZTB0\_T\_LARGE\_EPR |  |  |  |  | RFRES\_DN\_DIM |
|  |  | ZTB\_INF\_CQK\_CQHQ |  |  |  |  | CTY\_DIM |
|  |  | ZTB\_DK\_HQ\_HOAN\_H |  |  |  |  | OBJ\_TYPE\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | PL\_HSKT\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | CASE\_REFUND\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | PSMTH\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | PSSTAT\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | ZZREFBUDYEAR\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | CUSTOMS\_OFFC\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | RFND\_SETL\_ST\_DIM |
|  |  |  |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |

- ETL JOB: TAX\_RFND\_DYN\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_2\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_3\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_4\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_5\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_6\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_7\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_8\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_9\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_CQHQ\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB\_TRF\_HDR, ZTB\_TRF\_HDR1, BUT0IS, ZTB\_ANALY\_PROFI, ZTB\_PACT\_INFO, ZTB\_REF\_TT\_GTGT, ZTB\_DEB\_DEP\_REF, ZTB\_SUGGEST\_REF, ZTB\_TRF\_ITEM, ZTB\_TRF\_OTCOMP, ZTB\_TRF\_ORD, ZTB\_TRF\_ORD\_DTL, ZTB\_TRF\_DTCOMT, ZTB0\_T\_LARGE\_EPR, ZTB\_INF\_CQK\_CQHQ , ZTB\_DK\_HQ\_HOAN\_H vào bảng TAX\_RFND\_DYN\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_2\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_3\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_4\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_5\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_6\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_7\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_8\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_9\_SMY, TAX\_RFND\_DYN\_CQHQ\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_NZ\_DMT\_BCDHT\_UpIns

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng TAX\_RFND\_DYN\_FACT

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

+ Các công thức tính toán chỉ tiêu của báo cáo được tham chiếu đến mục 1.5.3.4

##### Nhóm báo cáo động Miễn giảm thuế

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo phân tích miễn giảm thuế | - Thông tin hồ sơ đề xuất, đề nghị miễn giảm thuế (TMS) | ZTB\_HSMG\_H | PAR\_NZ\_STG\_TAX\_CUT\_EXMPT\_DYN\_SMY | TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_DYN\_SMY\_DN | PAR\_TAX\_CUT\_EXMPT\_DYN\_SMY\_CAL | TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_DYN\_FCT | TAX\_OU\_DIM |
| ZTB\_DNMG\_D | PAR\_NZ\_STG\_TAX\_CUT\_EXMPT\_DYN\_SMY | TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_DYN\_SMY\_DX |  |  | TCE\_DETERMINATION\_TP\_DIM |
| ZTB\_QDMG\_H |  |  |  |  | PERIOD\_TP\_DIM |
| ZTB\_QDMG |  |  |  |  | TCE\_TP\_DIM |
| ZTB\_DXMG\_D |  |  |  |  | TCE\_CASE\_DIM |
|  |  |  |  |  | TCE\_RSN\_DIM |
|  |  |  |  |  | TCE\_DOC\_ST\_DIM |
|  |  |  |  |  | TCE\_DOC\_CL\_DIM |
|  |  |  |  |  | TCE\_DOC\_PCS\_DIM |
|  |  |  |  |  | CHAPTER\_DIM |
|  |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  |  |  |  |  | TAX\_TP\_DIM |

- ETL JOB: PAR\_NZ\_STG\_TAX\_CUT\_EXMPT\_DYN\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng ZTB\_HSMG\_H , ZTB\_QDMG\_H, ZTB\_DNMG\_D, ZTB\_QDMG, ZTB\_DXMG\_D vào bảng TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_DYN\_SMY\_DN, TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_DYN\_SMY\_DX

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_TAX\_CUT\_EXMPT\_DYN\_SMY\_CAL

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng TAX\_CUT\_AND\_EXMPT\_DYN\_FCT

+ CSDL nguồn: STG (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

+ Các công thức tính toán chỉ tiêu của báo cáo được tham chiếu đến mục 1.5.3.4

##### Nhóm báo cáo động Đôn đốc kê khai

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Kê khai Đôn đốc | -Thông tin hồ sơ đôn đốc kê khai thuế (TMS)  - Thông tin thông báo đôn đốc kê khai thuế (TMS)  - Thông tin tờ khai thuế (TMS)  - Thông tin lịch sử đăng ký thuế (TMS)  - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS) | DFKKCOHI | TAX\_DCL\_ORDR\_SMY | TAX\_DCL\_ORDR\_SMY | PAR\_DTM\_TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_DYN\_FCT\_cals | TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_DYN\_FCT | PERIOD\_DIM |
| TMS | DFKKCOHINCORR | TAX\_DCL\_SMY | TAX\_DCL\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
| TMS | DFKKORDER | TAX\_RET\_VRSN\_SMY | TAX\_RET\_VRSN\_SMY |  |  | BSN\_TP\_DIM |
| TMS | DFKKORDERPOS | TAX\_RET\_VRSN\_DYN\_SMY2 | TAX\_RET\_VRSN\_DYN\_SMY2 |  |  | BSN\_AREA\_ORIG\_DIM |
| TMS | DFMCA\_FORM\_VERS | TAX\_DCL\_SMY\_han\_nop |  |  |  | ENTP\_TP\_DIM |
| TMS | DFMCA\_RETURN | TAX\_RET\_VRSN\_SMY\_han\_nop |  |  |  | ECONOMY\_DTL\_TP\_DIM |
| TMS | TFKPERIOD | CHUYEN\_SMY\_TAX\_RET\_VRSN\_SMY |  |  |  | TAX\_PAYER\_ST\_TP\_DIM |
| TMS | TFMCA\_INCORR\_FRM | CHUYEN\_SMY\_TAX\_DCL\_SMY |  |  |  | LRG\_ENTP\_CORP\_DIM |
| TMS | TFMCA\_INCORR\_RL | CHUYEN\_SMY\_TAX\_RET\_VRSN\_DYN\_SMY2 |  |  |  | LRG\_ENTP\_RANK\_DIM |
| TMS | ZTB\_ECONOMY |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_GRP\_DIM |
| DWH | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | TAX\_TP\_DIM |
| DWH | BUT021\_NN |  |  |  |  | TAX\_FORM\_TP\_DIM |
| DWH | MAP\_CODE |  |  |  |  | TAX\_PERIOD\_DIM |
| DWH | TAX\_DCL\_SMY |  |  |  |  | ADL\_NBR\_TAX\_RET\_DIM |
| DWH | TAX\_RET\_VRSN\_SMY\_HAN\_NOP |  |  |  |  | TAX\_FORM\_ST\_DIM |
| DWH | TAX\_RET\_VRSN\_SMY\_KY\_TINH\_THUE |  |  |  |  | DECISION\_TP\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | DECISION\_RSN\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | TAX\_FORM\_TP\_FRQ\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | LRG\_ENTP\_COM\_DIM |

- ETL JOB:TAX\_DCL\_ORDR\_SMY, TAX\_DCL\_SMY, TAX\_RET\_VRSN\_SMY, TAX\_RET\_VRSN\_DYN\_SMY2, TAX\_DCL\_SMY\_han\_nop, TAX\_RET\_VRSN\_SMY\_han\_nop, CHUYEN\_SMY\_TAX\_RET\_VRSN\_SMY, CHUYEN\_SMY\_TAX\_DCL\_SMY, CHUYEN\_SMY\_TAX\_RET\_VRSN\_DYN\_SMY2

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng DFKKCOHI, DFKKCOHINCORR, DFKKORDER, DFKKORDERPOS, DFMCA\_FORM\_VERS, DFMCA\_RETURN, TFKPERIOD, TFMCA\_INCORR\_FRM, TFMCA\_INCORR\_RL, ZTB\_ECONOMY, TIN\_TAXO\_STATUS, BUT021\_NN, MAP\_CODE, TAX\_DCL\_SMY, TAX\_RET\_VRSN\_SMY\_HAN\_NOP, TAX\_RET\_VRSN\_SMY\_KY\_TINH\_THUE vào bảng TAX\_DCL\_ORDR\_SMY, TAX\_DCL\_SMY, TAX\_RET\_VRSN\_SMY, TAX\_RET\_VRSN\_DYN\_SMY2

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_DTM\_TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_DYN\_FCT\_cals

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng TAX\_DCL\_AND\_SUPERVISE\_DYN\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

+ Các công thức tính toán chỉ tiêu của báo cáo được tham chiếu đến mục 1.5.3.4

##### Báo cáo động Tờ khai

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo động tờ khai | - Thông tin tờ khai thuế (TMS)  - Danh sách doanh nghiệp lớn (TMS) | TIN\_TAXO\_STATUS | PAR\_STG\_NZ\_PIT\_PYMT\_ORG\_DYN\_SMY | PIT\_PYMT\_ORG\_DYN\_SMY | PAR\_PSN\_INCM\_TAX\_PYMT\_ORG\_DYN\_CAL | PSN\_INCM\_TAX\_DYN\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | MAP\_CODE |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | BUT021\_NN |  |  |  |  | ENTP\_TP\_DIM |
|  | DFMCA\_RETURN | PAR\_PIT\_TAX\_FORM\_SMY | PIT\_TAX\_FORM\_SMY | PAR\_PSN\_INCM\_TAX\_DYN\_FCT\_IDV\_FIN\_ORG\_cal |  | TAX\_TP\_DIM |
|  | RETURN\_DTL\_COL |  |  |  |  | THRS\_AMT\_DPND\_DIM |
|  | (tương tự báo cáo tĩnh) | SEQ\_PIT\_TAX\_PAYER\_DTL\_SMY | PAR\_PSN\_INCM\_TAX\_RATE\_LEVEL\_DYN\_CAL |  |  | TAX\_RATE\_LVL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | YN\_VIETNAMESE\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | THRS\_MNY\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | PERSISTENCE\_OR\_NON\_PERSISTENCE\_RSDNC\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | CTR\_OR\_NON\_CTR\_PERSISTENCE\_RSDNC\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | DATA\_ON\_TAX\_SCHEDULES\_OR\_TAX\_FORM\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | DATA\_ON\_MONTHLY\_QUARTLY\_OR\_YEARLY\_TAX\_FORM\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | TAX\_FORM\_ST\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | DRC\_OR\_AGNT\_SUBMIT\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | OVERPAID\_OR\_PY\_XTRA\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | TAX\_OU\_LVL\_DIM |

- ETL JOB: PAR\_PIT\_TAX\_FORM\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng RETURN\_DTL\_COL, DFMCA\_RETURN vào bảng PIT\_TAX\_FORM\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: PAR\_STG\_NZ\_PIT\_PYMT\_ORG\_DYN\_SMY

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng TIN\_TAXO\_STATUS, MAP\_CODE, BUT021\_NN, DFMCA\_RETURN, RETURN\_DTL\_COL vào bảng PIT\_PYMT\_ORG\_DYN\_SMY

+ CSDL nguồn: STG (Oracle)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

- ETL JOB: SEQ\_PIT\_TAX\_PAYER\_DTL\_SMY

(Tương tự báo cáo trong Nhóm báo cáo Thống kê TNCN – TLTC)

- ETL JOB: PAR\_PSN\_INCM\_TAX\_DYN\_FCT\_IDV\_FIN\_ORG\_cal, PAR\_PSN\_INCM\_TAX\_PYMT\_ORG\_DYN\_CAL, PAR\_PSN\_INCM\_TAX\_RATE\_LEVEL\_DYN\_CAL

+ Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ các bảng SMY vào bảng PSN\_INCM\_TAX\_DYN\_FCT

+ CSDL nguồn: DTM (Netezza)

+ CSDL đích: DTM (Netezza)

+ Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày

+ Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)

##### Nhóm báo cáo động Ấn chỉ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo động QLAC | Dữ liệu Quản lý ấn chỉ | QAC\_TBAO\_PHANH\_BANK\_HDR HDR | PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_ANCM\_SMY\_FR | DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_ANCM\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_FCT\_Ins | DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  |  | QAC\_TBAO\_PHANH\_BANK\_DTL DTL | PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_BILL\_SMY\_FR | DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_BILL\_SMY |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  |  | QAC\_TUIN\_GDICH\_HDON GD | PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_RP26\_RP7\_SMY\_FR | DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_RP26\_RP7\_SMY |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  |  | QAC\_MV\_NNT T1 | PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_TXN\_SMY\_FR | DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_TXN\_SMY |  |  |  |
|  |  | QAC\_TUIN\_TON\_HDON\_THEOKY TUIN | PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_VIOLATE\_SMY\_FR | DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_VIOLATE\_SMY |  |  |  |
|  |  | QAC\_TON\_DVSD\_BLAI\_THEOKY DVSD |  |  |  |  |  |
|  |  | QAC\_DM\_ACH ACH |  |  |  |  |  |

* ETL JOB: PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_ANCM\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu vào bảng DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_ANCM\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_BILL\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu vào bảng DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_BILL\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_RP26\_RP7\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu vào bảng DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_RP26\_RP7\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_TXN\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu vào bảng DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_TXN\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_VIOLATE\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu vào bảng DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_VIOLATE\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng DYNAMIC\_RPT\_QLAC\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.6

##### Nhóm báo cáo động BCTC

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo động BCTC | Chỉ tiêu BCTC  Lịch sử đăng ký thuế (TMS) | BCTC\_SL\_CTBC | PAR\_NZ\_DTM\_DYN\_FIN\_STMT\_SMY\_FR | DYN\_FIN\_STMT\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_DYN\_FIN\_STMT\_FCT\_Ins | DYN\_FIN\_STMT\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | SEG\_DIM- |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |

* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_FIN\_STMT\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_TWT\_FIN\_STMT\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng BCTC\_SL\_CTBC vào bảng FIN\_STMT\_SMY, TWT\_FIN\_STMT\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_ADMIN\_FNC\_STMT\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu vào bảng ADMIN\_FNC\_STMT\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.4

##### Nhóm báo cáo động Thanh tra kiểm tra

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo động Thanh tra kiểm tra | Quyết định Thanh tra kiểm tra  Lịch sử đăng ký thuế (TMS) |  | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_DYN\_INSPECTION\_SMY\_FR | DYN\_INSPECTION\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_DYN\_INSPECTION\_FCT\_Ins | DYN\_INSPECTION\_FCT |  |
|  | TTR\_BBAN\_TTRA\_HDR, |  |  |  |  | PERIOD\_DIM |
|  | TTR\_BBAN\_TTRA\_DTL, |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | TTR\_QDINH\_TTRA\_HDR, |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS, |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  | TTR\_KHOACH\_NAM\_DTL, |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |
|  | TTR\_KHOACH\_NAM\_HDR, |  |  |  |  |  |
|  | TTR\_TRANG\_THAI\_TTRA\_DN, |  |  |  |  |  |
|  | BUT0IS, ZTB\_MAP\_CQT |  |  |  |  |  |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  |  |
|  | TTR\_KLUAN\_TTRA\_HDR, |  |  |  |  |  |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS, |  |  |  |  |  |
|  | TTR\_QDINH\_TTRA\_HDR, |  |  |  |  |  |
|  | TTR\_TRANG\_THAI\_TTRA\_DN, |  |  |  |  |  |
|  | TTR\_BBAN\_TTRA\_HDR, |  |  |  |  |  |
|  | TTR\_BBAN\_TTRA\_DTL, |  |  |  |  |  |
|  | TTR\_QDINH\_TTRA\_HDR, |  |  |  |  |  |
|  | TTR\_KHOACH\_NAM\_DTL, |  |  |  |  |  |

* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_DOC\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_PLN\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_RSLT\_SMY\_FR, PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_TXN\_SMY\_FR,
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng TTR\_BBAN\_TTRA\_HDR, TTR\_BBAN\_TTRA\_DTL, TTR\_QDINH\_TTRA\_HDR, TIN\_TAXO\_STATUS, TTR\_KHOACH\_NAM\_DTL, TTR\_KHOACH\_NAM\_HDR, TTR\_TRANG\_THAI\_TTRA\_DN, BUT0IS, ZTB\_MAP\_CQT ,TIN\_TAXO\_STATUS TTR\_KLUAN\_TTRA\_HDR, TIN\_TAXO\_STATUS, TTR\_QDINH\_TTRA\_HDR, TTR\_TRANG\_T vào bảng INSPECTION\_DOC\_SMY, INSPECTION\_PLN\_SMY, INSPECTION\_RSLT\_SMY, INSPECTION\_TXN\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_INSPECTION\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng INSPECTION\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.5

##### Nhóm báo cáo động Đăng ký thuế

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm báo cáo | Nguồn | Bảng Staging/ODS | ETL TH Summary | Bảng Summary | ETL Job TH lên FACT | Bảng Fact | Bảng DIM |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Báo cáo động đăng kí thuế | Lịch sử đăng ký thuế (TMS) | ZTB\_BUT000 | PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_DYN\_RGST\_SMY\_FR | DYN\_RGST\_SMY | PAR\_NZ\_DTM\_DYN\_RGST\_Ins | DYN\_RGST\_FCT | PERIOD\_DIM |
|  | ZTB\_MAP\_TMUC |  |  |  |  | TAX\_OU\_DIM |
|  | TIN\_TAXO\_STATUS |  |  |  |  | SEG\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_COL\_DIM |
|  |  |  |  |  |  | ITM\_ROW\_DIM |

* ETL JOB: PAR\_NZ\_DTM\_RGST\_FCT\_Ins
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng vào bảng DTM\_RGST\_FCT.
* CSDL nguồn: DTM (Netezza)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* ETL JOB: PAR\_ORA\_NZ\_DTM\_RGST\_SMY\_FR
* Mô tả: thực hiện tổng hợp dữ liệu từ bảng tin\_taxo\_status vào bảng DTM\_RGST\_SMY.
* CSDL nguồn: STG (Oracle)
* CSDL đích: DTM (Netezza)
* Tần suất thực hiện: Hàng ngày lấy thay đổi dữ liệu phát sinh trong ngày vào cuối ngày
* Tham số đầu vào: p\_etl\_date (định dạng ngày yyyymmdd)
* Phương án kiểm tra kỳ dữ liệu xử lý: áp dụng nguyên tắc như mô tả ở mục 1.5.1.2.1